

Phụ lục 1

DANH SÁCH

Thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 1 hình thức thi tuyển

(Kèm theo Thông báo số 02/TB-HĐTD ngày 23/01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức đợt 1 năm 2025 của Thanh tra Chính phủ)

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Bùi Trường	An	24/8/2001		Xã Hà Đông, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV	
2	Đặng Hoàng	An	31/10/2000		xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I	
3	Đào Thị Bình	An		17/11/2000	Thôn Phú Lộc, xã Tuệ Tĩnh, TP. Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục III; NV3: Văn phòng	
4	Đỗ Thị Minh	An		23/10/2003	Yên Từ, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
5	Đỗ Thu	An		09/10/2003	xã Ngự Thiên, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIII	
6	Lương Kiều	An		02/04/2001	Thôn Đoàn Kết, xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
7	Nguyễn Đăng	An	26/10/2002		Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
8	Nguyễn Hữu	An	29/9/2002		Lưu Kiếm, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng	
9	Nguyễn Thế	An	06/8/2003		Xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
10	Nguyễn Thị Thủy	An		05/4/1992	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV	
11	Phạm Vũ Quỳnh	An		13/10/2001	tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I	
12	Phan Nguyễn Phúc	An		16/05/2003	Phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
13	Bùi Lê Công Tuấn	Anh	08/11/1993		xã Yết Kiêu, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
14	Bùi Mỹ	Anh		18/8/2002	Hà Nội	Không	NV1: Cục XI	
15	Bùi Quang	Anh	7/4/1998		Kiến Xương, Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
16	Bùi Thị Quỳnh	Anh		4/12/2003	xã Quỳnh Phú, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
17	Bùi Tuấn Bào	Anh		07/09/2000	Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục VI; NV3: Cục I; NV4: Cục IV	
18	Bùi Việt	Anh	'06/10/2000		Phù Nội, Thanh Miện, Hải Phòng	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân	
19	Đặng Hải	Anh		07/6/2003	xã Đông Tiễn Hải, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IV; NV4: Cục IX	
20	Đặng Kỳ	Anh	22/07/2001		Thôn Đồng Tu, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục X	
21	Đặng Mai	Anh		2/12/2000	Tuyên Quang	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
22	Đặng Quỳnh	Anh		3/11/2002	Thiện Quang, Thanh Hóa	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục VI	
23	Đặng Quỳnh	Anh		17/01/2003	Xã Giao Hoà, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
24	Đặng Thị Phương	Anh		21/10/2000	Xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IX; NV3: Cục I	
25	Đặng Thùy	Anh		26/10/1996	xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục VII	
26	Đào Huệ	Anh		20/11/2003	xã Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục V; NV3: Cục X	
27	Đào Ngọc	Anh		18/02/2002	xã Vĩnh Chân, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VII	
28	Đào Thị Hải	Anh		16/7/2002	Xã Bắc Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
29	Đào Thị Trang	Anh		28/04/2002	xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI	
30	Đinh Hoàng	Anh	1/9/1996		Xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế	
31	Đinh Phan Tường	Anh	22/04/2000		Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
32	Đinh Thị Mai	Anh		27/9/1996	Tiên Hiệp, Duy Tiên, Hà Nam	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
33	Đinh Thị Quỳnh	Anh		11/12/1985	Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV	
34	Đỗ Đức	Anh	07/02/1996		Xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XII; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VI	
35	Đỗ Hải	Anh		16/03/1999	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XIV; NV3: Vụ Pháp chế	
36	Đỗ Lê Phương	Anh		10/11/2002	Xã Phú Xuyên, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
37	Đỗ Nam	Anh	13/12/1999		Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
38	Đỗ Ngọc	Anh		28/06/1999	TDP Đại Đồng, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
39	Đỗ Nguyễn Diệu	Anh		17/12/2001	Thăng An, Đà Nẵng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI	
40	Đỗ Phạm Hoàng	Anh	29/11/2003		xã Quang Minh, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VIII	
41	Đoàn Thị Phương	Anh		30/7/1999	Phường Nam Cường, tỉnh Lào Cai	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Ban Tiếp công dân	
42	Dương Bá Đức	Anh	14/11/2000		Xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục VI	
43	Dương Lưu Nam	Anh	25/11/2003		Xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
44	Dương Quốc	Anh	03/09/2003		Phường Nénh, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IV	
45	Dương Thị Phương	Anh		16/8/2002	Xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục V	
46	Hà Kiều	Anh		13/7/1999	xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I	
47	Hà Minh	Anh		11/04/2001	Gia Trán, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XI	
48	Hà Ngọc	Anh	17/7/1997		thôn Áp Cút, xã Sóc Sơn, Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục I; NV4: Cục II; NV5: Vụ Pháp chế; NV6: Cục III; NV7: Cục VII; NV8: Cục XIV; NV9: Ban Tiếp công dân; NV10: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
49	Hà Thúc	Anh	20/3/1993		Xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Cục III	
50	Hoàng Đức	Anh	18/9/2003		Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
51	Hoàng Minh	Anh		05/09/2001	Xã Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục II; NV3: Cục I; NV4: Cục III	
52	Hoàng Nguyễn	Anh		6/2/1995	phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
53	Hoàng Nguyễn Lâm	Anh		13/9/2002	Xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIV	
54	Hoàng Quốc	Anh	04/08/2003		Mường Khương, Lào Cai	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V; NV3: Ban Tiếp công dân	
55	Hoàng Thị Lan	Anh		16/12/1996	xã Tuệ Tĩnh, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
56	Hoàng Thị Lan	Anh		25/6/1996	xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng	
57	Hoàng Thị Vân	Anh		06/11/2003	xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI	
58	Hoàng Tuấn	Anh	14/4/1997		tổ dân phố Thụ Đôi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XIII	
59	Huỳnh Lê Thảo	Anh		31/7/2000	phường Bình Đức, tỉnh An Giang	không có thông tin	NV1: Cục III	
60	Khuông Duy	Anh	29/4/1996		xã Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
61	Lại Phan Quỳnh	Anh		04/07/2002	Kim Chính, Kim Sơn, Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
62	Lê Cẩm	Anh		28/4/2003	Thuần Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng	
63	Lê Hoàng Phương	Anh		09/12/1999	xã Hải Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng	
64	Lê Minh	Anh		14/11/2003	Xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I	
65	Lê Nguyễn Đức	Anh	30/01/2001		Hào Nam, Ứng Hòa, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
66	Lê Nhật	Anh	08/02/1986		xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VII	
67	Lê Phương	Anh		2/10/2003	Vĩnh Phúc, Phú Thọ	Không	NV1: Văn Phòng	
68	Lê Thảo	Anh		12/10/2003	Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
69	Lê Thị	Anh		24/5/1999	Thôn Mỹ Bình, Sơn Thành Đông, Tây Hòa, Phú Yên, (Đắk Lắk mới)	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục II	
70	Lê Thị Ngọc	Anh		23/8/2001	Phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
71	Lê Thị Vân	Anh		23/10/2002	xã Hoàng Thanh, tỉnh Thanh Hóa	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Pháp chế	
72	Lê Thuỳ	Anh		3/1/1998	Xã Hoàng Châu, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
73	Lê Trọng	Anh	24/8/1994		Xuân Hồng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục I	
74	Lê Tú	Anh		26/01/1993	xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng	
75	Lương Diệp	Anh		6/12/1990	phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
76	Lý Đức	Anh	11/12/1997		Xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục V; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục I; NV6: Cục II; NV7: Cục III	
77	Lý Thị Ngọc	Anh		08/09/1994	xã Bình Minh, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I	
78	Mã Thị Mai	Anh		25/10/1999	Xóm Ngọc Sơn, xã Hạnh Phúc, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
79	Mai Duy	Anh	22/6/1995		xã Nam Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II	
80	Mai Kim	Anh		20/7/2002	xã Khánh Nhạc, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
81	Mai Quỳnh	Anh		6/8/2003	phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
82	Nghiêm Xuân Châu Anh		18/3/2000	phường Tây Mỗ, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIII	
83	Ngô Hà Anh	31/12/2000		xã Dân Hòa, Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIV	
84	Ngô Hoàng Anh	22/9/2003		Nghĩa Đô, Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI	
85	Ngô Lâm Quỳnh Anh		04/01/2000	phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I	
86	Ngô Thị Ngọc Anh		19/08/1993	xã Yên Cường, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục VI	
87	Nguyễn Đình Lan Anh		05/09/2001	Yên Bệ, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	Không	NV1: Cục IV	
88	Nguyễn Đức Anh	15/9/2002		Thôn 2, xã Bình Giang, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục XIV; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
89	Nguyễn Đức Anh	09/12/2002		Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục V; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	
90	Nguyễn Hà Việt Anh		16/01/2001	xã Hoàng Vân, tỉnh Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IV; NV4: Cục V; NV5: Cục I; NV6: Cục XI; NV7: Cục VI; NV8: Cục II; NV9: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV10: Cục VII; NV11: Cục X; NV12: Cục XII; NV13: Cục VIII; NV14: Vụ Tổ chức cán bộ; NV15: Vụ Pháp chế; NV16: Văn phòng; NV17: Cục XIII; NV18: Cục XIV; NV19: Ban Tiếp công dân	
91	Nguyễn Hải Anh		29/1/2003	phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX	
92	Nguyễn Hải Anh		24/8/1998	Xã Bắc Trạch, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI	
93	Nguyễn Hoàng Anh	10/10/1983		xã Cát Tiến, Gia Lai	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục VIII	
94	Nguyễn Hương Anh		24/11/2003	xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
95	Nguyễn Huy Quốc Anh	17/3/2002		Xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục II	
96	Nguyễn Lê Thùy Anh		7/8/1998	Lê Lợi, An Dương, Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII	
97	Nguyễn Lê Tú Anh		01/6/2000	xã Đan Hải, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XIV; NV5: Cục I	
98	Nguyễn Mai Anh		9/11/2003	xã Sơn Thủy, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục XI	
99	Nguyễn Minh Anh		08/01/2003	xã Vĩnh Phú, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục V	
100	Nguyễn Minh Anh		07/12/2003	Phường Yên Hoà, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV	
101	Nguyễn Ngân Anh		21/10/2003	Xuân Long, Đồng Xuân, Phú Yên	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
102	Nguyễn Ngọc Anh	17/5/1997		phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục I; NV4: Cục XIII	
103	Nguyễn Ngọc Tú Anh	15/5/1987		Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
104	Nguyễn Phạm Lan Anh		11/10/2001	Xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV; NV6: Cục XI; NV7: Văn phòng; NV8: Vụ Hợp tác quốc tế	
105	Nguyễn Phương Anh		1/5/2004	Hợp Tiến, Hải Phòng	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục VII; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục III	
106	Nguyễn Phương Anh		02/02/1996	Thôn Lai Xà, xã Hoài Đức, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
107	Nguyễn Phương Anh		10/04/2003	Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VI	
108	Nguyễn Phương Anh		26/8/1998	xã Bắc Thái Ninh, Hưng Yên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
109	Nguyễn Quỳnh Anh		24/01/1995	Xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
110	Nguyễn Tài Bảo Anh	9/7/1999		Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục I; NV6: Cục XI	
111	Nguyễn Thế Anh	01/04/1982		xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh	Con thương binh	NV1: Cục I; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII	
112	Nguyễn Thị Hải Anh		08/08/2001	xã Bình Mỹ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Ban Tiếp công dân	
113	Nguyễn Thị Lan Anh		28/9/1998	phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
114	Nguyễn Thị Lan Anh		21/6/1993	Kiều Phú, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
115	Nguyễn Thị Lan Anh		26/06/1997	Thôn Rền, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục I	
116	Nguyễn Thị Lan Anh		01/6/1990	Xã Hoảng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Con thương binh	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
117	Nguyễn Thị Lan Anh		15/6/1999	xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục X	
118	Nguyễn Thị Minh Anh		15/4/1996	phường Trần Phú, Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Cục VI; NV3: Ban Tiếp công dân	
119	Nguyễn Thị Minh Anh		16/02/2003	Xã Đức Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
120	Nguyễn Thị Minh Anh		18/8/1997	Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục VI	
121	Nguyễn Thị Minh Anh		6/6/2003	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục X; NV3: Văn phòng	
122	Nguyễn Thị Phương Anh		23/07/1993	Xã Thuận An, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục X; NV3: Cục XII; NV4: Cục XI; NV5: Cục I; NV6: Vụ Tổ chức cán bộ; NV7: Cục IV; NV8: Cục V; NV9: Cục XIII; NV10: Vụ Pháp chế; NV11: Cục XIV; NV12: Cục IX; NV13: Cục VII; NV14: Vụ Hợp tác quốc tế; NV15: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
123	Nguyễn Thị Phương Anh		15/1/1995	Xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
124	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		12/7/2003	xã Tân Khánh, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục V; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
125	Nguyễn Thị Tâm Anh		14/1/2003	xã Tây Thuy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
126	Nguyễn Thị Vân Anh		5/6/1991	Nghệ An	Không	NV1: Cục III	
127	Nguyễn Thị Vân Anh		13/4/2001	Thôn Nhật Lệ, xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
128	Nguyễn Thục Anh		19/6/1998	Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục III	
129	Nguyễn Trâm Anh		27/6/2001	xã Xuân Lập, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VI; NV4: Cục II; NV5: Cục I	
130	Nguyễn Tuấn Anh	19/8/1995		Kim Quan, Thạch Thất, Hà Nội	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	NV1: Cục V; NV2: Cục VII; NV3: Cục IV	
131	Nguyễn Tuấn Anh	20/7/2001		Xóm Cốc, Phú Mỹ, Kiều Phú, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
132	Nguyễn Tuấn Anh	21/12/1998		xã Đan Phượng, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IX	
133	Nguyễn Vân Anh		14/12/2002	xã Đa Phúc, TP Hà Nội	không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV; NV4: Ban Tiếp công dân ; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
134	Nguyễn Việt Anh	30/10/2003		Tứ Kỳ, Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV	
135	Nguyễn Việt Anh	30/10/1990		Thôn Bảo Lộc 4, xã Phúc Lộc, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
136	Nguyễn Việt Anh	2/11/1992		Xã Tiên Hưng, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
137	Nhữ Thị Minh Anh		16/6/2003	Xã Bắc Thanh Miện, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
138	Phạm Bảo Anh		01/3/2003	xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục II	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
139	Phạm Đức	Anh	8/12/2001		Thôn Đồng Lạc, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IV; NV4: Cục VII	
140	Phạm Hải	Anh		21/10/2003	xã An Nam Phụ, Hải Phòng	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ	
141	Phạm Minh	Anh		17/10/2002	Vạn Thắng, Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IV	
142	Phạm Quỳnh	Anh		7/7/2001	xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII	
143	Phạm Quỳnh	Anh		1/10/2002	thôn 3, xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIII	
144	Phạm Thị Kiều	Anh		05/9/2001	Tổ dân phố 9, phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I	
145	Phạm Thị Ngọc	Anh		07/12/2000	xóm 1 Ngọc Lâm, xã Yên Mạc, Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
146	Phạm Thị Phương	Anh		03/10/2003	Phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IX; NV4: Ban Tiếp công dân	
147	Phạm Thị Thảo	Anh		17/02/1996	Thôn Tế Tiêu, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
148	Phạm Thị Tú	Anh		18/10/1996	Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, Nghệ An	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
149	Phạm Trâm	Anh		15/01/1998	xã Nghĩa Hưng, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI	
150	Phạm Việt	Anh	17/9/2003		Tổ dân phố 4, thị trấn Đông Hưng, Thái Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XI	
151	Phan Lạc Hoàng	Anh	03/11/1998		Hữu Bằng, Thạch Thất, Hà Nội	Không	NV1: Cục V; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
152	Phan Thanh Nam	Anh	25/10/1997		Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XII; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục I; NV5: Cục VIII	
153	Phan Vũ Lan	Anh		17/10/1992	Xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
154	Phùng Chi	Anh		21/12/1999	Xã Trần Phú, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII	
155	Phùng Diệu Linh	Anh		1/12/2001	Bát Bạt, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục XIV; NV5: Cục III; NV6: Cục XI	
156	Tạ Thị Hoàng	Anh		3/11/1998	xã Hưng Hà, Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VII; NV3: Vụ Pháp chế	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
157	Tạ Việt	Anh	13/6/1997		Cao Minh, thành phố Phúc Yên, Vĩnh Phúc	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Cục I	
158	Thái Quỳnh	Anh		20/3/2002	Xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục X	
159	Trần Đức	Anh	31/8/1998		Trung Trắc, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	Không	NV1: Cục XII; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ	
160	Trần Đức	Anh	20/6/2001		Thôn Đồng Lương, xã Minh Tân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
161	Trần Duy	Anh	08/04/2003		Thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
162	Trần Duy	Anh	17/11/2003		Phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
163	Trần Hải	Anh		25/5/1994	Tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX	
164	Trần Hoàng	Anh	1/7/2002		Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
165	Trần Ngọc Việt	Anh	14/3/2003		Xã Quang Thiện, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng	
166	Trần Thị Kim	Anh		08/5/1991	Xã Tây Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
167	Trần Thị Kim	Anh		15/6/2000	Tây Mỗ, Hà Nội	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
168	Trần Thị Vân	Anh		20/11/2001	xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XI; NV3: Văn Phòng	
169	Trần Thị Vân	Anh		23/5/1992	Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Cục VI	
170	Trần Tuấn	Anh	28/01/1995		Thôn Hà Thắng, xã Diên Hà, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
171	Trần Tuấn	Anh	21/10/1992		xã Vĩnh Hòa, tỉnh An Giang	Con thương binh	NV1: Cục III; NV2: Cục IV	
172	Trịnh Châu	Anh		01/5/2002	phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI	
173	Trịnh Hải	Anh		18/10/1999	xã Châu Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
174	Trịnh Khắc	Anh	07/01/1997		Thôn 1, xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
175	Trương Quế	Anh		21/11/1989	Vĩnh Châu, Sóc Trăng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục V	
176	Văn Hoàng	Anh	16/6/1999		xã Bình An, tỉnh An Giang	không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ pháp chế	
177	Võ Thanh	Anh		16/10/2004	Quảng Trị	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
178	Võ Thị Vân	Anh		12/12/1985	Xã Đồng Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VIII	
179	Vũ Kim	Anh		02/02/2003	Xã Nam Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
180	Vũ Nguyễn Ngọc	Anh		30/12/1998	Long Biên, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục I; NV3: Cục II; NV4: Cục IV	
181	Vũ Thị Ngọc	Anh		21/4/2003	xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Văn phòng	
182	Vũ Thị Phương	Anh		5/5/2001	phường Phú Lý, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VIII	
183	Vương Quốc	Anh	31/1/2003		phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
184	Lê Ngọc	Ánh		03/10/2003	Xã Cổ Đô, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
185	Lê Ngọc	Ánh		25/07/2003	Vĩnh An, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục VI	
186	Nguyễn Hồng	Ánh		7/2/2003	Tân Mỹ, phường Chương Mỹ, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
187	Nguyễn Minh	Ánh		11/12/2003	xã Phú Nghĩa, Hà Nội	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Ban Tiếp công dân	
188	Nguyễn Minh	Ánh		13/8/2002	Xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI	
189	Nguyễn Nguyệt	Ánh		21/3/1997	Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục X; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIII	
190	Nguyễn Nhật	Ánh		01/10/2002	Phường Hiệp Hoà, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục X	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
191	Nguyễn Thị Hoàng Ánh		8/11/1998	xã Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục III; NV3: Cục I; NV4: Cục II; NV5: Cục VII; NV6: Ban Tiếp công dân	
192	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		10/3/1994	Hành Thịnh, Nghĩa Hành, Quảng Ngãi	Con thương binh	NV1: Cục X; NV2: Cục III; NV3: Văn phòng	
193	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		25/7/2003	Xã Đào Xã, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Cục XIII; NV6: Văn phòng; NV7: Ban Tiếp công dân ; NV8: Cục XIV	
194	Tạ Thị Ngọc Ánh		04/7/2003	xã Nội Bài, Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XIV	
195	Trần Ngọc Ánh		25/10/2000	Tuyên Quang	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục V; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV; NV6: Vụ Pháp chế; NV7: Vụ Tổ chức cán bộ; NV8: Văn phòng; NV9: Ban Tiếp công dân	
196	Trần Thị Nguyệt Ánh		28/2/2001	Ngọc Sơn, Kép, Bắc Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục IX	
197	Trần Thị Nguyệt Ánh		08/02/2001	Xã Kép, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
198	Vũ Thị Ngọc Ánh		27/3/2003	Xã Lai Thành, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Ban Tiếp công dân	
199	Nguyễn Trung Bắc	01/10/1992		Phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VIII; NV4: Cục III; NV5: Ban Tiếp công dân	
200	Phạm Trung Bắc	18/10/2002		Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ	
201	Cao Việt Bách	19/11/1999		xã Quang Thiện, Ninh Bình	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IV	
202	Đinh Xuân Bách	28/01/2000		Hà Nam	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
203	Nguyễn Văn Bách	13/11/2002		Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
204	Phạm Gia	Bách	29/5/1998	Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục IX; NV6: Cục XI	
205	Phùng Gia	Bách	11/11/2003	Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục VII; NV3: Cục V	
206	Võ Khánh	Bách	28/8/1997	Xã Nghĩa Khánh, tỉnh Nghệ An	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
207	Lê Văn	Bằng	18/2/1992	Tế Tiêu, Mỹ Đức, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
208	Đỗ Văn	Bào	4/7/1998	xã Phú Hữu, tỉnh An Giang	Không	NV1: Cục VIII ; NV2: Cục III; NV3: Cục XII	
209	Hoàng Nguyễn	Bào	24/7/1999	Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII	
210	Nguyễn Đình Ngọc	Bào	25/10/2002	phường Trần Phú, Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục II; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng	
211	Nguyễn Đức	Bào	22/2/1992	phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Không có thông tin	NV1: Văn phòng	
212	Nguyễn Khắc Gia	Bào	08/05/2003	Thôn Tiên, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VIII	
213	Phan Đào Gia	Bào	20/7/2000	Xuân Viên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
214	Thạch Quang Gia	Bào	14/8/2003	Thôn 2 xã Phù Đồng, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
215	Trần Gia	Bào	30/9/2002	Xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I	
216	Vũ Đoàn	Báu	01/7/1984	Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
217	Bùi Thị Diệu	Bích	14/12/1994	Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
218	Nguyễn Ngọc	Bích	2/7/2003	Xã Tu Vũ, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
219	Đoàn Thanh	Biển	7/11/2001	Xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Cục XI	
220	Hoàng Công	Biển	07/11/1995	Xã Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
221	Đào Thanh	Bình	01/8/1995		Xã Chí Minh, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VII	
222	Hoàng Nguyên	Bình	18/1/2003		phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị	không	NV1: Cục II; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XIII	
223	Lê Huy	Bình	10/09/1998		Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân	
224	Lê Tất	Bình	30/5/2002		Xã Hiền Quan, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
225	Nguyễn Đức	Bình	02/10/2002		Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
226	Nguyễn Thị	Bình		20/9/2003	xã Tuyên Bình, Quảng Trị	Không có thông tin	NV1: Cục II; NV2: Cục I; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục IX; NV5: Cục XIII	
227	Trần Yên	Bình		11/11/2003	Ý Yên, Nam Định	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
228	Trịnh Thanh	Bình		03/9/2003	Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ	
229	Vũ	Bình	23/1/2003		phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Cục VIII	
230	Cao Thị	Bón		20/02/1997	Xóm Đức Vinh, Xã An Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VIII	
231	Trần Nguyễn Băng	Cầm		9/11/2003	xã Núi Cầm, tỉnh An Giang	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Ban Tiếp công dân	
232	Nguyễn Minh	Cảnh	12/05/1998		Thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục III; NV3: Cục IV; NV4: Cục XI; NV5: Cục XIV	
233	Lại Thị	Chang		29/4/1997	xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
234	Đinh Nguyễn Quỳnh	Châu		19/10/2002	xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
235	Lê Hải	Châu	26/3/1992		xóm Long Giang, xã Kim Bảng, Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
236	Nguyễn Võ Thành Ngọc	Châu		27/02/2003	Phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III	
237	Vũ Quỳnh	Châu		9/9/2000	Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
238	Nguyễn Văn	Chế	11/5/1995		Xã Nghĩa Lâm, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục V; NV2: Cục VII; NV3: Cục I	
239	Bùi Thị Linh	Chi		11/12/1999	phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
240	Đỗ Hà	Chi		08/3/2002	xã Bất Bạt, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IX	
241	Đỗ Lan	Chi		06/11/2003	Phường Thái Bình, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
242	Đỗ Thị Kim	Chi		09/12/2002	thôn 3, xã Bình Giang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX	
243	Đồng Trần Khánh	Chi		8/11/2003	Xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Cục IX; NV5: Cục XI	
244	Hoàng Kim	Chi		09/12/1999	Xã Nguyễn Du, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
245	Lê Quỳnh	Chi		12/05/2000	Xã Đồng Văn, Nghệ An	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục II	
246	Lê Quỳnh	Chi		23/8/2002	Xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IV	
247	Nguyễn Hoàng Linh	Chi		10/01/1997	Xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
248	Nguyễn Kim	Chi		03/2/2000	Quang Minh, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục XII; NV3: Cục VI	
249	Nguyễn Mai	Chi		07/12/2003	Xã Tây Phương, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục I	
250	Nguyễn Ngọc Linh	Chi		6/1/2001	Diễn Châu, Nghệ An	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I; NV4: Cục XI	
251	Nguyễn Nhật yển	Chi		19/6/2000	xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An		NV1: Cục II; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IX	
252	Nguyễn Tháo	Chi		11/3/2003	Thôn Dung, xã Hoáng Hoa Thám, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng	
253	Nguyễn Thị Linh	Chi		4/11/1999	xã Yên Ninh, tỉnh Thanh Hoá		NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục V; NV3: Cục I	
254	Nguyễn Thị Linh	Chi		15/3/1997	Việt Trì, Phú Thọ	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
255	Nguyễn Thùy	Chi		15/11/2003	xã Đào Xá, Tp Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
256	Nhiều Ngọc	Chi		30/10/2001	Xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
257	Tạ Thuỳ	Chi		26/8/2003	xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XII; NV3: Cục VII; NV4: Cục V; NV5: Văn phòng; NV6: Cục IV; NV7: Cục XIV	
258	Tô Thúy	Chi		29/6/1999	Vĩnh Thành, Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
259	Trần Khánh	Chi		02/9/2002	xã Thọ Phú, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng	
260	Trần Linh	Chi		18/9/1997	Xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV6: Vụ Hợp tác quốc tế; NV7: Cục I; NV8: Cục XI; NV9: Cục VI; NV10: Cục VII; NV11: Cục IX; NV12: Cục VIII; NV13: Cục X; NV14: Cục XII; NV15: Cục V; NV16: Cục IV; NV17: Cục XIV; NV18: Cục III; NV19: Cục II; NV20: Ban Tiếp công dân	
261	Trần Tùng	Chi		06/06/2003	Đồng Lộc, Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục X; NV3: Cục XIV	
262	Trương Quế	Chi		24/09/2003	Phường Cẩm phá, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I; NV4: Văn phòng	
263	Bùi Văn	Chí	01/09/2003		Thôn Tân Sơn, xã Thạch Bình, tỉnh Thanh Hoá	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
264	Lê Đình Thành	Chí	18/6/1999		Thôn Văn Ly, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục III; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIV	
265	Nguyễn	Chiến	10/5/1992		Xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIV; NV3: Ban Tiếp công dân	
266	Nguyễn Việt	Chiến	17/05/2001		Xã Đào Xá, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục I	
267	Nguyễn Đức	Chiều	17/11/1995		xã Hải Thịnh, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
268	Phùng Tuyết	Chinh		25/12/1992	xã Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	Con thương binh	NV1: Cục XIII; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế	
269	Đặng Trung	Chinh	15/02/2003		xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Văn phòng	
270	Lê Thị Phương	Chinh		8/4/1987	phường Thạch Khôi, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
271	Sùng A	Chứ	15/12/2000		Bản Phiên Ban, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I; NV4: Vụ Pháp chế; NV5: Cục XIV; NV6: Cục V; NV7: Cục II; NV8: Cục IV; NV9: Vụ Tổ chức cán bộ; NV10: Cục III	
272	Hạng A	Chua	06/01/1996		Trang Dưa Hang, Tà Xùa, Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XIII	
273	Phạm Thị Thanh	Chúc		2/7/2003	Thôn Thượng, xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
274	Khổng Đức	Chức	22/5/2002		TDP Đồng Quan, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIV	
275	Nguyễn Thánh	Chung	31/12/1983		Thôn Thượng Thuy, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
276	Nguyễn Văn	Chung	29/12/1989		Xã Tiên Lục, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục X; NV3: Cục XIII	
277	Nguyễn Thị	Chuyên		20/10/1994	Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Cục III	
278	Phạm Thị Cẩm	Chuyên		6/9/2001	TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
279	Bùi Chí	Công	17/11/2002		Xã Kim Bôi, tỉnh Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I	
280	Lê Minh	Công	28/2/2002		Xã Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII; NV4: Ban Tiếp công dân	
281	Ngô Đăng	Công	30/10/1996		Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
282	Nguyễn Đức	Công	09/11/1996		Xã Chương Dương, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XI; NV5: Cục XIV; NV6: Cục I; NV7: Cục IV; NV8: Văn phòng	
283	Nguyễn Quang	Công	30/01/1996		Thôn Văn Quang, xã Kiều Phú, Hà Nội	Không	NV1: Cục XII	
284	Nguyễn Thành	Công	13/10/1983		xã Hòa Hội, Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII	
285	Nguyễn Thành	Công	16/7/1986		TP Hà Nội	không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Cục XIII; NV5: Ban Tiếp công dân; NV6: Văn phòng	
286	Nguyễn Văn	Công	28/02/1999		Thôn Đền Quynh, xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
287	Nguyễn Văn	Công	19/03/1991		phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
288	Nguyễn Xuân	Công	30/4/1991		Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Vụ Pháp chế	
289	Nguyễn Thị Thu	Cúc		02/8/2003	Xã Thần Khê, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Ban Tiếp công dân	
290	Nguyễn Phú	Cung	6/7/1999		xã Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục III	
291	Phùng Bạch Kim	Cương	14/8/1999		xã Hát Môn, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục IV; NV4: Cục VI; NV5: Cục XI; NV6: Cục IX; NV7: Vụ Pháp chế; NV8: Vụ Tổ chức cán bộ; NV9: Văn phòng; NV10: Cục XIV	
292	Bùi Duy	Cương	8/12/2002		Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục III	
293	Đinh Kim	Cương	8/12/1989		Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng	
294	Mai Văn	Cương	10/01/1977		Bình Hải, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV5: Cục VI	
295	Biện Xuân	Cường	9/9/1986		TDP Á Lữ, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh		NV1: Không ghi NV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
296	Đinh Quốc	Cường	28/6/2004		Xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I	
297	Đỗ Mạnh	Cường	18/9/1978		Thôn Phù Chính, xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ	Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Cục III	
298	Đương Văn	Cường	31/01/1997		Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV	
299	Hoàng Đức	Cường	10/1/2001		xã Chiến Thắng, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII	
300	Nguyễn Lê	Cường	28/12/1994		Bồng Sơn, Gia Lai	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XII; NV4: Cục VII; NV5: Cục VIII	
301	Nguyễn Thị	Cường		26/7/1988	Xóm 24, xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục X; NV3: Cục IV	
302	Phạm Mạnh	Cường	17/11/2001		xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
303	Phạm Văn	Cường	16/9/1995		Khối 3, phường Vĩnh Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VIII	
304	Phạm Việt	Cường	17/9/1999		Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I; NV4: Cục II; NV5: Cục XIV; NV6: Cục IV; NV7: Cục XIII; NV8: Ban Tiếp công dân	
305	Phan Quốc	Cường	08/11/2002		xã Đức Lập, Tây Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
306	Quách Huy	Cường	21/2/2000		Phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Cục VII	
307	Trần Huy	Cường	17/8/1995		Xã Lê Quý Đôn, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân	
308	Trần Mạnh	Cường	23/10/1992		xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban tiếp công dân	
309	Trần Quốc	Cường	08/10/1996		Tịnh Sơn, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
310	Trần Việt Cường		12/02/1998		Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Pháp chế	
311	Trương Đức Cường		22/5/2003		Xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
312	Nguyễn Văn Đà		29/12/1991		Thôn Từ Ô, xã Hải Hưng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII	
313	Bùi Văn Đại		17/7/1999		Huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV; NV6: Cục V; NV7: Cục VI; NV8: Cục VIII	
314	Lã Văn Đại		11/08/1988		Xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIV	
315	Trương Đình Đại		16/11/2000		phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp Chế; NV2: Cục VIII; NV3: Cục I	
316	Nguyễn Đức Dân		08/04/1990		Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
317	Trương Sỹ Dân		05/09/1996		Thôn 6, xã Quảng Phú, Thanh Hóa	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục II; NV3: Cục XIII	
318	Lê Thanh Dân		26/3/1990		thôn Minh Đức, xã Thần Khê, tỉnh Hưng Yên	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
319	Bùi Thị Minh Đan			15/10/2003	Xóm Đầm Sáng, Xã Nật Sơn, Tỉnh Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục VII	
320	Đặng Linh Đan			21/08/2000	Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
321	Khổng Thị Linh Đan			05/01/2001	xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
322	Ngô Hữu Đan		19/3/1996		thôn 1, xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi	không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục VII	
323	Trần Hải Đăng		04/05/1998		Xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục I	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
324	Trần Hải	Đăng	20/03/2002		Thôn 7 Minh Phú, xã Chân Mộng, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục II	
325	Trương Hải	Đăng	31/12/2002		phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
326	Phạm Thanh	Đăng	17/4/2000		Thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Cục VI; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục IX; NV6: Cục I; NV7: Cục II; NV8: Cục IV; NV9: Cục V; NV10: Cục XIII; NV11: Cục XIV	
327	Phạm Công	Danh	28/10/1998		xã Thanh Phú, tỉnh Đồng Tháp (xã Phú Cường, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cũ)	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục V; NV3: Cục III	
328	Trần Hồng	Danh	27/11/1994		tỉnh Lâm Đồng	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VIII	
329	Đàm Thị Kim	Đào		31/12/2002	Xã Hạnh Phúc, Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
330	Tô Thị	Đào		21/7/1997	Nam Dương, Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục II ; NV3: Cục V; NV4: Văn phòng; NV5: Cục XIV	
331	Đào Thành	Đạt	1/10/2002		Nội Lãng, Tân Hưng, Hưng Yên	Không	NV1: Cục XI	
332	Đỗ Bằng Tiến	Đạt	2/8/2003		Phủ Lý, Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
333	Hoàng Đức	Đạt	28/03/2003		Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục V; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIV; NV5: Cục II	
334	Huỳnh Tấn	Đạt	20/05/1992		phường Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục III	
335	Lê Tấn	Đạt	4/4/1998		Lạc Tấn, Tân Trụ, Long An	không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
336	Ngô Đình	Đạt	20/01/2003		xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Ban tiếp công dân	
337	Ngô Thành	Đạt	08/11/1999		Xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Pháp chế	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
338	Nguyễn Doãn Thành	Đạt	1/11/2000		Xã Bình Minh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục III; NV4: Cục IV; NV5: Cục V; NV6: Cục VI; NV7: Cục VII; NV8: Cục VIII; NV9: Cục IX; NV10: Cục X ; NV11: Cục XI ; NV12: Cục XII; NV13: Cục XIII; NV14: Cục XIV; NV15: Vụ Pháp chế; NV16: Văn phòng; NV17: Vụ Tổ chức cán bộ; NV18: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV19: Vụ Hợp tác quốc tế; NV20: Ban Tiếp công dân	
339	Nguyễn Mạnh	Đạt	20/3/2000		Đội 7, thôn Vĩnh Ninh 2, xã Đại Hoàng, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế	
340	Nguyễn Tấn	Đạt	31/07/1995		thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục VI	
341	Nguyễn Văn	Đạt	12/01/1997		Thôn Đoàn Xá, xã Vân Đình, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Ban Tiếp công dân	
342	Trần Tiến	Đạt	8/7/1999		xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục IX; NV5: Vụ Tổ chức cán bộ; NV6: Cục I	
343	Vũ Quý	Đạt	1/12/1995		xã Gia Phúc, Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục X	
344	Nguyễn Kiều	Điểm		16/01/1990	Tân Dân, Đầm Dơi, Cà Mau	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Cục VI; NV4: Cục XIV	
345	Nguyễn Thị	Điểm		09/07/1993	Thôn Tranh, xã Trường Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục V	
346	Nguyễn Vũ Thu	Điểm		10/9/2001	Xã Đại Đồng, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Văn phòng	
347	Trần Thị	Điểm		16/6/2000	Hương Đình, Xuân Lộc, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục XI ; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
348	Lù Thị	Điểm		7/8/2000	Xã Mường Chiên, tỉnh Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục V	
349	Nguyễn Hữu	Điểm	25/10/2001		Phúc Lộc, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn Phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
350	Đặng Thị Bích	Điểm		05/11/2001	Thôn Đồng Mỹ, xã Vân Nham, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
351	Hoàng Bích	Diệp		1/7/2001	Hội Hoan, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIII	
352	Lê Phương	Diệp		2/10/2003	xã Thường Xuân, Thanh Hóa	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Cục I; NV5: Cục IV; NV6: Cục V	
353	Nguyễn Ngọc	Diệp		22/3/1997	TPHCM	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
354	Nguyễn Thị	Diệp		01/9/1998	Xã Quảng Bị, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
355	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp		14/9/2002	thôn Hòe Nha, xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục IX; NV6: Cục XIV; NV7: Cục I	
356	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp		21/10/2002	phường Ô Chờ Dừa, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
357	Trần Thị Ngọc	Diệp		6/3/1993	Xóm 5 Như Hoà, Quang Thiện, Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
358	Vũ Ngọc	Diệp		03/12/2003	xã Kê Sắt, Tp Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI	
359	Chu Thị Hồng	Diệp		12/8/2001	phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI	
360	Nguyễn Duy	Diệp	04/8/1997		Xã Hồng Quang, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục II; NV3: Cục III	
361	Nguyễn Võ Việt	Diệu	26/3/1996		xã Mai Hoa, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII	
362	Lò Văn	Định	31/12/2001		Xã Chiềng Mai, tỉnh Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII	
363	Nguyễn Văn	Định	6/6/1995		xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định (này là xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình)	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
364	Nguyễn Thị Huyền	Dịu		3/10/2000	xã Hòa Phú, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
365	Phạm Văn	Độ	30/5/1990		thôn Ải, xã Mỹ Đức, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
366	Hà Trung	Đoàn	07/12/1979		Thôn Quảng Nội, xã Vĩnh Lại, TP Hải Phòng	Bố đẻ nhiễm chất độc da cam	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
367	Lâm Văn	Đông	04/04/1987		Xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Cục VII; NV5: Cục VIII; NV6: Cục IX; NV7: Cục X; NV8: Cục XI; NV9: Cục XII; NV10: Cục V; NV11: Văn phòng; NV12: Vụ Tổ chức cán bộ; NV13: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV14: Cục XIII; NV15: Cục XIV; NV16: Ban Tiếp công dân	
368	Nguyễn Chánh	Đông	17/03/1992		phường Phú An, TP Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục V; NV4: Cục IX; NV5: Cục XIII; NV6: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV7: Văn phòng; NV8: Ban Tiếp công dân ; NV9: Cục XIV	
369	Nguyễn Phương	Đông	1/6/2002		xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV	
370	Nguyễn Văn	Đông		23/1/2000	Vĩnh Thành, Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
371	Phan Lê	Đông	26/02/1985		xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục II; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
372	Trương Hạ Minh	Đông	13/7/2003		Phong Thái, Thành phố Huế	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
373	Nguyễn Minh	Đức	05/09/2001		Phường Tam Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
374	Bùi Minh	Đức	30/11/2004		Xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV	
375	Hồ Minh	Đức	30/8/1998		Thống Nhất, Thường Tín, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
376	Lê Huy	Đức	20/6/1998		Không có thông tin	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
377	Lê Văn	Đức	19/5/1999		thôn Hòa Trung Thượng, xã Thọ Phú, tỉnh Thanh Hóa	không	NV1: Cục II; NV2: Cục VIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
378	Nguyễn Cao	Đức	15/12/2001		Xã Bạch Ngọc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI	
379	Nguyễn Hữu	Đức	19/5/1994		Xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi	Con thương binh	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục X	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
380	Nguyễn Trung	Đức	13/9/1995		xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục VI	
381	Nguyễn Văn	Đức	20/7/1993		Xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII	
382	Nguyễn Văn	Đức	11/5/1987		Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục II; NV3: Cục III	
383	Phạm Bá	Đức	27/6/1995		Xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII	
384	Phạm Hồng	Đức	01/2/2003		Phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
385	Phạm Minh	Đức	01/7/1999		xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
386	Phan Ích	Đức	5/2/1999		xã Tây Phương, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục II; NV3: Cục I	
387	Thiều Văn Vũ	Đức	22/6/1997		xã Bình Hưng, TPHCM	Không	NV1: Cục III	
388	Trần Minh	Đức	10/7/1999		Xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục VIII; NV3: Văn phòng	
389	Trần Việt	Đức	28/1/1999		Xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI	
390	Trịnh Lê Hoài	Đức	28/7/1999		Thanh Hóa	Không	NV1: Cục III	
391	Trịnh Minh	Đức	05/12/1991		Xã Hoằng Phú, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
392	Trịnh Minh	Đức	23/11/1999		Xã Hoằng Phú, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI ; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV	
393	Vũ Thanh	Đức	23/12/2002		Phường Hạc Thành, Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I	
394	Nguyễn Ngọc	DuLy		05/4/2003	xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục XI; NV3: Cục XIII	
395	Bùi Phương	Đung		19/12/1993	xã Nam Xang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục III	
396	Hà Thị	Dung		19/8/2002	xã Quảng Bình, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục III	
397	Hoàng Thị	Dung		1/5/1995	phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
398	Hoàng Thị Thuý	Dung		13/4/1991	phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VII	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
399	Nguyễn Phan Hạnh Dung		01/3/2002	Lào Cai	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
400	Nguyễn Thị Thùy Dung		10/12/1988	xã Tứ Mỹ, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XI; NV3: Văn phòng	
401	Phạm Thị Phương Dung		26/8/1996	Phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
402	Trần Tố Dung		10/7/1994	Xã Vũ Tiên, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VIII; NV3: Cục VI	
403	Đặng Đức Dũng	14/5/1995		Xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục I; NV3: Cục VI	
404	Đỗ Đức Anh Dũng	01/01/2001		Xã Phong Doanh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Cục I	
405	Đỗ Tiến Dũng	1/3/2000		Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI	
406	Đỗ Tuấn Dũng	28/12/2002		xã Hòa Tiến, Đà Nẵng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục III; NV4: Cục IX; NV5: Cục I	
407	Đỗ Việt Dũng	01/04/2002		Phường Nénh, Bắc Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ pháp chế	
408	Giàng Vũ Dũng		08/05/2002	Xã Sà Tổng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục V	
409	Lê Quyết Dũng	23/12/1990		xã Lân Phong, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục VII	
410	Lê Tiến Dũng	14/10/1983		xã yên Lãng, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IV	
411	Lê Xuân Dũng	20/9/1991		Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
412	Lê Xuân Dũng	10/01/1988		Xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
413	Nguyễn Chí Dũng	22/12/1983		Xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Con thương binh	NV1: Cục VII; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIII	
414	Nguyễn Đức Dũng	28/01/1999		Xã Vạn Xuân, Phú Thọ	Con thương binh	NV1: Cục XIII	
415	Nguyễn Tiến Dũng	19/3/2002		Xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
416	Nguyễn Trung	Dũng	03/11/1978		xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIV	
417	Nguyễn Tuấn	Dũng	08/04/1989		Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XI	
418	Nguyễn Việt	Dũng	24/5/2003		Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
419	Phạm Trung	Dũng	15/9/2002		Phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII ; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
420	Trần Anh	Dũng	23/09/1999		Xã Mỹ Đức, TP Hà Nội	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XII; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIII	
421	Trần Trung	Dũng	1/2/1993		xã Vũ Quý, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục XIV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IV	
422	Trần Việt	Dũng	31/3/1990		Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Cục X; NV4: Cục VIII	
423	Trịnh Nguyễn Lân	Dũng	13/11/2000		Xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
424	Trịnh Trung	Dũng	22/4/2002		xã Thiên Lộc, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục III	
425	Vũ Hoàng	Dũng	16/09/2003		Xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
426	Cao Tuấn	Dương	19/12/1999		xã Hòa Phú, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XIV	
427	Đặng Hải	Dương	02/04/1999		Xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
428	Đặng Ngọc Thủy	Dương		15/8/1997	Gia Lai	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Cục VII; NV5: Cục IX; NV6: Cục XIII; NV7: Cục XIV	
429	Đỗ Thủy	Dương		29/11/2003	xã Quang Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V	
430	Đỗ Trọng	Đương	24/05/1995		Phường Đông Triều, Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XII; NV3: Cục II; NV4: Cục XIV; NV5: Cục XIII	
431	Hoàng Thùy	Dương		20/8/1995	Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục II	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
432	Hoàng Tùng	Dương	23/9/2000		thôn Mã Kiều, xã Thanh Oai, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
433	Lại Hoàng	Dương	22/01/1997		Tam Nông, Phú Thọ	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục X; NV3: Cục IV	
434	Lê Thị	Dương		23/11/1987	Kiến Hưng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục X	
435	Lê Thị Thùy	Dương		26/3/2003	Xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
436	Lê Xuân	Dương	18/01/2000		xã Trần Phú, Tp Hải Phòng	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIV	
437	Luyện Ngọc	Dương	22/12/2000		Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VI	
438	Nguyễn Bá	Dương	22/09/2002		Khu 8, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX	
439	Nguyễn Hữu	Dương	12/03/1993		Cổ Diễn, Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục VIII; NV3: Cục XII	
440	Nguyễn Quý	Dương	07/06/2001		Phú Xuyên 4, xã Vật Lại, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
441	Nguyễn Thị Ánh	Dương		06/10/2001	xã Hoàng Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Không có thông tin	NV1: Cục X	
442	Nguyễn Thị Ánh	Dương		31/10/2002	Thôn Tinh Ngô, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIII	
443	Nguyễn Thị Thuý	Dương	14/10/2003		Tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục VI	
444	Nguyễn Thùy	Dương		28/4/2002	Xã Khánh Trung, Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
445	Nguyễn Thùy	Dương		16/8/2001	Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI	
446	Nguyễn Thùy	Dương		8/1/2000	xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình	không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục II	
447	Nông Thùy	Dương		18/10/2001	Xã Nam Tuấn, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
448	Phạm Hải	Dương	4/1/2001		Xã Chí Minh, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IX	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
449	Phạm Thị Ánh	Dương		09/09/2002	xã Hạ Bằng, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục VI	
450	Phạm Xuân	Dương	02/02/2003		xã Định Hóa, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Văn phòng; NV4: Cục VIII; NV5: Cục I	
451	Tạ Kiều Ánh	Dương		18/11/2002	Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
452	Tạ Lê Thùy	Dương		6/8/1994	Phường Kim Liên, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIII; NV4: Văn phòng; NV5: Vụ Tổ chức cán bộ	
453	Trần Vũ Thuý	Dương		20/6/2002	Kim Song Trường, Can Lộc, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục II; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIV	
454	Triệu Văn	Dương	22/3/1997		Xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII	
455	Trịnh Đăng	Dương	16/2/1999		Hồng Vân, Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục XII; NV4: Cục IX; NV5: Cục XIII	
456	Trương Mai	Dương		6/2/2003	xã Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
457	Vũ Hoàng Thùy	Đương		18/3/1996	xã Bình Minh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI	
458	Vũ Thùy	Dương		14/10/1999	Phường An Sinh, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục X; NV2: Văn phòng	
459	Đặng Trần Quang	Đuy	27/8/1999		phường Chương Mỹ, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
460	Đào Đăng	Duy	1/10/2002		Phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
461	Đào Hải	Duy	24/3/2001		Số 9 Hào Thành, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục I; NV3: Cục VIII	
462	Đình Quang	Duy	17/12/1998		xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Ban Tiếp công dân	
463	Đỗ Tất	Đuy	10/3/2000		xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
464	Đỗ Thiện	Duy	29/12/1993		Thôn Trung Bạ, Xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục X; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I; NV4: Cục IV	
465	Hoàng	Duy	09/7/2001		xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục X; NV6: Ban Tiếp công dân	
466	Lê Khắc	Duy	15/9/1998		phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục IV; NV3: Ban Tiếp công dân	
467	Lê Thanh	Duy	18/04/1996		xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIV; NV4: Cục VI; NV5: Cục IX; NV6: Cục IV	
468	Nguyễn Cao	Duy	18/10/1998		Xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục X	
469	Nguyễn Đình Khương	Duy	21/01/2000		Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
470	Nguyễn Hà	Duy	4/9/2001		xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
471	Nguyễn Khánh	Duy	28/6/2003		TDP Cống Mỹ, phường An Dương, Tp. Hải Phòng	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI; NV4: Cục I; NV5: Văn phòng	
472	Nguyễn Ngọc	Duy	25/2/1996		Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XII	
473	Nguyễn Quang	Duy	22/10/1997		xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân	
474	Nguyễn Thành	Duy	10/11/1999		Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục VII; NV3: Văn phòng	
475	Nguyễn Thành	Duy	24/10/2002		phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục II	
476	Nguyễn Tiến	Duy	04/03/1999		Phường Liên Hoà, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV	
477	Nguyễn Viết	Duy	6/3/2003		Phố Phượng Đình 1, phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục X; NV3: Cục XI	
478	Phạm Ngọc	Duy	22/7/1990		Thôn Nội, xã Phúc Sơn, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Cục IV; NV5: Ban Tiếp công dân; NV6: Cục XIII	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
479	Phan Hữu	Duy		22/07/2002	xã Hương Bình, Hà Tĩnh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục II; NV6: Cục XIV
480	Phan Trần Khánh	Đuy	08/8/2003		xã Hưng Mỹ, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV
481	Võ Thanh	Duy	13/12/1993		Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	Không	NV1: Cục III
482	Dương Thị Hồng	Duyên		12/6/2003	Thôn Bắc Sơn, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục I
483	Lê Văn	Đuyên	03/09/1992		Xã Hải Xuân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV
484	Nguyễn Lê Mai	Duyên		12/11/2001	tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IX; NV3: Cục VI
485	Nguyễn Thị	Duyên		18/3/2002	Thôn Lãng Xuyên, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục X
486	Nguyễn Thị	Duyên		08/12/1999	Tổ dân phố 5 Đại Hùng, phường Nam Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XIV
487	Nguyễn Thị Bắc	Đuyên		08/12/1993	xã Bắc Trạch, tỉnh Quảng Trãi	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế
488	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên		08/09/2002	xã Vũ Quý, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Cục I; NV4: Cục IV; NV5: Cục XIV; NV6: Cục XIII
489	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên		2/10/1998	xã Phượng Phúc, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng
490	Trần Thị	Duyên		24/9/1990	Đốc Tín, xã Hương Sơn, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I; NV4: Cục XII
491	Trần Thị Hồng	Duyên		05/08/1981	xã Bình Định, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV
492	Bùi Hương	Giang		24/4/2002	Cát Ngạn, Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục I
493	Bùi Nam	Giang	28/11/1991		Phường Vị Khê, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIV

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
494	Bùi Tùng	Giang	03/12/2000		phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Văn phòng	
495	Đặng Lê	Giang		18/12/2003	Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Pháp chế	
496	Đinh Nguyễn Trường	Giang	3/2/2003		thôn Trung Hòa, xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIV	
497	Đỗ Tùng	Giang	22/7/1996		Xã Nam Xang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIII; NV5: Cục VI; NV6: Cục VII; NV7: Cục XI; NV8: Cục IX; NV9: Cục V; NV10: Cục VIII; NV11: Cục XII; NV12: Cục XIV; NV13: Cục II; NV14: Vụ Pháp chế; NV15: Vụ Tổ chức cán bộ; NV16: Văn phòng; NV17: Ban Tiếp công dân	
498	Hoàng Thị Hương	Giang		7/8/2003	Hiệp Hòa, Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Pháp chế	
499	Lê Nguyễn Trà	Giang		22/8/2003	xã Cẩm Bình, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục II	
500	Lê Thị Hương	Giang		27/02/2001	xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Ban Tiếp công dân	
501	Lê Thị Trà	Giang		14/3/1996	xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục III	
502	Lương Thị Vân	Giang		18/8/1996	Phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
503	Mai	Giang	26/5/1995		thôn Trung Phước 2, xã Nông Sơn, Tp. Đà Nẵng	Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Cục II; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
504	Nguyễn Hương	Giang		31/07/2004	xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIII	
505	Nguyễn Hương	Giang		24/11/1999	Thôn Duệ Nam, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV	
506	Nguyễn Thị	Giang		8/5/1990	xã Hồng Sơn, TP Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
507	Nguyễn Thị Hà Giang		12/3/2000	Hoảng Giang, Hoảng Hóa, Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
508	Nguyễn Thị Hương Giang		14/10/2003	Xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
509	Nguyễn Thị Hương Giang		02/02/1998	Xã Hạ Bằng, Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục XII; NV3: Cục IX; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế	
510	Nguyễn Thị Hương Giang		18/11/2001	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục I; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục XIV	
511	Nguyễn Thị Trà Giang		16/9/2003	xã Đức Quang, tỉnh Hà Tĩnh	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI	
512	Nguyễn Trà Giang		06/5/2001	Phường Vinh Hưng, Nghệ An	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Ban Tiếp công dân	
513	Nguyễn Trường Giang		12/11/1988	Mẽ Sở, Văn Giang, Hưng Yên	Không	NV1: Cục X	
514	Nguyễn Trường Giang	24/4/1984		Xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Giang	Không	NV1: Cục V ; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIII	
515	Phạm Nam Giang	23/08/1999		xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
516	Phạm Thị Thu Giang		01/10/1999	thôn Đông Bình Cách, xã Bắc Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục IX	
517	Phạm Thu Giang		27/11/2003	xã Vũ Tiên, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục X; NV3: Cục I	
518	Phạm Văn Giang	22/6/2002		Thôn 4, Kiến Hải, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
519	Phan Thị Hương Giang		31/1/1995	xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục III	
520	Phùng Hương Giang		12/4/2001	Phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IX; NV4: Cục IV	
521	Phùng Thu Giang		27/2/2003	Thôn Hương Khê, xã Cổ Đô, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
522	Tạ Kiều Hương Giang		19/08/1998	Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
523	Tạ Trường	Giang	27/3/2002		Yên Mô, Yên Mỹ, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục X; NV3: Cục VI; NV4: Ban Tiếp công dân	
524	Trần Thanh	Giang		21/6/1985	Xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
525	Nguyễn Huy	Giăng	28/10/1980		Xã Bạch Thông, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XII ; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I; NV4: Cục XIV; NV5: Văn phòng	
526	Vũ Hữu	Giáp	18/11/2000		Phường Hồng Quang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Pháp chế	
527	Vũ Minh	Giáp	22/6/2001		Xóm Xương Chừ ĐV5, xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I; NV3: Cục III	
528	Ngô Ngọc	Giàu		21/01/2003	Xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Văn phòng	
529	Cao Thị Thu	Hà		21/12/2002	Xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V; NV3: Ban Tiếp công dân	
530	Chu Thị Hoàng	Hà		26/11/2002	Xã Đông Tiễn Hải, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân	
531	Đặng Ngọc	Hà		29/11/1998	Thôn Trang, Xã Linh Hồ, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục XIV	
532	Đậu Thị Ngọc	Hà		08/10/2001	xã Thần Lĩnh, Nghệ An	Con thương binh	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
533	Diệp Thị Mỹ	Hà		04/3/1998	Phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục VIII	
534	Đinh Ngọc	Hà		22/10/2003	xã Phù Đồng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục V; NV3: Cục XIV; NV4: Cục XIII; NV5: Vụ Tổ chức cán bộ; NV6: Cục IX; NV7: Cục XII; NV8: Cục IV; NV9: Cục I	
535	Đinh Thanh	Hà		09/5/2002	Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI; NV4: Văn phòng	
536	Đinh Thị Thúy	Hà		30/6/1979	Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Cục X	
537	Đỗ Ngọc	Hà	21/6/1987		Phường Xuân Đình, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IX	
538	Đỗ Thị Thu	Hà		10/02/1997	xã Hoảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
539	Dương Thị Ngân Hà		14/11/2002	Thôn 2, xã Tiên Trang, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
540	Lê Diệu Hà		10/4/2002	xã Bình An, Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XI; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
541	Lê Ngọc Hà		23/12/2002	Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng	
542	Lê Ngọc Hồng Hà		23/08/2002	Phường Trung, Thanh Oai, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI; NV3: Cục XI	
543	Lê Thị Thu Hà		18/5/2003	Thôn Thanh Vân, xã Tiến Thắng, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV; NV4: Văn phòng	
544	Mai Ngọc Hà		25/6/1998	An Biên, Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng	
545	Nguyễn Duy Thái Hà		20/7/1987	xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
546	Nguyễn Mai Hà		8/11/2002	xã Hà Long, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục II	
547	Nguyễn Ngọc Hà	20/04/1995		Xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục II; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IX	
548	Nguyễn Phương Khánh Hà		02/9/2001	Bảo Tháp, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Ban Tiếp công dân	
549	Nguyễn Thị Hà		26/9/1976	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục X; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
550	Nguyễn Thị Thanh Hà		26/8/2001	xã Đại Xuyên, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục V	
551	Nguyễn Thị Thu Hà		10/3/1991	Long Biên, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I; NV4: Vụ Hợp tác Quốc tế; NV5: Ban Tiếp công dân	
552	Nguyễn Thị Thu Hà		16/12/1987	xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
553	Nguyễn Thị Thu Hà		04/7/1989	Xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
554	Nguyễn Thị Thu Hà		25/5/2002	Lý Nhân, Đông Anh, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục XII	
555	Nguyễn Thị Thu Hà		4/7/2001	Xã Sóc Sơn, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII	
556	Nguyễn Thu Hà		26/9/2003	xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng	
557	Nguyễn Thu Hà		31/02/2002	xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIV	
558	Nguyễn Thu Hà		15/12/2003	xã Đào Xá, tỉnh Phú Thọ	Con bệnh binh	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIV; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Văn phòng	
559	Nguyễn Trung Hà	20/7/1993		Thôn Nhuộng, xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục X	
560	Nguyễn Việt Hà	09/04/1995		xã Lạng Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Văn phòng	
561	Nguyễn Vũ Ngân Hà		30/9/2023	xã Trường Tân, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
562	Phạm Cao Hà		7/2/1994	Xã Phong Doanh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục I	
563	Phạm Diệp Hà		16/06/2002	xã Hồng Minh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
564	Phạm Thị Hà		23/04/2003	xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng	
565	Phạm Thu Hà		15/4/2000	Dân Lý, Triệu Sơn, Thanh Hóa	không	NV1: Văn phòng	
566	Phan Sơn Hà	26/7/1991		Hoa Lư, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI	
567	Tô Thị Hà		15/10/2003	Khuất Xá, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
568	Trần Thị Thu	Há		29/4/2002	Mã Nảo, phường Kim Bảng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
569	Trần Việt	Hà		11/12/2001	Quỳnh An, Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
570	Vũ Ngân	Hà		03/9/2003	xã Đồng Thịnh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục I; NV4: Cục IV; NV5: Cục XIII; NV6: Cục XIV	
571	Nông Triệu Nhật	Hạ		29/10/1998	Xã Tam Kim, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XIV	
572	Trần Thị	Hạ		08/5/2002	Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, Đà Nẵng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục II	
573	Nguyễn Thành	Hai	31/07/1998		xã Bình Phú, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
574	Bùi Đoàn Ngọc	Hái		18/11/2001	Xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
575	Đỗ Đức	Hải	20/01/2001		xã Phụng Công, Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
576	Đoàn Hồng	Hải	1/12/2003		Xã Nam Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
577	Hoàng Long	Hái	14/12/2000		Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
578	Hoàng Quốc	Hải	20/12/1992		Thôn An Hạ, xã An Khánh, TP. Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII	
579	Lê Hà	Hải	2/2/1996		TDP Chuông, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VIII	
580	Lê Hồng	Hải	26/11/2002		Tổ 4 phường Tam Chúc, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Cục V; NV4: Cục VII; NV5: Cục X	
581	Lê Quang	Hải	08/06/1997		xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
582	Nguyễn Hoàng Phụng	Hải		06/10/1994	Xã Cẩm Khê, Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ	
583	Nguyễn Thị Ngọc	Hải		27/01/2001	Bắc Đông Hưng, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIV; NV4: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
584	Nguyễn Văn	Hải	19/11/1993		Thôn Đông Lỗ 1, xã Tề Lỗ, tỉnh Phú Thọ	Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị	NV1: Cục VI	
585	Nguyễn Văn	Hải	20/12/1984		Hương Khê, Hà Tĩnh	Người có công với cách mạng	NV1: Cục III; NV2: Cục VIII; NV3: Cục VII	
586	Phạm Hoàng	Hải	17/2/2000		Trường Thi, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục V; NV2: Ban Tiếp công dân	
587	Phạm Mạnh	Hải	29/6/1983		Xã Hải Thắng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I ; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII; NV4: Cục XIII	
588	Phạm Ngọc	Hải	18/10/1999		Phủ Vân, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
589	Phạm Thanh	Hải	22/7/1998		Hoảng Hóa, Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
590	Phan Huy	Hải	28/01/1992		Xã Đông Anh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
591	Trịnh Đình Thanh	Hải	3/11/1995		xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VIII	
592	Trịnh Đình Thanh	Hải	11/03/1995		xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VIII	
593	Lại Thị	Hân		30/1/1999	Thôn 2, xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV	
594	Võ Dặng Ngọc	Hân		06/12/2000	Phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
595	Dương Thị	Hằng		24/4/1997	thôn Hoà Loan, xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục VIII; NV4: Ban tiếp công dân	
596	Hồ Thị	Hằng		02/6/1991	Thôn I Trung Mẫu, xã Phù Đồng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
597	Huỳnh Thị Mỹ	Hằng		16/1/1999	Xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục V; NV3: Cục XIV	
598	Lê Thị Minh	Hằng		19/7/2003	Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
599	Lê Thị Thúy	Hằng		19/04/1991	xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIV	
600	Lê Văn	Hằng		7/4/1996	Tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV	
601	Mai Thị	Hằng		18/4/1997	Thôn 2, xã Quảng Yên, Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục XI	
602	Nguyễn Thị	Hằng		12/6/2003	xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
603	Nguyễn Thị	Hằng		23/2/1996	Diễn Thịnh, Diễn Châu, Nghệ An	không	NV1: Cục II; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
604	Nguyễn Thị Bích	Hằng		16/9/2002	Thôn Nhật Chiêu 4, xã Liên Châu, Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
605	Nguyễn Thị Thu	Hằng		19/10/1989	Thôn Lại Đà, xã Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
606	Nguyễn Thu	Hằng		31/8/2003	Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng	
607	Phạm Thị Minh	Hằng		20/10/2001	xã Tân Trường, TP Hải Phòng	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục XIII	
608	Tạ Thị Thuý	Hằng		10/02/2001	thôn Đồng Giang, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I	
609	Trần Minh	Hằng		14/12/2003	Xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI	
610	Trần Thị	Hằng		02/05/1995	Thôn Phương Nhi, xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục I	
611	Vũ Thị Thu	Hằng		24/7/1994	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Văn phòng	
612	Vương Thị	Hằng		28/6/1998	Thôn Phương Khê, xã Nam Thanh Miện, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XII	
613	Phạm Ngọc	Hạnh	27/11/1994		Xóm Phương Nam 2, xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
614	Chu Thị	Hạnh		20/9/2000	Vọng Nguyệt, Tam Giang, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục VII	
615	Chu Thị	Hạnh		01/8/1992	Hải Châu, Nghệ An	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục VIII	
616	Hàn Thị Mỹ	Hạnh		12/12/1992	Xã Kép, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
617	Hoàng Minh	Hạnh		14/03/2003	Phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XIII	
618	Hoàng Thị	Hạnh		1/12/1991	xã Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng	
619	Hoàng Thị	Hạnh		23/10/1996	Xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục II; NV3: Cục III	
620	Hoàng Thị Hồng	Hạnh		4/8/2000	Thôn Nà Lùng, xã Tri Lễ, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
621	Lê Bảo	Hạnh		07/4/1996	tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Văn phòng	
622	Lê Thị Hồng	Hạnh		1/1/2000	Xã Ái Tử, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục III	
623	Mè Thị Hồng	Hạnh		07/6/1995	Viêng Lán, Yên Châu, Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng	
624	Nguyễn Hồng	Hạnh		26/01/1997	Xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VII; NV3: Cục I; NV4: Cục IV; NV5: Cục IX; NV6: Cục VIII; NV7: Cục VI; NV8: Cục X; NV9: Cục XII; NV10: Văn phòng; NV11: Cục V; NV12: Cục XI; NV13: Cục XIII; NV14: Cục XIV; NV15: Ban Tiếp công dân; NV16: Vụ Tổ chức cán bộ; NV17: Vụ Hợp tác quốc tế	
625	Nguyễn Lê Lam	Hạnh		20/12/1991	Xã A Sào, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIV	
626	Nguyễn Quốc	Hạnh	15/5/1990		Đô Lương, Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VI	
627	Nguyễn Thu	Hạnh		09/12/1998	Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIV	
628	Nông Thị Mỹ	Hạnh		2/9/2000	Tổ 8B phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI; NV4: Cục IV; NV5: Cục XIII	
629	Phạm Hồng	Hạnh		25/5/2002	phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
630	Phạm Mỹ	Hạnh		2/2/1990	Khu 4 xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
631	Phan An	Hạnh		25/3/2003	Đường Lâm, phường Sơn Tây, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
632	Phan Thị	Hạnh		1/8/1995	Xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị	Con thương binh	NV1: Cục III; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIV	
633	Phan Thị Minh	Hạnh		2/11/1991	Xã Bích Hào, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
634	Thân Thị Hồng	Hạnh		05/3/2001	Phường Việt Yên, Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
635	Trần Thị Mỹ	Hạnh		27/8/2003	xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
636	Ngô Anh	Hào	20/9/2001		Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	
637	Nguyễn Minh Nhật	Hào	05/4/2001		xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
638	Phạm Nhật	Hào	26/4/2000		Xã Đại An, tỉnh Vĩnh Long	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
639	Phùng Quang	Hào	13/4/1998		TDP Cách Bi, phường Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
640	Trịnh Nhật	Hào	15/7/2002		TP. Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IX; NV3: Ban Tiếp công dân	
641	Trịnh Nhật	Hào		15/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IX; NV3: Ban Tiếp công dân	
642	Bùi Thị	Hào		03/02/1995	Thị trấn Đức Thọ, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Con thương binh	NV1: Cục X	
643	Đặng Thu	Hào		26/09/2001	Tổ Quán Nha, phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
644	Huỳnh Lê Như	Hào		09/05/2001	Xã Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
645	Nguyễn Phi	Hào	16/2/1989		Sơn Giang, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục II; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV	
646	Nguyễn Việt	Hào	15/02/1988		Khu phố 6, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục II; NV3: Cục XIV; NV4: Cục XIII; NV5: Cục X; NV6: Cục IV; NV7: Cục V	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
647	Hoàng Văn	Hậu	17/12/1988	Thôn Phụng Thượng 8, xã Phúc Thọ, Tp. Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
648	Lê Long Phước	Hậu	07/4/1996	thị trấn Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục III; NV3: Cục XI	
649	Nguyễn	Hậu	21/02/1996	Tổ 2 thôn Dương Sơn, phường Hòa Xuân, Tp. Đà Nẵng	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục V; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
650	Nguyễn Minh	Hậu	3/5/2001	Xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục III	
651	Nguyễn Thị	Hậu	28/4/2000	TDP 20, thôn Châng, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIII; NV4: Cục X	
652	Nguyễn Thị	Hậu	20/8/1999	Khu 9, xã Yên Kỳ, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI	
653	Nguyễn Thị	Hậu	26/7/2002	Phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIII	
654	Nguyễn Thị Tư	Hậu	25/3/2001	Xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IX; NV3: Cục V	
655	Trần Thị Thu	Hậu	27/1/1993	Xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục III	
656	Ngô Thị Mai	Hiền	13/10/1989	Phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
657	Đặng Thị Thuý	Hiền	22/8/2002	Xã Đức Minh, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục IV; NV3: Cục II	
658	Hoàng Thị Phương	Hiền	4/8/2002	Phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Hợp tác Quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
659	Nguyễn Minh	Hiền	26/11/2002	Xã Nam Phù, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I ; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VII	
660	Nguyễn Thị	Hiền	8/11/1990	xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục I	
661	Nguyễn Thị	Hiền	04/01/1998	TDP Trung Kiên, phường Dương Nội, Hà Nội	Không	NV1: Cục V; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIV	
662	Nguyễn Thị Thu	Hiền	13/09/2003	xã Nam Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI	
663	Nguyễn Thị Thu	Hiền	16/12/2000	Phường Khê Vĩ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
664	Nguyễn Thị Thu	Hiền		27/7/2000	Kiến Xương, Thái Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
665	Nguyễn Thị Thu	Hiền		16/4/1991	Xóm Bắc Sơn, thôn Đông Phong, xã Đại Sơn, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VI; NV4: Văn phòng; NV5: Cục I	
666	Nguyễn Thị Thu	Hiền		30/10/2002	thôn Liễu Ngạn, phường Song Liễu, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục X; NV3: Cục I; NV4: Cục XIII	
667	Nguyễn Thị Thu	Hiền		16/07/1997	TDP Giáp Hái, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
668	Nguyễn Thị Thu	Hiền		12/6/1995	xã Gia Lâm, tỉnh Ninh Bình	Con bệnh binh	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
669	Nguyễn Thị Thúy	Hiền		25/1/2001	Tam Dương, Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI	
670	Nguyễn Thu	Hiền		26/9/2003	Phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục III	
671	Nguyễn Thu	Hiền		2/11/2003	Thôn Tân Lập, Thái Hòa, Tuyên Quang	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
672	Nông Thị	Hiền		26/03/1998	Thôn Nà Táng, xã Xuân Lương, tỉnh Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Văn phòng; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
673	Phạm Thị	Hiền		25/11/2002	xã Đông Cứu, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XIII; NV3: Văn phòng	
674	Phạm Thị Minh	Hiền		16/12/1985	phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VIII	
675	Phạm Thị Thu	Hiền		24/01/1995	Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục V ; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
676	Trần Thảo	Hiền		1/11/2002	Xã Tứ Kỳ, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng	
677	Trần Thị	Hiền		05/11/1995	Xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục III; NV3: Cục V; NV4: Cục X; NV5: Cục IV	
678	Vi Thanh	Hiền		12/10/1992	Xã Châu Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
679	Vũ Minh	Hiền	20/3/2003		Khoái Châu, Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
680	Vũ Thu	Hiền		1/8/2003	Thượng Đức, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục XIII	
681	Lê Doãn Minh	Hiền	26/12/2003		Hạc Thành, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục I; NV3: Cục VI; NV4: Cục VIII; NV5: Cục IX; NV6: Cục X; NV7: Cục XI	
682	Nguyễn Minh	Hiền	27/3/2001		xá Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
683	Nguyễn Sỹ	Hiền	01/12/2001		xã Tuyên Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục III; NV5: Cục IX; NV6: Cục XI; NV7: Cục IV	
684	Phạm Hồng	Hiền	8/12/2004		xã Nhơn Ninh, tỉnh Tây Ninh	không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Văn phòng	
685	Bá Xuân	Hiệp	26/6/1998		Xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục I	
686	Đặng Phú	Hiệp	09/04/1995		Tỉnh Lâm Đồng	Không	NV1: Cục VI	
687	Đình Đức	Hiệp	12/3/1998		Xã Mỹ Sở, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
688	Lê Bá	Hiệp	28/8/2001		Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục III; NV3: Cục II	
689	Lê Văn	Hiệp	16/11/1983		Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV	
690	Nguyễn Hoàng	Hiệp	9/11/2002		TDP Tế Tiêu, xã Mỹ Đức, Tp. Hà Nội	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục I; NV3: Cục II; NV4: Cục IV	
691	Nguyễn Hoàng	Hiệp	03/02/2000		phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XI	
692	Phạm Công	Hiệp	2/11/2003		Xã A Sào, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục I; NV3: Cục III	
693	Trần Cao	Hiệp	28/10/1991		Xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị	Con thương binh	NV1: Cục VIII; NV2: Cục II; NV3: Cục V	
694	Viêm Đức	Hiệp	6/11/2002		Phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VIII; NV3: Cục VII	
695	Bùi Lê Trung	Hiếu	30/12/2003		Xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI	
696	Bùi Trung	Hiếu	27/10/2003		phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
697	Chúng Thị Minh Hiếu		22/9/2001	xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Văn phòng; NV5: Ban Tiếp công dân	
698	Đặng Thị Hiếu		1/10/2001	xã Bạch Hà, Nghệ An	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Pháp chế	
699	Đỗ Lê Hiếu	18/01/2000		xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX	
700	Dương Minh Hiếu	22/02/1999		Tổ 8, phường Long Biên, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Văn phòng	
701	Huỳnh Trung Hiếu	9/12/1993		xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	
702	Kim Hồng Hiếu	15/11/2002		Xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục V; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
703	Lê Mạnh Hiếu	1/6/2002		xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII; NV4: Cục XIII; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
704	Lê Minh Hiếu	25/4/2002		tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
705	Lưu Trung Hiếu	08/8/1997		xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục X	
706	Mai Khắc Hiếu	10/10/2000		Xã Quốc Oai, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIV	
707	Mai Quốc Hiếu	04/08/2000		Xã Vân Đình, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục VI	
708	Ngô Hoàng Hiếu	17/6/1997		Xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
709	Nguyễn Đức Hiếu	5/11/2002		Xã Hà Nam, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV5: Văn phòng	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
710	Nguyễn Huy Trung Hiếu	12/9/2000		Sóc Sơn, Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Cục XI; NV4: Cục XII; NV5: Cục VII; NV6: Cục VI; NV7: Cục XIII; NV8: Cục IV; NV9: Vụ Hợp tác quốc tế; NV10: Vụ Kế hoạch-Tài chính; NV11: Vụ Pháp chế; NV12: Vụ tổ chức cán bộ; NV13: Văn phòng; NV14: Cục III; NV15: Cục II; NV16: Cục VIII; NV17: Cục XIV; NV18: Cục IX; NV19: Cục V; NV20: Ban tiếp công dân	
711	Nguyễn Minh Hiếu	16/08/2001		phường Tân An, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
712	Nguyễn Minh Hiếu	30/8/1990		Phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
713	Nguyễn Ngọc Hiếu	25/10/1996		Quảng Trị	Không	NV1: Cục VII	
714	Nguyễn Nông Trung Hiếu	7/12/2002		phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XII	
715	Nguyễn Trung Hiếu	22/4/1984		xã Việt Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VI	
716	Nguyễn Trung Hiếu	08/06/1996		xã An Khánh, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
717	Phạm Trần Hiếu	26/12/2003		Xã Thanh Hà, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục X; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục V	
718	Thường Minh Hiếu		25/10/2003	Thôn Bàn Quán, xã Na Dương, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
719	Trần Trung Hiếu	15/01/2026		Xã Lê Quý Đôn, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục XIV	
720	Từ Trung Hiếu	27/10/2002		Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Không có thông tin	NV1: Cục IX	
721	Văn Chí Hiếu	24/7/2000		Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIV	
722	Vũ Minh Hiếu	24/7/2003		Xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban Tiếp công dân	
723	Vũ Minh Hiếu	3/2/1998		thôn Địa Trên, xã Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
724	Trần Tô	Hiệu	15/8/2001		xã Phúc Sơn, Hà Nội	Không	NV1: Cục XII	
725	Đỗ Ngọc	Hoa		4/5/1992	Xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIV	
726	Hoàng Thị Thiện	Hoa		16/10/2001	Tổ dân phố Tư Hai, Phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
727	Lò Kim	Hoa		9/11/2002	Xóm chù Bua, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng	
728	Nguyễn Phương	Hoa		30/9/1995	Xuân Hòa, Quế Võ, Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
729	Nguyễn Thị	Hoa		08/02/1999	thôn Gia Lương, xã Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
730	Nguyễn Thị	Hoa		29/8/1996	Xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
731	Nguyễn Thị Thanh	Hoa		14/4/2000	Bắc Dũng, Trà Giang, Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VII	
732	Phạm Thị Mỹ	Hoa		01/12/1989	thôn Bái E, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hoá	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
733	Phùng Thị	Hoa		05/11/1997	xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIV	
734	Trần Thị Mai	Hoa		05/10/1994	Xã Hưng Phú, Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục III; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
735	Lê Duy	Hoà	1/12/1984		xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I	
736	Phạm Xuân	Hoà	20/12/1992		xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình	Con bệnh binh	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Cục X	
737	Đào Thị Thúy	Hòa		07/11/1997	Xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
738	Hồ Hữu	Hòa	29/03/1973		Phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Ban Tiếp công dân	
739	Khuất Quang	Hòa	21/9/1992		xã Suối Hai, Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
740	Nguyễn Đức	Hòa	29/4/2003		Đình Cao, Phù Cừ, Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế	
741	Nguyễn Thị Khánh	Hòa		20/7/2000	Xã Thượng Hồng, Thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
742	Nguyễn Thị Thu	Hòa		06/03/1996	Xã Ô Diên, Hà Nội	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIV	
743	Phạm Xuân	Hòa	20/12/1992		xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình	Con bệnh binh	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Cục X	
744	Trần Thị Khánh	Hòa	13/3/1995		Xã Bình Lục, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIII	
745	Chăng Kiều	Hoài		29/6/1997	thôn 10 xã Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
746	Đặng Trần Thu	Hoài		23/07/2003	Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VI; NV3: Ban Tiếp công dân	
747	Hà Thị	Hoài		27/8/1991	xóm 2, xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XII; NV3: Cục II; NV4: Cục IX	
748	Hoàng Thanh	Hoài		19/9/1994	xã Văn Chấn, Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
749	Lao Thị Hồng	Hoài		10/12/1997	Thôn 7, xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XIV; NV2: Cục VII	
750	Nguyễn Thị Thu	Hoài		23/12/1990	Xã Bình Minh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VII ; NV3: Cục VIII; NV4: Cục X; NV5: Cục IV; NV6: Cục XI; NV7: Vụ Tổ chức cán bộ; NV8: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV9: Văn phòng; NV10: Ban Tiếp công dân	
751	Võ Thị Phương	Hoài		19/08/2002	Xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục I; NV6: Cục IV	
752	Nguyễn Đức	Hoan	28/4/2002		Xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
753	Nguyễn Văn	Hoan	03/01/2000		Thôn Sen Phương 8, xã Phúc Lộc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng	
754	Trần Thị	Hoan		19/3/1998	Xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
755	Chữ Quốc	Hoàn		24/3/2000	xóm Ba, thôn Ba Chũ, xã Phúc Thịnh, Hà Nội	Không	NV1: Cục V; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
756	Đoàn Việt	Hoàn	25/01/1996		Phường Chi Linh, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục I	
757	Nguyễn Bá	Hoàn	23/8/2002		phường Đào Duy Từ, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục IX; NV4: Cục III; NV5: Cục XIII; NV6: Cục IV	
758	Đặng Minh	Hoàng	01/02/1997		Thôn Nhân Định, xã Yên Định, tỉnh Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VII	
759	Đậu Việt	Hoàng	10/3/1999		Xóm 11, xã Minh Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
760	Huỳnh Văn	Hoàng	15/06/1995		Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V	
761	Lý Xuân	Hoàng	06/10/1992		Phia Bó Cô Bầy, xã Đàm Thủy, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I	
762	Nguyễn Hữu	Hoàng	1/1/1997		Thôn Chi Đoàn, xã An Phú, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII	
763	Nguyễn Huy	Hoàng	17/4/1999		Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục I; NV3: Cục II; NV4: Cục V; NV5: Cục VI; NV6: Cục IX; NV7: Cục XII; NV8: Cục XI; NV9: Cục VII; NV10: Cục VIII; NV11: Cục X; NV12: Cục IV; NV13: Văn phòng; NV14: Cục XIII; NV15: Cục XIV	
764	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1982		Xã Vĩnh Lại, thành phố Hải Phòng	Là sỹ quan dự bị cấp bậc Đại úy	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục V	
765	Nguyễn Huy	Hoàng	29/5/2003		Phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Ban Tiếp công dân	
766	Nguyễn Quang	Hoàng	25/8/1996		Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IX	
767	Nguyễn Quốc	Hoàng	13/8/2001		Phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI	
768	Nguyễn Thái	Hoàng	23/6/1994		Bát Tràng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Pháp chế	
769	Nguyễn Thanh	Hoàng	18/3/1984		Phường An Sinh, tỉnh Quảng Ninh	Con thương binh	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
770	Nguyễn Việt	Hoàng	03/9/1990		Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
771	Trần Đức	Hoàng	09/5/1998		Thôn Hải Thượng, xã Nam Đồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IV; NV4: Cục I	
772	Trần Mạnh	Hoàng	11/1/1999		xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	
773	Trần Việt	Hoàng	30/12/2002		Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục VII; NV4: Cục VIII; NV5: Cục IX	
774	Trịnh Đình	Hoàng	08/9/1978		thôn Trữ, xã Việt Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Con thương binh	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục III	
775	Vũ Đức	Hoàng	27/7/2000		Xã Nam Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
776	Vũ Minh	Hoàng	28/12/2002		xã Bình Minh, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Ban tiếp Công dân	
777	Vương Nguyễn Đăng	Hoàng	01/12/2003		Quảng Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục IV	
778	Bùi Minh	Hồng	6/8/1989		Xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VIII	
779	Huỳnh Thị Ánh	Hồng		08/03/2000	phường Bình Quới, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
780	Lưu Việt	Hồng	18/1/1998		Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục V; NV3: Cục VIII; NV4: Cục XI; NV5: Cục IX; NV6: Cục XII; NV7: Cục I; NV8: Cục II; NV9: Ban Tiếp công dân; NV10: Vụ Pháp chế; NV11: Ban Tổ chức cán bộ; NV12: Văn phòng; NV13: Cục XIII; NV14: Cục XI; NV15: Cục XIV	
781	Nguyễn Thị	Hồng		17/12/1998	Thôn Ngọc Tiến, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII	
782	Nguyễn Thị	Hồng		17/12/2002	Thôn Ngọc Tiến, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII	
783	Trần Diệu	Hồng		10/02/2003	Xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
784	Trần Thị Ánh	Hồng		17/10/1993	Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
785	Trần Thị Ánh	Hồng		09/6/1986	Xã Đoài Phương, Hà Nội	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIV	
786	Bùi Sỹ	Huân	18/9/1996		Xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III	
787	Hoàng Gia	Huân	5/1/2003		xá Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Cục VII	
788	Nguyễn Thị	Huê		13/4/1993	xã Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá	không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục VI; NV4: Cục XI; NV5: Ban Tiếp công dân; NV6: Cục I	
789	Trần Thu	Huế		11/10/1994	Xã Ô Diên, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I; NV4: Cục XIV; NV5: Văn phòng; NV6: Ban tiếp công dân	
790	Bùi Thị Kim	Huệ		12/10/1999	Phường Lê Ích Mộc, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
791	Hoàng Mai	Huệ		19/5/2002	Phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI	
792	Lê Thanh	Huệ		07/11/1995	xã Mai Phụ, Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng	
793	Nguyễn Thị	Huệ		27/9/1992	Xã Hoảng Giang, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
794	Nguyễn Thị Ngọc	Huệ		17/11/1982	Xã Cản Giuộc, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III	
795	Tướng Thom	Huệ		19/8/2002	Thôn Tam Sơn 3, xã Quán Bạ, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
796	Bùi Mạnh	Hùng		27/8/1997	Nam Roanh, Đông Xuân, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục III; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Vụ Pháp chế; NV6: Vụ Tổ chức cán bộ; NV7: Văn Phòng; NV8: Cục XIV	
797	Bùi Việt	Hùng	11/3/1983		Xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
798	Đặng Công	Hùng	12/06/2001		Xã Hoà Thịnh, tỉnh Đắk Lắk	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục III; NV3: Cục VII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
799	Đào Huy	Hùng	10/1/2000		phường Thành Đông, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV; NV5: Cục XII; NV6: Vụ kế hoạch - tài chính; NV7: Vụ Pháp chế; NV8: Cục VIII; NV9: Cục V	
800	Đỗ Hữu	Hùng	12/10/1997		xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Con thương binh	NV1: Ban Tiếp công dân	
801	Hà Mạnh	Hùng	26/9/1998		Xã Mường Bang, tỉnh Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục I; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ	
802	Lê Việt	Hùng	16/2/1990		Phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục XI	
803	Lưu Mạnh	Hùng	27/7/1993		Xã Đông Thành, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI	
804	Ngô Xuân	Hùng	27/02/2002		Phú Thọ, Lâm Thao, Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục X	
805	Nguyễn Mạnh	Hùng	30/10/2001		Xã Quang Minh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Cục IX; NV5: Cục XIII	
806	Nguyễn Mạnh	Hùng	14/9/1988		Thanh Hóa	Không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng	
807	Nguyễn Việt	Hùng	15/8/1982		Xã Đoàn Đào, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XII; NV3: Cục VIII; NV4: Cục X ; NV5: Văn phòng; NV6: Ban Tiếp công dân; NV7: Vụ Tổ chức cán bộ; NV8: Cục VII; NV9: Cục IX; NV10: Cục XIII; NV11: Cục XIV; NV12: Cục XI; NV13: Cục II; NV14: Cục IV; NV15: Cục V	
808	Phạm Lê	Hùng	10/10/2001		Yên Thọ, Ý Yên, Nam Định	Không	NV1: Cục VI; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục III	
809	Phạm Thế	Hùng	18/6/1986		Vĩnh Bảo, Hải Phòng	không	NV1: Cục VII	
810	Trần Đăng	Hùng	5/1/2002		Gio Linh, Quảng Trị	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục II	
811	Trần Mạnh	Hùng	28/02/2000		phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục XII	
812	Trương Mạnh	Hùng	29/06/1989		Xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
813	Nguyễn Duy	Hung	24/3/1999		Xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa	Sĩ quan quân đội	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
814	Trần Thế	Hung	25/04/2003		xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV	
815	Bùi Thị	Hương		29/10/1999	thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng	
816	Bùi Thị Xuân	Hương		21/7/1983	Xã Hương Bình, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng	
817	Đoàn Thị Quỳnh	Hương		15/12/1997	xã Ninh Giang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VIII	
818	Hoàng Linh	Hương		17/12/1998	xã Hội Hoan, tỉnh Lạng Sơn	1. Sĩ quan công an phục viên; 2. Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VI	
819	Hoàng Thị Mai	Hương		20/11/2002	xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục VI; NV4: Cục X; NV5: Cục IX; NV6: Cục XI; NV7: Cục XII; NV8: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV9: Cục XIII; NV10: Cục IV; NV11: Cục XIV; NV12: Văn phòng; NV13: Cục II; NV14: Cục VIII; NV15: Cục V; NV16: Vụ Pháp chế	
820	Hoàng Thị Thanh	Hương		28/8/2000	thôn 3, xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV	
821	Lăng Thị Thu	Hương		26/3/1996	xã Quang Long, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
822	Lê Hồng	Hương		17/4/2002	Tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục I	
823	Lê Mai	Hương		14/9/2001	xã Hà Bắc, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
824	Lê Thị	Hương		02/11/2002	xã Trấn Yên, tỉnh Lào Cai	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Vụ Pháp chế; NV5: Ban Tiếp công dân	
825	Lê Thị Lan	Hương		21/10/1997	thôn Đồng Phú, xã Lê Quý Đôn, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
826	Lê Thu	Hương		28/4/2002	xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Ban Tiếp công dân	
827	Lê Thu	Hương		28/01/2002	Xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Ban Tiếp công dân	
828	Ngô Thanh	Hương		17/11/1993	Xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
829	Nguyễn Diệu	Hương		08/02/2001	Xã Đoàn Đào, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Cục I	
830	Nguyễn Diệu	Hương		2/8/1997	xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
831	Nguyễn Ngọc Linh	Hương		18/01/2002	Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Cục IV; NV5: Cục VII; NV6: Cục I; NV7: Cục V; NV8: Cục VI; NV9: Cục VIII; NV10: Cục IX; NV11: Cục X; NV12: Cục XI; NV13: Cục XII; NV14: Cục XIV	
832	Nguyễn Thị	Hương		30/11/2002	Ba Vì, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
833	Nguyễn Thị	Hương		02/09/1981	Phường Nguyễn Đại Nãng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục IX	
834	Nguyễn Thị Lan	Hương		13/01/1991	Số nhà 17, Hạnh Đàn, Ô Diên, Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng	
835	Nguyễn Thị Mai	Hương		08/11/2000	Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI	
836	Nguyễn Thị Tân	Hương		14/9/1983	xã Bản Nguyên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục V; NV3: Cục XI	
837	Nguyễn Thị Thu	Hương		23/8/1989	Phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân	
838	Nguyễn Thu	Hương		02/11/2003	xã Vĩnh Tuy, Tuyên Quang	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
839	Nguyễn Từ Thanh	Hương		10/6/2002	Xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
840	Phạm Thị	Hương		13/12/1987	Lạc Thượng, Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Cục VIII; NV5: Cục V; NV6: Cục IX; NV7: Cục VII; NV8: Cục VI; NV9: Cục XIV	
841	Phạm Thị	Hương		06/03/1997	Xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IX	
842	Phạm Thị	Hương		02/9/1985	Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI	
843	Phạm Thị	Hương		26/7/1992	Xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
844	Phạm Thị Quỳnh	Hương		16/12/2001	Phường Tân Lộc, TP Cần Thơ	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục III	
845	Phạm Thu	Hương		11/08/2002	xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục IV; NV6: Vụ Hợp tác quốc tế	
846	Phùng Thị Lan	Hương		08/08/1994	Xã Vật Lại, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục V; NV3: Ban Tiếp công dân	
847	Quách Mai	Hương		24/8/2001	Xã Bàn Nguyên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
848	Tạ Thị	Hương		6/10/1997	Phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III	
849	Tạ Thuỳ	Hương		21/12/2003	Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
850	Tiêu Thị Thu	Hương		15/2/2001	Sơn Dương, Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XI	
851	Trần Thu	Hương		26/2/1994	xã Quảng Oai, TP Hà Nội	không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
852	Võ Trần Minh	Hương		05/12/2000	Xã Thiên Nhãn, Nghệ An	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban Tiếp công dân	
853	Vũ Đình Thanh	Hương		8/5/1996	Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IX	
854	Vũ Lan	Hương		06/3/2003	Xã Đồng Việt, Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IX; NV3: Cục XI; NV4: Văn phòng; NV5: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
855	Vũ Mai	Hương		03/05/1990	Xã Nam Đồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
856	Vũ Thị	Hương		17/3/1995	Thái Hòa, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục X; NV3: Cục XIV	
857	Lại Thị Thu	Hường		13/8/1997	Thôn Yên Thống, xã Liêm Hà, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục IV; NV5: Cục I	
858	Lâm Thu	Hường		08/10/2002	thôn Đình Cam, xã Thiện Thuật, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
859	Nguyễn Thị	Hường		29/4/2000	Thôn Thượng, xã Phượng Dực, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Cục X; NV3: Cục XIII	
860	Nguyễn Thu	Hường		28/02/2003	xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII	
861	Vũ Thị Minh	Hường		19/10/1998	xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Ban Tiếp công dân	
862	Kiều Đăng	Hường	17/8/2003		Xã Sơn Đồng, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
863	Nguyễn Anh	Hường	4/8/1997		xã Đông Anh, TP Hà Nội	không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục V; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIV; NV5: Cục XIII; NV6: Vụ Pháp chế	
864	Phạm Minh Tâm	Hữu	15/10/2001		tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XII	
865	Bùi Quang	Huy	28/10/2003		xã Đan Phượng, Tp. Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VII; NV3: Cục IV	
866	Bùi Quốc	Huy	26/3/1996		xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục IV	
867	Cao Việt	Huy	27/8/2003		xã Bàn Nguyên, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV; NV6: Ban Tiếp công dân	
868	Chu Dương	Huy	10/8/2003		xã Đức Lương, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIV; NV4: Ban tiếp công dân	
869	Đào Nhật	Huy	7/5/1997		Xã Hoảng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
870	Đình Quang	Huy	7/1/1998		Xã Khánh Thiện, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V ; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII; NV4: Vụ Pháp chế	
871	Đỗ Như	Huy	30/7/2002		xã Việt Tiến, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I	
872	Đoán Quang	Huy	10/12/1998		Phường Phong Cốc, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
873	Đoàn Quang	Huy	16/12/1993		TDP Phạm Xá, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XII ; NV3: Cục XIV	
874	Giang Nam	Huy	5/2/2001		Đường Lâm, phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục XIV	
875	Hồ Gia	Huy	07/05/2002		Xã Đông Trạch, tỉnh Quảng Trị	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục XIV	
876	Hoàng Đình	Huy	14/5/2001		Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hoá	không	NV1: Cục IV	
877	Hoàng Ngọc Gia	Huy	17/8/2003		xã Hoảng Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VIII	
878	Huỳnh Quang	Huy	20/6/1992		Xã Phú Mỹ, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
879	Ngô Văn	Huy	18/4/2002		phố Lò Dúc, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
880	Nguyễn An	Huy	28/12/1999		phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	không	NV1: Cục VI	
881	Nguyễn Bảo	Huy	24/1/2003		Thành Đông, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
882	Nguyễn Đức	Huy	05/12/2003		Đức Lân, Mộ Đức, Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV	
883	Nguyễn Gia	Huy	18/7/2002		phường Việt Hưng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI	
884	Nguyễn Gia	Huy	10/11/2002		xã Bình An, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
885	Nguyễn Lê Gia	Huy	20/8/2002		Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
886	Nguyễn Ngọc	Huy	6/4/1994		Khu Đông, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục X	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
887	Nguyễn Quang	Huy	25/8/2001		xã Lạng Giang, Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục VI	
888	Nguyễn Quang	Huy	21/1/2000		Xã Chương Dương, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục VII; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục XI; NV5: Cục I; NV6: Cục XIII; NV7: Cục XIV	
889	Nguyễn Quang	Huy	19/06/1983		phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục III	
890	Nguyễn Thái	Huy	21/11/2002		xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VII	
891	Nguyễn Trọng	Huy	22/7/2001		Thôn Đồng Lạc, xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục V; NV2: Cục X	
892	Nguyễn Xuân	Huy	27/10/1973		xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII	
893	Phạm Hồng	Huy	11/8/1991		Phường Phạm Sư Mạnh, Thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
894	Trần Phúc	Huy	12/8/2000		Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục XI ; NV3: Cục XIV	
895	Trần Quang	Huy	22/6/1989		phường Phượng Sơn, Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VII	
896	Triệu Đức	Huy	29/4/1999		xã Cẩm Giang, Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Ban Tiếp công dân	
897	Trịnh An	Huy	17/10/1982		Xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng	Con thương binh	NV1: Cục I; NV2: Cục III; NV3: Cục VI; NV4: Cục IX; NV5: Cục IV; NV6: Cục II; NV7: Cục V; NV8: Cục XI; NV9: Cục X; NV10: Cục XIV; NV11: Văn phòng; NV12: Ban Tiếp công dân; NV13: Cục XIII; NV14: Cục VIII; NV15: Vụ Tổ chức cán bộ	
898	Trịnh Quang	Huy	26/7/2002		TDP Quang Thừa, phường Nguyễn Úy, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục I; NV3: Cục XI; NV4: Cục IV; NV5: Vụ Hợp tác quốc tế; NV6: Cục IX	
899	Vi Khánh	Huy	03/8/1995		Xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VII	
900	Vũ Đức	Huy	28/11/1990		xã Thần Khê, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
901	Vũ Đức	Huy	23/11/2002		phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục VI; NV5: Cục XIII; NV6: Vụ Hợp tác quốc tế	
902	Vũ Hà Tuấn	Huy	06/6/2002		xã Nam Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IX; NV4: Cục IV	
903	Cao Thị Khánh	Huyền		16/9/2001	thôn Quang Trung, Quý Lương, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng; NV4: Ban tiếp công dân	
904	Đặng Khánh	Huyền		30/10/2003	Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
905	Đặng Thanh	Huyền		5/12/1990	tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Thanh tra Chính phủ	
906	Đặng Thị Thu	Huyền		28/11/1991	Hàn Lạc, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIV	
907	Doãn Khánh	Huyền		07/04/1998	Xã Hoằng Sơn, Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
908	Hồ Thị	Huyền		09/02/2003	Minh Hải, Thành Vinh, Thanh Hóa	Người dân tộc thiểu số	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
909	Hoàng Thị	Huyền		6/12/2003	Xã Thăng Bình, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục XIV	
910	Lăng Thanh	Huyền		4/5/1998	TDP Cầu Đá, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
911	Lê Ngọc	Huyền		13/12/1994	Xã Thanh Oai, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục XII; NV2: Cục X; NV3: Vụ Pháp chế	
912	Nguyễn Hương	Huyền		14/5/2002	Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XI; NV3: Cục VII; NV4: Vụ Pháp chế; NV5: Vụ Hợp tác quốc tế; NV6: Cục I; NV7: Văn phòng; NV8: Cục XIII; NV9: Cục XIV; NV10: Cục V; NV11: Ban Tiếp công dân; NV12: Cục X; NV13: Cục XII; NV14: Cục VIII; NV15: Cục III; NV19: Cục II	
913	Nguyễn Ngọc	Huyền		10/01/2001	Xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XI	
914	Nguyễn Thanh	Huyền		5/4/2003	xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
915	Nguyễn Thị Huyền		06/7/1998	Phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục IX	
916	Nguyễn Thị Diệu Huyền		19/8/1996	Xã Kỳ Văn, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục II	
917	Nguyễn Thị Khánh Huyền		28/02/1998	Diễn Thọ, Diễn Châu, Nghệ An	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục VIII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
918	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		08/11/1994	Tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
919	Nguyễn Thị Thanh Huyền		13/04/1988	Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	Con thương binh	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV5: Cục XIV; NV6: Cục IV	
920	Nguyễn Thị Thanh Huyền		5/3/1998	phường Đông Triều, Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục V; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Cục II; NV6: Cục XIV	
921	Nguyễn Thị Thanh Huyền		14/8/1997	Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ	
922	Nguyễn Thu Huyền		5/9/2003	xã Văn Kiều, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục II; NV4: Cục I; NV5: Cục IV; NV6: Ban Tiếp công dân	
923	Phạm Phương Huyền		5/10/2003	Xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIV	
924	Tô Khánh Huyền		29/9/1997	xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục VII	
925	Trần Thị Hồng Huyền		16/6/2003	xã Tân Khánh, tỉnh Thái Nguyên	Con thương binh	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
926	Trần Thị Thanh Huyền		14/12/1988	tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục II; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
927	Trương Thanh Huyền		11/12/1992	Xã Bình Giang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
928	Vũ Khánh Huyền		21/4/1997	Thuy Văn, Thái Thụy, Thái Bình	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục X ; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
929	Vũ Thanh Huyền		31/12/1995	Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI; NV4: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
930	Vũ Thu	Huyền		22/08/1999	Thôn Thanh Xuân, xã Hiệp Cường, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
931	Vũ Thu	Huyền		24/8/2003	Xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
932	Phạm Hiền	Huynh	26/12/2000		Xã Khánh Bình, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
933	Lưu Mạnh	Huỳnh	18/02/1998		Xã Thượng Phúc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VII	
934	Nguyễn Văn	Huỳnh	10/6/1998		Tổ dân phố An Bộ, phường Trần Liễu, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục III	
935	Võ Thanh	Kha	28/10/2001		xóm Mỹ An, thôn Mỹ tân, xã Bình Sơn, Quảng Ngãi	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục II; NV3: Cục XII	
936	Lê Văn	Khá	30/7/1997		xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
937	Đỗ Đình	Khái	23/4/2003		xã Minh Hạc, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục I; NV3: Cục VI	
938	Nguyễn Hà Phan	Khải	13/03/2001		Mê Linh, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
939	Nguyễn Minh	Khải	23/02/1999		thôn 25, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XII; NV3: Cục VI; NV4: Cục XIV	
940	Nguyễn Minh	Khải	25/2/2003		Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng; NV4: Cục IX	
941	Nguyễn Quang	Khải	11/12/2000		phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng	
942	Nguyễn Văn	Khải	30/7/1991		Kim Thành, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
943	Phan Huy	Khải	10/10/2002		xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
944	Phí Mạnh	Khải	30/11/2003		Hạ Bằng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII	
945	Lê Ngọc	Khang	10/10/2002		Xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục X; NV3: Cục I	
946	Lê Thành	Khang	6/12/1993		phường Hoài Nhơn Nam, Gia Lai	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
947	Ngô Phúc Khang	12/05/2003		Xã Xuân Canh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
948	Nguyễn Phước An Khang	18/6/1999		Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	Không	NV1: Cục III ; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
949	Phan Nguyễn Duy Khang	2/11/1984		phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Không	NV1: Cục IX; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục III	
950	Bùi Xuân Khanh	23/8/2000		Xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI	
951	Lâm Minh Khanh		21/10/2002	Xã Gia Tân, Gia Viễn, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
952	Lương An Khanh		12/02/2003	Xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Cục I; NV5: Cục IV; NV6: Cục IX; NV7: Vụ Pháp chế; NV8: Văn phòng; NV9: Cục XIII	
953	Mai Báo Khanh	28/12/2003		Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX	
954	Nguyễn Mai Khanh		30/8/2001	Phường Phương Liễn, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
955	Nguyễn Ngọc Khanh	21/5/1988		Thôn Phương Viên 4, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
956	Nguyễn Trọng Quốc Khanh	19/4/2003		xã Phong Doanh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XI; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
957	Nguyễn Trọng Quốc Khanh	19/04/2003		xã Phong Doanh, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XI; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
958	Thái Thị Lê Khanh		20/7/1997	Xã Lương Sơn, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
959	Bùi Nam Khánh	05/12/2002		Xóm 2 thôn Đình Cao, xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
960	Cao Minh	Khánh	20/3/1989		Xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (xã Bản Nguyên, tỉnh Phú Thọ)	Bố là thương binh; Bản thân đã tốt nghiệp đào tạo Sĩ quan dự bị	NV1: Cục I; NV2: Cục VII; NV3: Cục VI; NV4: Cục X	
961	Hoàng Nam	Khánh	01/11/2003		Phường Song Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
962	Lê Trần Ngọc	Khánh		18/3/1996	Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục III; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
963	Ngô Duy	Khánh	05/12/1993		xã Mỏ Cày, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục III	
964	Nguyễn Cửu Đức	Khánh	04/4/2002		xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
965	Nguyễn Hữu Nam	Khánh	06/10/2003		Thôn Lũng Giang, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
966	Phạm Ngọc	Khánh	20/11/2002		Tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XII	
967	Phan Văn	Khánh	05/6/2003		Thôn Trại Tiểu, xã Đồng Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục II; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
968	Trần An	Khánh		15/8/2002	Xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long	Không	NV1: Cục VII; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
969	Trần Quốc	Khánh	02/09/2003		Phường Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
970	Trương Công	Khánh	15/4/1994		Bàn Chiềng, xã Tiên Đồng, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục II; NV3: Cục IV	
971	Trương Duy	Khánh	08/07/1992		Xã Đồng Thịnh, tỉnh Ninh Bình	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X	
972	Hoàng Xuân	Khiêm	7/6/1995		Thôn 2, Xã Hoàng Thanh, Tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục X	
973	Rmah	Khiêm	01/4/1999		Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Cục II	
974	Nguyễn Thanh	Khiết	5/6/1986		xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
975	Hoàng Văn	Khoa	22/02/1982		phường Nam Đồng, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII	
976	Mạc Tư	Khoa	09/01/1999		Xã Bình Nguyên, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VII	
977	Nguyễn Lâm	Khoa	06/01/2003		thành phố Hưng Yên, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục XIV; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Pháp chế	
978	Nguyễn Mạnh	Khoa	8/11/2000		Xã Hoảng Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Ban Tiếp công dân	
979	Nguyễn Trọng	Khôi	15/7/2003		xã Phúc Thịnh, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
980	Nông Hoàng	Khôi	25/03/1997		Xã Lũng Phìn, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Cục VII; NV3: Cục I; NV4: Văn phòng; NV5: Vụ Tổ chức cán bộ; NV6: Cục XIII; NV7: Cục XIV; NV8: Vụ Pháp chế	
981	Nguyễn Xuân	Khuê	06/11/1991		Phường Trí Quả, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục X	
982	Vũ Minh	Khuê		21/08/2003	xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII	
983	Hoảng Đức	Khuơng		31/01/1988	Xã Diên Hà, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII	
984	Lâm Đình	Khuơng	11/04/1999		Xã Giao Bình, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI	
985	Phan	Khuyên	25/5/1993		Xã Phước Vĩnh Tây, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục IV; NV3: Cục V; NV4: Văn phòng	
986	Đỗ Trung	Kiên	10/8/1986		thôn 2 Việt Thành, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục V; NV3: Cục XIV	
987	Đỗ Trung	Kiên	25/11/2000		Xã Thư Lâm, Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I; NV4: Cục XIII; NV5: Cục IV; NV6: Cục XII	
988	Hà Trung	Kiên	01/11/1986		Xã Quang Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
989	Hoảng Trí	Kiên	7/7/2003		Xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI	
990	Hoảng Trung	Kiên	16/9/1997		Xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục VI; NV3: Cục X	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
991	Nguyễn Đức	Kiên	09/9/1999		phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VII; NV3: Văn phòng	
992	Nguyễn Trung	Kiên	9/11/1997		Yên Bình, Lào Cai	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII; NV4: Cục IV; NV5: Cục I; NV6: Vụ Tổ chức cán bộ; NV7: Văn Phòng; NV8: Cục V; NV9: Cục XI	
993	Nguyễn Trung	Kiên	15/10/2000		Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VII	
994	Nguyễn Trung	Kiên	02/06/1997		Xã Tân Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII	
995	Nguyễn Trung	Kiên	31/1/2003		xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
996	Nguyễn Văn	Kiên	05/4/1990		xã Tây Phương, Tp. Hà Nội	Sỹ quan Công an	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục V; NV3: Cục VI; NV4: Cục IV	
997	Trần Thị Ngọc	Kiên		23/12/1985	Tổ 20 phường Việt Hưng, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục XI	
998	Trần Trung	Kiên	22/10/2001		xã Phú Nghĩa, Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VII; NV3: Cục II; NV4: Ban Tiếp công dân	
999	Nguyễn Hoàng Khang	Kiên	04/07/2001		xã Phước Hải, TP Hồ Chí Minh	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Ban Tiếp công dân ; NV6: Vụ Pháp chế; NV7: Cục XIII; NV8: Vụ Tổ chức cán bộ; NV9: Cục V; NV10: Cục IX	
1000	Lê Anh	Kiệt	13/01/2000		Phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1001	Lê Tuấn	Kiệt	25/11/1999		Xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
1002	Lê Tuấn	Kiệt	17/10/2003		xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1003	Nguyễn Hào	Kiệt	20/04/2001		Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1004	Trần Anh	Kiệt	31/10/2001		Chuyên Mỹ, Hà Nội	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục VII; NV3: Cục IV	
1005	Trương Văn	Lạc	09/08/1987		Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang	Sĩ quan Quân đội	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1006	Nguyễn Tiến Đông Lai	14/11/1997		Thôn Nội 3, xã Hát Môn, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Ban Tiếp công dân	
1007	Nguyễn Thị Lê Lam		24/4/2001	Khối 7, Xã Đô Lương, Tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
1008	Đương Văn Lâm	20/7/2002		Xã Kim Anh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
1009	Hoàng Hải Lâm	09/8/2001		Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục XIV	
1010	Hoàng Ngọc Lâm	27/5/1995		xã Cát Thành, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
1011	Lò Thị Tùng Lâm		15/03/1999	Chiềng Păn, Yên Châu, Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1012	Ngô Thanh Lâm	8/11/1999		xã Đông Anh, TP Hà Nội	không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII	
1013	Nguyễn Mạnh Lâm	23/11/1998		Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục I; NV4: Cục IV	
1014	Nguyễn Sơn Lâm	21/8/1992		Thôn Phúc Chi, xã Vạn Thắng, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1015	Nguyễn Văn Lâm		23/02/1991	Đội 10, khu 11 (xóm Sỏ), thôn Bồng Mạc, xã Yên Lạc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII; NV4: Cục IV; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV6: Cục IX; NV7: Cục V; NV8: Cục XIV	
1016	Trịnh Phúc Lâm	11/10/2000		xã Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III; NV3: Cục I	
1017	Trương Quốc Lâm	5/8/2000		Áp Long Trị, xã Bình Phú, tỉnh Vĩnh Long	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Vụ Pháp chế	
1018	Võ Đức Lâm	6/9/2002		khu phố Vĩnh Phú, phường Tuy Hoà tỉnh Đắk Lắk		NV1: Cục II; NV2: Cục V; NV3: Cục XIV	
1019	Đỗ Thị Ngọc Lan		16/12/2001	Thư Lâm, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Cục X; NV5: Cục VI	
1020	Hoàng Ngọc Lan		11/9/2001	Xã Thượng Bằng La, tỉnh Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XIV	
1021	Lê Ngọc Lan		13/2/2003	Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XI	
1022	Nguyễn Thị Lan		26/6/1998	xã Bình Sơn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1023	Nguyễn Thị Ngọc	Lan		06/8/2001	xã Lệ Ninh, Quảng Trị	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VII; NV3: Cục XI	
1024	Phạm Thu	Lan		2/12/1979	Phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục VII; NV6: Cục VI; NV7: Cục IX; NV8: Cục VIII; NV9: Cục I; NV10: Cục X; NV11: Cục XI; NV12: Cục V; NV13: Cục IV; NV14: Cục XII; NV15: Cục XIII; NV16: Cục XIV; NV17: Cục II; NV18: Cục III; NV19: Vụ Pháp chế	
1025	Trần Ngọc	Lan		29/2/2002	Hoa Lư, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1026	Lý Văn	Lanh	5/10/1984		Thôn Cẩm Vải, xã Kiên Lao, tỉnh Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1027	Nguyễn Thị Hồng	Lanh		02/9/1994	Tổ 10, khu Đoàn Kết, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI	
1028	Nguyễn Văn	Lành	25/9/1979		Gia Hội, TP Huế	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục VI; NV4: Cục IV	
1029	Phạm Văn	Lành	30/8/1986		Phường Bình Cơ, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1030	Lò Thị	Lập		18/11/2003	Quái Cang, xã Tuấn Giáo, tỉnh Điện Biên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I	
1031	Nguyễn Thị	Lê		19/8/1991	xã An Khánh, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I; NV4: Cục VII; NV5: Cục VIII	
1032	Trần Như	Lê		27/2/2001	Thừa Thiên Huế		NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục III	
1033	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ		20/11/2003	xã Đông Thành, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục XIV	
1034	Đinh Thị	Lịch		10/3/1989	Xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị	Con thương binh	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Cục X	
1035	Đào Thanh	Liêm	8/9/1991		Yên Lãng, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục V; NV3: Cục IV	
1036	Mạc Huệ	Liêm		2/10/1999	Xã Lý Bôn, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV; NV4: Cục IX; NV5: Cục X; NV6: Cục XI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1037	Bùi Khánh	Linh		3/10/2000	Thôn Cầu Cọ, phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Ban Tiếp công dân	
1038	Bùi Lý	Linh		09/3/2003	xã Ngự Thiên, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Ban Tiếp công dân	
1039	Bùi Mỹ	Linh		22/11/1996	Xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng	
1040	Bùi Nguyên Khánh	Linh		9/4/2002	phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục I; NV3: Vụ Pháp chế	
1041	Bùi Nguyễn Khánh	Linh		16/10/2003	Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Cục XI	
1042	Bùi Thuý	Linh		24/5/1999	Phường Hiệp Hoà, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục V; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
1043	Bùi Thuý	Linh		08/05/1994	Phường Tân Dân, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII	
1044	Cao Hoàng	Linh	1/8/1988		Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XI; NV6: Cục IV	
1045	Cao Khánh	Linh		22/8/2003	xã Mường Tháng, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Ban Tiếp công dân	
1046	Chu Khánh	Linh	05/09/2003		Xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
1047	Đặng Duy	Linh	15/4/1994		xã Phú Mỹ, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1048	Đặng Thuý	Linh		13/7/2003	Xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng	
1049	Đặng Thùy	Linh		10/2/1994	phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VIII	
1050	Đào Thùy	Linh		27/7/2002	Ấn Phú, Thăng Bình, Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục VII	
1051	Đỗ Bằng	Linh		12/11/2003	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục V	
1052	Dương Thị	Linh		16/6/1999	Trung Hòa, xã Cao Minh, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1053	Dương Thị Phương Linh		13/9/2003	Xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Ban Tiếp công dân	
1054	Hà Thị Khánh Linh		23/11/2000	Thôn Nhân Định, xã Yên Định, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là thôn Nhân Định, xã Yên Định, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang)	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
1055	Hồ Huyền Linh		04/06/2002	Xã An Châu, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIV	
1056	Hồ Thị Mỹ Linh		27/11/1996	Thừa Thiên Huế	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1057	La Thuý Linh		15/2/2002	Xã Hoáng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1058	Lê Ngọc Linh		03/05/1995	Phường Nông Tiến, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XII; NV3: Cục XIII	
1059	Lê Phương Linh		20/11/2001	Tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1060	Lê Phương Linh		09/11/2003	Mình Tân, Bình Thanh, Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1061	Lê Phương Linh		22/9/2003	thôn Đồng Phú, xã Lê Quý Đôn, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục X; NV3: Cục XII	
1062	Lê Thị Diệu Linh		16/3/1998	Xã Bình Giang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XI	
1063	Lê Thị Khánh Linh		30/4/2001	Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Cục I	
1064	Lê Thị Phương Linh		11/11/2000	Xóm 8, xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục II; NV3: Cục IV	
1065	Lê Thị Thùy Linh		19/08/1999	thôn Tân Bình 1, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục II; NV4: Cục I; NV5: Cục IV	
1066	Lê Thị Trúc Linh		20/12/2001	Xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục XI	
1067	Lê Trần Tú Linh		08/12/2000	Thôn Bắc Tiến, xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục V; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Cục IV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1068	Lê Tuấn	Linh	6/6/2001		Phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Cục VI; NV5: Cục I; NV6: Cục IV	
1069	Lò Khánh	Linh		03/10/2002	xã Mai Châu, Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục XI	
1070	Lương Diệu	Linh		17/12/2001	xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Văn Phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
1071	Lưu Gia	Linh		9/1/1990	Bình Minh, Thanh Oai, Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục I	
1072	Lưu Phương	Linh		14/5/2002	phường Tây Mỗ, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1073	Mai Hải	Linh		03/06/2003	Xã Ba Đình, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục X; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Văn phòng; NV6: Vụ Pháp chế; NV7: Vụ Tổ chức cán bộ; NV8: Cục IX; NV9: Ban Tiếp công dân	
1074	Mai Thị Diệu	Linh		13/4/2001	xã Dân Hòa, TP Hà Nội	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục I	
1075	Ngô Nhật	Linh		31/8/1993	phường Sơn Tây, Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục VIII; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục IV; NV6: Cục XIV	
1076	Ngô Phương	Linh		30/01/2003	Hạ Bằng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IX; NV3: Cục VI	
1077	Ngô Thị Mỹ	Linh		12/01/2003	Ninh Hoà, Khánh Hoà	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục II	
1078	Ngô Thị Thùy	Linh		27/1/1997	Phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX	
1079	Nguyễn Công Đăng	Linh	25/10/2001		xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
1080	Nguyễn Diệu	Linh		13/5/2001	xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1081	Nguyễn Diệu	Linh		07/02/2000	Xã Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục V	
1082	Nguyễn Hà	Linh		25/08/2002	Xã Hoằng Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1083	Nguyễn Hằng Khánh Linh		28/11/2002	Thuận Thành, Bắc Ninh	không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIII	
1084	Nguyễn Hương Trà Linh		02/12/2003	Xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1085	Nguyễn Khánh Linh		23/5/2003	xã Hà Bắc, TP Hải Phòng	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1086	Nguyễn Khánh Linh		15/3/2003	Quảng Trị	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
1087	Nguyễn Khánh Linh		27/11/2001	Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
1088	Nguyễn Phương Linh		30/10/1999	xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IX	
1089	Nguyễn Thảo Linh		11/11/2003	Xã Bắc Lũng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
1090	Nguyễn Thị Diệu Linh		8/2/1998	xã Phú Nghĩa, TP Hà Nội	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1091	Nguyễn Thị Hải Linh		20/8/2003	Yên Thắng, Ý Yên, Nam Định	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1092	Nguyễn Thị Phương Linh		04/11/2000	Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VII	
1093	Nguyễn Thuỳ Linh		20/7/1999	xã Thạch Thất, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1094	Nguyễn Thuỳ Linh		27/7/2003	Ninh Bình	Không	NV1: Cục II ; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
1095	Nguyễn Thùy Linh		25/6/2001	Xóm 12, thôn Hành Lạc, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Vụ Pháp Chế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Cục XIV	
1096	Nguyễn Trần Ái Linh		7/1/2001	Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục II ; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1097	Nguyễn Tuấn Linh	08/11/2000		Hòa Phú, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
1098	Nguyễn Văn Linh	26/9/2003		phường Lê Hồ, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng	
1099	Nguyễn Văn Linh	16/10/2003		Tiên Phong, Ba Vì, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1100	Nguyễn Văn	Linh	22/5/1994		Đông Triều, Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VII	
1101	Nguyễn Vi	Linh		24/7/2002	TP Hà Nội	không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục II; NV4: Cục XIV	
1102	Phạm Diệu	Linh		08/11/2003	xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII	
1103	Phạm Đoàn Ngọc	Linh		30/10/1999	Xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục VI; NV4: Cục IV	
1104	Phạm Khánh	Linh		04/8/2003	phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1105	Phạm Nhật	Linh		24/9/2002	Xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XI	
1106	Phạm Quang	Linh	20/02/1999		xã Chí Minh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	
1107	Phạm Thị Thùy	Linh		07/12/1996	Xã Thư Vũ, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục VIII; NV5: Cục IX; NV6: Cục XI; NV7: Cục XIII	
1108	Phạm Thị Thùy	Linh		11/6/2003	xã Hòa Xá, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục IV; NV5: Cục VI; NV6: Cục IX; NV7: Cục X; NV8: Cục XI; NV9: Cục XII; NV10: Cục II; NV11: Cục III	
1109	Phan Thảo	Linh		05/07/2002	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I; NV4: Cục XIV	
1110	Phương Lê Ngọc	Linh		25/2/2004	xã Cổ Đô, TP Hà Nội	không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục VIII	
1111	Tạ Khánh	Linh		26/11/2000	Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục VIII	
1112	Trần Khánh	Linh		08/7/2003	phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng	
1113	Triệu Phương	Linh		07/12/2000	Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Pháp chế	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1114	Trương Nguyễn Trúc Linh		14/9/2002	Diễn Cát, Diễn Châu, Nghệ An	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1115	Từ Thị Nhật Linh		10/12/2002	Thôn 4, xã Phúc Trạch, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
1116	Tường Ngọc Phương Linh		3/9/2002	Gia Lai	Không	NV1: Cục II; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IV	
1117	Vũ Huyền Linh		24/03/1998	Xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân	
1118	Vũ Khánh Linh		18/9/2002	xã Vĩnh Hải, Tp Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục II; NV3: Cục I	
1119	Vũ Phương Thảo Linh		29/8/1994	Xã Tân Minh, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
1120	Dương Kim Loan		07/09/1990	Xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Cán bộ công đoàn cơ sở (Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần vận tải Thái Nguyên)	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1121	Hoàng Thị Loan		07/8/1994	thôn Tiên La, xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
1122	Hoàng Thị Loan		31/3/1998	Thôn Hòa Bình, xã Hải Lựu, Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III; NV3: Cục I	
1123	Lê Thị Loan		07/09/1998	Xã Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1124	Nguyễn Bảo Loan		4/3/1996	thôn Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh	không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng	
1125	Nguyễn Thị Tố Loan		8/7/2001	Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XII; NV3: Cục II	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1126	Phạm Thanh Loan		13/1/1981	Phường Lê Ích Mộc, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XII; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục I; NV5: Cục X; NV6: Cục XI; NV7: Cục VIII; NV8: Cục IX; NV9: Cục II; NV10: Cục III; NV11: Cục IV; NV12: Cục V; NV13: Cục XI; NV14: Cục XIII; NV15: Cục XIV; NV16: Vụ Tổ chức cán bộ; NV17: Vụ Pháp chế	
1127	Trịnh Thị Loan		10/4/1994	thôn Kì Ngải, xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
1128	Đình Quang Lộc	17/3/2001		Đại Đồng, Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1129	Đình Xuân Lộc	7/11/1998		Bình Sơn, Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
1130	Nguyễn Đức Lộc	17/01/2003		xã Tiên Lãng, Tp Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VI	
1131	Nguyễn Phương Tài Lộc	12/6/1992		xã Bình Thành, huyện Thành Bình, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Cục VIII	
1132	Trình Đình Lộc	25/5/1989		Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục XII	
1133	Dương Tiến Lợi	07/09/1995		xã Quốc Oai, Hà Nội	Con thương binh	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1134	Phạm Tiến Lợi	3/10/1999		Phục Dục, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII	
1135	Đình Hải Long	07/01/2002		Quảng Lộc, Ba Đồn, Quảng Trị	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1136	Đỗ Đình Long	7/9/2001		Trung Đông, Trục Ninh, Nam Định	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế	
1137	Hoàng Phi Long	9/10/2003		Phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục VI	
1138	Huỳnh Hải Long	20/01/2001		Thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII	
1139	Lê Hoàng Long	11/7/2000		Xã Thiện Tiến, tỉnh Thanh Hoá	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IV	
1140	Nguyễn Chí Long	19/7/2000		Cổ Đô, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục II; NV3: Cục I; NV4: Cục VIII; NV5: Cục IX; NV6: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1141	Nguyễn Danh Khánh	Long	25/01/1997		Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục VIII; NV4: Cục XIV	
1142	Nguyễn Huy	Long	07/5/2000		Vĩnh Ninh, xã Đại Thanh, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Văn phòng	
1143	Nguyễn Phi	Long	31/3/2001		Xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục III; NV3: Cục XIII	
1144	Nguyễn Thành	Long	06/10/1995		Thôn Trung Hòa, xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX; NV4: Văn phòng	
1145	Nguyễn Văn Thành	Long	19/2/2000		Xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Cục IV	
1146	Phạm Gia	Long	7/5/2000		Hồng Bàng, TP Hải Phòng	không	NV1: Cục XI; NV2: Cục I; NV3: Cục II	
1147	Phan Hoàng	Long	13/9/2002		Nha Trang, Khánh Hòa	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục V; NV4: Cục II	
1148	Phương Hoàng	Long	30/03/2000		Thôn La Thiện, xã Cổ Đô, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục IX; NV3: Cục VIII	
1149	Tạ Đức	Long	26/7/2000		Phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIV	
1150	Trần Thị Song	Long		15/08/1999	xóm Hòa Tiến I, xã Đức Lương, tỉnh Thái Nguyên	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
1151	Võ Hoàng	Long	01/01/2001		Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục III	
1152	Vũ Hải	Long	10/01/2001		Khu 7, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục IX; NV3: Cục VI	
1153	Nguyễn Trọng	Luân	20/11/1988		Thôn Hương Khê, xã Nam Thanh Miện, Tp. Hải Phòng	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục IV	
1154	Vương Như	Luận	4/5/1986		Quốc Oai, Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1155	Phạm Tiến	Luật	31/5/1999		Xã Nam Trục, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Cục IX	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1156	Mai Phú Lục	26/6/1989		Thôn Duyên Tục, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Chủ tịch công đoàn Phòng (cơ quan đang công tác)	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII	
1157	Hoàng Yên Lương		27/3/1997	p Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục XIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
1158	Nguyễn Thị Lương		26/2/1997	Thôn Cốc Thượng, xã Quảng Bị, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Pháp chế	
1159	Ngô Thị Lượng		12/03/1995	thôn Thịch Lạc, xã Thắng Lợi, tỉnh Thanh Hoá	Con thương binh	NV1: Cục IX	
1160	Nông Văn Lưu	3/12/1995		Xóm Cả Giang, xã Lũng Nặm, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
1161	Trần Thị Lưu		07/09/1985	tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV5: Cục XIV; NV6: Cục III; NV7: Cục II; NV8: Cục IX; NV9: Cục VI; NV10: Cục XIII	
1162	Lê Thị Kim Luyến		10/12/1985	Bến Lức, Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
1163	Bùi Thị Khánh Ly		07/07/2000	Mao Điền, Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục I	
1164	Đặng Lưu Ly		4/12/1996	Phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI ; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1165	Đỗ Gia Ly		22/12/2002	Xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	
1166	Hoàng Thị Ly		21/9/2000	xã Bắc Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII	
1167	Mã Thị Ly		24/10/1997	Thôn Cốc Mười, xã Quốc Khánh, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII	
1168	Nguyễn Hương Ly		25/7/2002	xã Tu Vũ, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Ban Tiếp công dân	
1169	Nguyễn Khánh Ly		14/4/2001	xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIV; NV3: Vụ Pháp chế	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1170	Nguyễn Thị Khánh Ly		13/11/2003	xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục V	
1171	Trần Hương Ly		31/12/1998	xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIV; NV5: Vụ Pháp chế; NV6: Cục V; NV7: Cục XII; NV8: Văn phòng; NV9: Cục IX; NV10: Cục II; NV11: Cục VIII; NV12: Cục VII; NV13: Cục VI	
1172	Trần Thị Cẩm Ly		4/3/1996	Dan Hải, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	không	NV1: Cục IV	
1173	Vy Thị Hương Ly		24/9/2000	Xã Na Dương, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Cục XIV; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1174	Lô Văn Lý	09/01/1990		Xuân Dương-Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1175	Lưu Thị Lý		26/10/1992	Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIII	
1176	Đào Thị Tuyết Mai		3/11/1995	xã Kiến Thụy, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1177	Đinh Thị Tuyết Mai		17/11/1997	Tuyên Quang	không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng	
1178	Dương Thị Mai		17/4/2002	Thôn Hoan Trung, xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Cục XIII	
1179	Hồ Quỳnh Mai		17/3/1996	Xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục I; NV3: Cục IX; NV4: Cục XIV	
1180	Hoàng Quỳnh Mai		16/8/1997	Xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I	
1181	Hoàng Thị Phương Mai		16/6/2003	Đồng Lương, Cẩm Khê, Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục III; NV4: Cục XI; NV5: Cục IV; NV6: Cục IX; NV7: Ban Tiếp công dân; NV8: Cục VI; NV9: Cục XIV	
1182	Lê Thị Mai		4/10/1993	TDP Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh, Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Văn phòng	
1183	Mai Đức Mai	15/4/1993		Xã Ba Đình, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục XI; NV6: Cục XIV; NV7: Cục XIII; NV8: Văn phòng; NV9: Vụ Tổ chức cán bộ	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1184	Nguyễn Hiền	Mai		26/08/2003	Phường Kinh Môn, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1185	Nguyễn Huỳnh Thị Sương	Mai		06/3/1998	Phường Bảo An, tỉnh Khánh Hoà	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1186	Nguyễn Như	Mai		30/4/2001	huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	không	NV1: Cục X	
1187	Nguyễn Phương	Mai		09/10/2002	xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Ban Tiếp công dân	
1188	Nguyễn Thanh	Mai		14/8/1995	Xã Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV	
1189	Nguyễn Thị	Mai		23/10/2000	xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục VIII	
1190	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		03/4/2000	Thanh Trì, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục X	
1191	Nhâm Thị Ngọc	Mai		17/3/2002	xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng	
1192	Phạm Trịnh Ngọc	Mai		13/12/2003	phường Mỹ Lộc, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV	
1193	Tạ Thị Thanh	Mai		3/10/2000	thôn Lưu Xá, xã Thượng Phúc, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
1194	Tăng Thị Ngọc	Mai		25/01/1990	Long Biên, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1195	Trần Thị	Mai		13/01/1995	Đội 7, xã Dương Hòa, Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục XI; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV; NV5: Cục V; NV6: Cục III	
1196	Đèo Đức	Mạnh	20/9/1993		Thôn Tây Nguyên, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1197	Hà Trọng	Mạnh	04/7/1999		Xã Xuân Tín, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1198	Hoàng Đức	Mạnh	14/12/1997		Thôn Phúc Lũng, xã Bằng Mạc, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
1199	Nguyễn Tiến	Mạnh	30/01/2003		Phường Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV; NV4: Cục IX; NV5: Cục XIII; NV6: Cục XIV	
1200	Nguyễn Văn	Mạnh	08/8/1984		Tiên Thắng, Tiên Lãng, Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục VII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1201	Phạm Doãn	Mạnh	05/12/2003		Xã Sơn Đồng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng; NV4: Cục IV; NV5: Cục XIV; NV6: Cục XIII; NV7: Ban Tiếp công dân	
1202	Vi Đức	Mạnh	21/2/2003		Xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
1203	Hà Thị	Mến		02/01/1995	Thôn Cốc Phường, xã Yên Phúc, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân	
1204	Bùi Quang	Minh	31/01/2002		Phường Hòa Bình, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IV	
1205	Bùi Quang Nhật	Minh	8/1/1992		xã Cẩm Hưng, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I; NV4: Cục IX	
1206	Bùi Thành	Minh	1/12/2003		Thủy Nguyên, Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1207	Đặng Lê	Minh	12/4/1996		thôn Đa Lộc, xã Nguyễn Trãi, Hưng Yên	Con thương binh	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV; NV5: Vụ Hợp tác quốc tế; NV6: Cục IX	
1208	Đặng Lê Tuấn	Minh	15/6/2002		Tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Vụ Pháp chế	
1209	Đặng Vương Nhật	Minh	28/05/2002		phường Nguyễn Uy, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp Chế	
1210	Đỗ Nguyễn Ánh	Minh		18/4/2001	Nhân Hòa, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
1211	Dương Trần Nhật	Minh	15/8/2003		Xã An Quang, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
1212	Hạng A	Minh	19/5/1996		Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V	
1213	Hòa Quang	Minh	31/10/2000		Xã Trường Tân, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
1214	Lê Bảo	Minh	24/03/1998		Dặc khu Cát Hải, TP. Hải Phòng	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục XI; NV3: Ban Tiếp công dân	
1215	Lê Duy	Minh	04/5/1989		Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II	
1216	Lê Khang	Minh	31/12/2003		Xã Hiền Quan, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1217	Lê Thảo	Minh		30/9/2000	Phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1218	Lê Vũ Nguyệt	Minh		22/03/1989	Tự Tân, Vũ Thư, Thái Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng	
1219	Ngô Ngọc	Minh	04/02/1998		Thôn Thịnh Lạc, xã Thắng Lợi, tỉnh Thanh Hoá	Con thương binh	NV1: Cục IV; NV2: Cục II; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1220	Nguyễn Bình	Minh		11/5/1999	xã Đào Xá, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
1221	Nguyễn Công	Minh	28/10/1998		xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Cục V; NV2: Cục XI	
1222	Nguyễn Đình Đức	Minh	02/02/2003		Xã Mê Linh, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX; NV4: Văn phòng; NV5: Cục VII; NV6: Vụ Tổ chức cán bộ; NV7: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1223	Nguyễn Đức	Minh	24/11/1999		Thôn Đa Chát, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
1224	Nguyễn Hoàng	Minh	31/7/2003		Lục Ngạn, Bắc Giang	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1225	Nguyễn Hồng	Minh		9/1/2002	Vũ Quý, Hưng Yên	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục III; NV5: Ban Tiếp công dân	
1226	Nguyễn Nhật	Minh		20/11/2001	Xã Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục XI; NV3: Cục V	
1227	Nguyễn Nhật	Minh	14/02/2003		Xã Liên Châu, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
1228	Nguyễn Nhật	Minh	06/12/1997		Hàng Bạc, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1229	Nguyễn Quang	Minh	16/4/2002		Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng	
1230	Nguyễn Quang	Minh	01/01/2000		xã Bình Giang, Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng	
1231	Nguyễn Thị Thu	Minh		24/12/2003	Xã Vĩnh Thuận, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Cục XI	
1232	Nguyễn Tiến	Minh	15/11/2000		Thôn Chăm, xã Bình Minh, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII	
1233	Nguyễn Tuấn	Minh	15/5/1997		phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX; NV4: Cục XIII	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
1234	Nguyễn Văn	Minh		9/12/2002	Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI; NV3: Cục VIII
1235	Nguyễn Xuân	Minh	12/10/2003		xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục IV; NV3: Cục X
1236	Nông Văn	Minh	21/5/1992		Tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng
1237	Phạm Đức	Minh	18/7/2002		xóm Bình An, thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính
1238	Phạm Nhất	Minh	24/2/1998		Xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX; NV4: Văn phòng
1239	Phạm Thị Phương	Minh		29/10/2002	Phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng
1240	Phạm Tuấn	Minh	12/12/1991		Đông Triều, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV
1241	Phạm Tuệ	Minh		17/8/2003	Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII
1242	Trần Đức	Minh	26/10/2001		tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục II; NV4: Văn phòng
1243	Trần Ngọc	Minh		18/6/2000	Phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục I; NV4: Cục IV; NV5: Cục XIII; NV6: Cục XIV
1244	Trần Thị Anh	Minh		18/01/1999	xã Nam Đồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng
1245	Trần Thị Hồng	Minh		7/1/2002	Xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính
1246	Trịnh Lê	Minh	09/11/2000		Yên Định, Thanh Hoá	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VIII
1247	Vũ Đặng Hải	Minh	5/5/2003		Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục III
1248	Vũ Đình	Minh	17/12/1994		Tây Hồ, Hà Nội	không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế
1249	Vũ Đức	Minh	17/8/2000		xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1250	Vũ Hồng	Minh	21/9/2000		TP Hải Phòng	không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII	
1251	Phạm Thị	Mùi		05/8/1991	Xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hoá	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1252	Vàng Xuân	Mừng	01/10/2000		Bản Huổi Sen, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1253	Vũ Văn	Mừng	10/11/1994		xã Nam Minh, tỉnh Ninh Bình	Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
1254	Cần Nguyễn Hải	My		22/06/2003	Xã Trần Phú, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Cục III	
1255	Cao Thị Trà	My		12/4/2003	Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục II; NV4: Ban Tiếp công dân	
1256	Đỗ Trà	My		10/12/2002	Ứng Hòa, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
1257	Dương Hà	My		01/10/1999	Xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục II; NV3: Cục VII; NV4: Vụ Pháp chế	
1258	Hoàng Trang	My		16/3/2003	phường Đông A, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Vụ Hợp tác quốc tế	
1259	Lại Thảo	My		31/10/2000	Tổ dân phố Hưng Đạo, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1260	Lê Thị Trà	My		8/3/2003	Số nhà 01, xóm Vườn Huân, xã Ứng Thiên, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Ban tiếp Công dân	
1261	Nguyễn Hà	My		12/2/1999	thôn Đại Đồng, xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
1262	Nguyễn Huyền	My		15/02/2002	xã Kim Bảng, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1263	Nguyễn Thị Hà	My		08/03/1995	Phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI	
1264	Nguyễn Trà	My		9/4/1999	xã Đan Hải, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1265	Nguyễn Trà My		18/10/2002	xã Xuân Lũng, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Ban tiếp công dân; NV4: Cục XIV; NV5: Cục IV; NV6: Cục I; NV7: Vụ Pháp chế	
1266	Quách Hà My		25/7/2001	xã Ngọc Trạo, tỉnh Thanh Hóa	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I	
1267	Tạ Thị Diễm My		14/12/2002	Hà Nội	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XII; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1268	Thái Thị Hồng My		07/8/1995	Xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục V; NV3: Ban Tiếp công dân	
1269	Bùi Khắc Giang Nam	30/10/2002		xã Vĩnh Lại, Tp. Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Cục XII; NV3: Cục IV	
1270	Bùi Ngọc Nam	11/10/1994		Khu 5, xã Chân Mộng, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1271	Chu Hoàng Nam	07/10/2003		Thôn Văn Quán 1, xã Mê Linh, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Ban Tiếp công dân	
1272	Đào Văn Nam	20/9/1997		xã Đông Quan, Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Cục VI; NV6: Cục IX; NV7: Cục XIII; NV8: Vụ Tổ chức cán bộ	
1273	Điền Huỳnh Tuệ Nam		23/10/1999	tỉnh Gia Lai	không có thông tin	NV1: Cục X	
1274	Đỗ Thành Nam	10/12/2002		xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII; NV4: Cục XI	
1275	Hà Hoài Nam	22/03/2002		phường Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục XII; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1276	Nguyễn Giang Nam	05/12/1995		phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục X	
1277	Nguyễn Hoài Nam	28/07/1999		thôn Văn Quán, xã Thanh Oai, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III; NV3: Cục XIV	
1278	Nguyễn Hoàng Nam	31/10/2000		xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục X	
1279	Nguyễn Hồng Nam	22/9/1990		Xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1280	Nguyễn Thanh	Nam	17/3/1997		Hiển Khánh, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VII	
1281	Nguyễn Thành	Nam	11/10/1997		Xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục I	
1282	Nguyễn Thành	Nam	23/9/1999		Xã Hòa Xá, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1283	Nguyễn Thừa	Nam	20/4/1994		xã Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Phòng	Con bệnh binh	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục III; NV4: Cục II	
1284	Nguyễn Trọng Hoàng	Nam	15/12/1996		Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
1285	Nguyễn Tường	Nam	05/02/1999		Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IX; NV4: Cục XI; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1286	Nguyễn Văn	Nam	26/6/1980		xã Nghĩa Mai, tỉnh Nghệ An	không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Ban Tiếp công dân	
1287	Phạm Hoàng	Nam	25/9/1994		Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII	
1288	Trần Bá	Nam	24/06/2000		Xã Bình Giang, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Cục III; NV5: Cục XIII	
1289	Trần Thanh	Nam	19/5/1991		xã Phúc Lộc, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII	
1290	Trần Văn	Nam	12/8/2000		Xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Văn phòng; NV3: Cục V; NV4: Cục IV; NV5: Cục I; NV6: Vụ Tổ chức cán bộ; NV7: Cục IX; NV8: Cục II; NV9: Vụ Pháp chế; NV10: Cục VIII; NV11: Cục VII; NV12: Ban Tiếp công dân	
1291	Vũ Hoàng	Nam	29/9/2001		Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IV; NV2: không ghi cụ thể tên đơn vị; NV3: Cục IX	
1292	Nguyễn Đình	Năm	30/07/1990		Xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên	Quân nhân chuyên nghiệp phục viên	NV1: Cục II	
1293	Nguyễn Thị	Năng		21/4/1982	TP Hà Nội	không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục I; NV5: Cục XIV; NV6: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1294	Bùi Thị	Nga		7/12/1995	xã Kiến Hưng, Hải Phòng	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1295	Đỗ Thị Quỳnh	Nga		23/12/2002	Phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Văn phòng	
1296	Hoàng Thị Hằng	Nga		28/4/1993	Thôn Tân Ấp 2, xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
1297	Lê Thị Quỳnh	Nga		22/9/1981	phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIV	
1298	Lê Thị Thanh	Nga		13/10/1994	phường Phú Hậu, Thành phố Huế	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục II	
1299	Ngô Thị Hằng	Nga		10/6/2003	Uông Bí, Quảng Ninh	Con thương binh	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
1300	Nguyễn Nguyệt	Nga		12/12/2003	tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
1301	Nguyễn Quỳnh	Nga		6/5/2003	xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục III	
1302	Nguyễn Thị Thu	Nga		02/10/2000	Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
1303	Nguyễn Thuý	Nga		17/4/1985	Xã Thái Tân, thành phố Hải Phòng	Con thương binh	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIV	
1304	Nguyễn Thúy	Nga		22/5/1998	Tây Hồ, Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XI; NV3: Cục V	
1305	Phạm Quỳnh	Nga		13/12/1998	xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
1306	Trần Thị	Nga		17/01/1995	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V	
1307	Trần Thị Quỳnh	Nga		25/8/1999	Kép, Bắc Ninh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ	
1308	Nông Thị	Nga		09/12/2001	Thôn 14 xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1309	Chu Thị	Ngân		23/9/1994	Đại Phúc, Thái Nguyên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục XI; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Cục VI; NV5: Vụ Pháp chế; NV6: Cục V; NV7: Cục II; NV8: Cục I; NV9: Cục XIV; NV10: Cục XIII	
1310	Đỗ Thị Kim	Ngân		29/9/1993	xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	không	NV1: Cục III; NV2: Cục X; NV3: Cục XII	
1311	Đỗ Thị Kim	Ngân		29/9/1997	Trần Nguyên Hân, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục V	
1312	Đới Thị Hồng	Ngân		27/3/1995	thôn Hải Lạng Trang, xã Đồng Thịnh, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1313	Đồng Kim	Ngân		12/5/2001	xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục V	
1314	Dương Văn	Ngân	12/3/1986		Xóm Diễn, xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
1315	Hoàng Kim	Ngân		28/8/2003	tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục I; NV5: Cục VI; NV6: Cục IV	
1316	Lê Diệu Hồng	Ngân		24/4/2001	Hà Nội	Con thương binh	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Văn phòng; NV5: Ban Tiếp công dân	
1317	Lê Đoàn Kim	Ngân		18/11/1998	phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
1318	Lê Trần Khánh	Ngân		23/11/2000	Tp Cần Thơ	Không	NV1: Cục III	
1319	Mai Hải	Ngân		14/6/2002	Thôn Bảo Châu, xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
1320	Ngô Thị	Ngân		24/2/2002	Thôn Như Nguyệt, xã Tam Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XI; NV3: Cục XIII; NV4: Cục I; NV5: Cục IX; NV6: Cục IV	
1321	Nguyễn Kiều	Ngân		23/4/1997	xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục II	
1322	Nguyễn Lê Kim	Ngân		10/2/2001	Xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục X	
1323	Nguyễn Lê Kim	Ngân		18/4/2003	xóm Văn Lâm, xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục III; NV3: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1324	Nguyễn Phan Hoàng	Ngân		12/12/2002	xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
1325	Nguyễn Thị Kim	Ngân		2/10/1997	Trung Môn, Yên Sơn, Tuyên Quang	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1326	Nguyễn Thị Mai	Ngân		08/8/2001	Xã Quáng Oai, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
1327	Nguyễn Thị Thu	Ngân		15/12/2002	Khu 01 (xã Xuân Lộc cũ), xã Đào Xá, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1328	Phạm Thị Kim	Ngân		14/3/2000	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII	
1329	Trần An	Ngân		22/8/2003	Quang Thiện, Kim Sơn, Ninh Bình	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
1330	Trần Hiếu	Ngân		26/11/2003	Xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1331	Trần Thị Phương	Ngân		31/7/2002	Xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Vụ Pháp chế; NV5: Cục II	
1332	Vũ Thị Thuý	Ngân		11/11/1993	Xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục IV; NV3: Cục V; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV; NV6: Ban Tiếp công dân	
1333	Nguyễn Thị	Ngân		15/5/2001	Xã Nhân Hà, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục XII ; NV3: Cục IV	
1334	Bùi Vũ	Nghĩa	5/5/1995		tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
1335	Hoàng Tuấn	Nghĩa	14/7/1982		Thôn An Dật, xã Thái Tân, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII	
1336	Lê Hữu	Nghĩa	10/06/1987		Đồng Tháp	Không	NV1: Cục VI	
1337	Nguyễn Quý	Nghĩa	21/02/1996		Tây Phương, Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
1338	Nguyễn Trọng	Nghĩa	18/5/1998		TDP Hợp Giang 3, phường Thục Phán, Cao Bằng	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1339	Nguyễn Trọng	Nghĩa	14/11/1994		Xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục XI ; NV5: Cục X ; NV6: Cục VII; NV7: Cục XII; NV8: Cục IV; NV9: Cục V; NV10: Văn phòng; NV11: Cục VIII; NV12: Cục XIV; NV13: Cục IX; NV14: Cục VI; NV15: Cục I; NV16: Cục II; NV17: Vụ Tổ chức cán bộ; NV18: Vụ Pháp chế; NV19: Cục XIII	
1340	Nguyễn Trọng	Nghĩa	3/9/1991		Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục IX	
1341	Nguyễn Xuân	Nghĩa	04/10/2002		Khu 2, thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IV	
1342	Đỗ Đức	Nghiêm	08/01/2002		Phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1343	Bùi Minh	Ngọc		18/9/2002	Xã Gia Lâm, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI; NV4: Ban Tiếp công dân	
1344	Bùi Như	Ngọc		10/5/2003	xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục I; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục VII; NV6: Văn Phòng; NV7: Cục XIII	
1345	Công Quỳnh Linh	Ngọc		08/07/2003	Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Ban Tiếp công dân ; NV6: Cục XIII; NV7: Cục XIV; NV8: Cục IV	
1346	Đặng Như	Ngọc		8/7/2002	Thạch Đài, Thạch Hà, Hà Tĩnh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1347	Đặng Thị Minh	Ngọc		25/9/1999	phường Phương Liễn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Cục IX	
1348	Hoàng Bích	Ngọc		9/8/2002	tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1349	Lê Văn	Ngọc	31/01/1991		TP Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XII; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Văn phòng; NV5: Vụ Tổ chức cán bộ; NV6: Vụ Pháp chế; NV7: Vụ Hợp tác quốc tế; NV8: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV9: Cục I; NV10: Cục II; NV11: Cục IV; NV12: Cục V; NV13: Cục VI; NV14: Cục VII; NV15: Cục VIII; NV16: Cục X; NV17: Cục XI; NV18: Cục XIII; NV19: Cục XIV	
1350	Mai Ánh	Ngọc		18/11/2003	Xã Tân Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I	
1351	Mai Danh	Ngọc	16/2/1992		xã Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Văn phòng	
1352	Nguyễn Hồng	Ngọc		24/12/2002	xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1353	Nguyễn Hồng	Ngọc		13/02/2003	Xã Ninh Giang, Thành phố Hải Dương	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục I; NV6: Cục VII; NV7: Cục XI; NV8: Cục IX; NV9: Cục XIII; NV10: Cục VIII	
1354	Nguyễn Hồng	Ngọc		27/03/2001	Hương Ngải, xã Tây Phương, TP Hà Nội	không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1355	Nguyễn Lê Bảo	Ngọc		6/1/2002	Thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục III; NV3: Cục V	
1356	Nguyễn Thanh	Ngọc	13/7/1992		Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V ; NV4: Cục VI	
1357	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		28/9/2000	Tiên Lục, Bắc Ninh	Không	NV1: Văn Phòng; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIV	
1358	Nguyễn Tuyết	Ngọc		8/1/2002	phường Bắc Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế	
1359	Phạm Hồng	Ngọc		3/10/2003	Xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1360	Phạm Như	Ngọc		25/12/1996	Xã Hòa Phú, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
1361	Phạm Thị Minh	Ngọc		20/9/1995	Xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XIII; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1362	Phạm Thị Minh	Ngọc		19/12/1989	Xã Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục III	
1363	Quốc Thị Bích	Ngọc		29/10/1997	xã Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X	
1364	Trần Bích	Ngọc		10/5/2002	Xã Quang Trung, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1365	Trần Bích	Ngọc		27/10/1997	Thôn Khang Phú Quý, xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Cục XI; NV4: Văn phòng	
1366	Trương Thị Bích	Ngọc		5/12/1989	xã Lạc Phượng, Hải Phòng	Con thương binh	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1367	Vũ Thị Bích	Ngọc		5/9/1992	Thôn Nam Thịnh, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Con của người được hưởng chính sách như thương binh	NV1: Cục VI	
1368	Vũ Xuân	Ngọc	23/01/2003		Gia Phong, Gia Viễn, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
1369	Vũ Yến	Ngọc		23/10/1992	xã Bình Minh, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI; NV4: Cục IV	
1370	Đặng Quang	Nguyên	27/5/1997		Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	Sĩ quan quân đội	NV1: Cục X; NV2: Cục V; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1371	Đặng Tài	Nguyên	23/09/2003		Phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
1372	Huỳnh Phúc	Nguyên	03/03/2002		Xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII	
1373	Lê Minh	Nguyên	10/10/1998		Tỉnh Vĩnh Long	Không có thông tin	NV1: Cục III	
1374	Nguyễn Bình	Nguyên	11/3/2001		Phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Ban Tiếp công dân	
1375	Nguyễn Đặng Phúc	Nguyên	20/3/2000		xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1376	Trần Khắc	Nguyên	20/01/1994		TP Hồ Chí Minh	Không có thông tin	NV1: Cục III	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1377	Trần Thảo	Nguyễn		31/10/2003	Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII	
1378	Võ Hằng	Nguyễn		27/12/1998	Phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Văn phòng	
1379	Ngô Minh	Nguyệt		07/4/2003	Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Ban Tiếp công dân	
1380	Nguyễn Minh	Nguyệt		30/04/2003	Phường Nông Tiến, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
1381	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		13/9/2002	xã Quảng Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
1382	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		07/5/1993	Phượng Vũ, Phượng Dực, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VIII	
1383	Trần Khởi	Nguyệt		13/7/2001	xã Triệu Việt Vương, Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIII	
1384	Cao Hoàng Đức	Nhã	01/7/1994		Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục X	
1385	Đàm Thị Thanh	Nhân		18/12/1997	Xã Vạn Linh, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục VIII	
1386	Nguyễn Thị Thanh	Nhân		26/1/2004	Nghi Xuân - Hà Tĩnh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục III; NV4: Cục VII	
1387	Dương Hồng	Nhân	14/02/2000		xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V; NV3: Văn phòng	
1388	Hà Trọng	Nhân	04/6/1990		Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục II	
1389	Trương Đức	Nhân	20/6/2001		phường An Dương, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1390	Nguyễn Thị	Nhàng		24/8/1992	Đội 1, Vô Lượng, Yết Kiêu, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng	
1391	Hoàng Kim	Nhật	12/11/2002		xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị	không	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Cục V	
1392	Trần Minh	Nhật	31/3/2002		xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh	không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1393	Đặng Hoàng	Nhi	01/10/1990		Ấp Quốc Kỳ, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục III	
1394	Đỗ Lan	Nhi		25/5/2001	Đại Xuyên, Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VII; NV3: Vụ Pháp chế	
1395	Lê Thị Phụng	Nhi		07/10/2003	xã Nam Phù, TP Hà Nội	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI	
1396	Lê Yến Tâm	Nhi		29/6/2003	xã Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Không ghi NV	
1397	Nguyễn Thị Hoàng	Nhi		18/9/1999	Can Lộc, Hà Tĩnh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI; NV4: Cục II; NV5: Cục VIII	
1398	Nguyễn Vũ Xuân	Nhi		3/2/2003	Xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
1399	Lê Quỳnh	Như		09/12/2003	Xã Phan Ri Cửa, tỉnh Lâm Đồng	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục II; NV4: Ban Tiếp công dân	
1400	Trần Doãn Quỳnh	Như		29/7/1997	Phường Phong Thái, TP Huế	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
1401	Trần Quế	Như		29/1/2003	phường Thành Vinh, Nghệ An	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
1402	Cao Hồng	Nhung		21/9/1988	Tiên La, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục X; NV2: Cục IV	
1403	Đặng Thị	Nhung		5/11/1997	phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục II; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
1404	Đỗ Vũ Trang	Nhung		18/01/2002	Phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
1405	Đoàn Trang	Nhung		29/08/2003	xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ	Con thương binh	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IV	
1406	Dương Thị Hồng	Nhung		31/12/1993	xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục VII	
1407	Hoàng Phương	Nhung		18/9/2003	Xã Mường Thàng, tỉnh Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I	
1408	Lê Thị Hồng	Nhung		28/9/1996	xã Thọ Long, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI	
1409	Ma Hồng	Nhung		14/10/2000	thôn Hùng Tiến, xã Tân Mỹ, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1410	Nguyễn Ngọc	Nhung		29/8/1998	Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1411	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung		01/12/1996	Hung Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI	
1412	Nguyễn Trang	Nhung		04/4/2003	Xã Tam Hồng, Phú Thọ	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
1413	Phạm Thị Hồng	Nhung		22/8/2001	TDP Quang Thù, phường Nguyễn Úy, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1414	Quảng Thị Tuyết	Nhung		8/12/1992	Xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Cục II	
1415	Trần Mỹ	Nhung		30/8/1996	phường Vị Khê, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1416	Trần Phương	Nhung		7/2/1998	xã Minh Tân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I	
1417	Trần Thị Hồng	Nhung		23/10/1998	Hung Yên	Không	NV1: Cục X	
1418	Vũ Hồng	Nhung		30/4/1997	Lê Lợi, Thường Tín, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục XII; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Văn phòng	
1419	Đình Thái	Ninh	28/5/2003		xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng	
1420	Hà Hải	Ninh	25/7/2002		xã Tân Kỳ, Hải Phòng	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
1421	Nguyễn Phúc	Ninh	21/07/2002		Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI	
1422	Nguyễn Thùy	Ninh		24/6/2001	xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục XII; NV3: Cục XIV; NV4: Cục XIII; NV5: Văn phòng	
1423	Phùng Văn	Ninh	24/10/2002		Tây Hồ, Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục III	
1424	Tổng Mỹ	Ninh		29/01/1998	Xã Yên Mạc, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
1425	Lý Thị	Nương		21/3/1997	Xã Đoài Dương, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII; NV2: Cục V; NV3: Cục I	
1426	Đào Phương	Oanh		9/9/2001	Chi Minh, Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục IX	
1427	Đỗ Thị Lâm	Oanh		13/1/1995	xóm 2, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình	không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1428	Hồ Mỹ Thúy	Oanh		10/01/2002	Thôn Biểu Lệ, xã Nam Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị	Không có thông tin	NV1: Cục II; NV2: Cục VI; NV3: Ban Tiếp công dân	
1429	Lò Thị	Oanh		06/01/2001	Thôn Sơn Lọng, xã Văn Chấn, tỉnh Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1430	Nguyễn Thị	Oanh		5/2/1997	xã Yên Trung, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V; NV3: Cục IV	
1431	Phạm Kiều	Oanh		10/5/2002	Nho Quan, Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng	
1432	Trần Thị	Oanh		28/10/1998	Phường Quỳnh Mai, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục I	
1433	Trần Thị Kiều	Oanh		25/04/1990	phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIV	
1434	Vũ Thị Phương	Oanh		05/05/2001	phường Phú Lý, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VIII	
1435	Vũ Tú	Oanh		19/5/2002	Thôn Đoán Kết, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
1436	Lê Tiểu	Phạm	02/5/2000		xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	Không có thông tin	NV1: Cục V; NV2: Cục X; NV3: Cục IX	
1437	Trần Văn	Phan	13/8/1982		xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục X; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Ban Tiếp công dân	
1438	Đinh Thành	Phát	13/01/1997		Xã Trường Tân, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục VI; NV3: Cục III	
1439	Mai Nguyên	Phát	10/6/2003		Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục III; NV3: Cục I	
1440	Nguyễn Đắc	Phát	05/10/2003		Phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XI	
1441	Nguyễn Tấn	Phát	2/6/2003		Xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục XIII	
1442	Bạch Long	Phi	12/9/1995		xã Trà Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
1443	Bùi Trung	Phong	28/7/2001		Mỹ Nguyên, Kiến Xương, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
1444	Hồ Xuân	Phong	25/5/1985		Phường Thành Vinh, Nghệ An	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục III	
1445	Lê Hải	Phong	22/09/2001		Hòa Lạc, Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XI; NV3: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1446	Nguyễn Đình	Phong	5/10/2000		Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng	
1447	Nguyễn Đình	Phong	12/7/1992		Xã Cẩm Bình, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI; NV3: Cục I; NV4: Cục II; NV5: Cục III; NV6: Cục IV	
1448	Nguyễn Hồng	Phong	16/4/1995		Quảng Trị	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI	
1449	Nguyễn Khắc	Phong	18/7/2003		Cụm 11 thôn Vĩnh Ninh, xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội	Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị	NV1: Cục X	
1450	Nguyễn Thế	Phong	18/3/1986		Tổ 3, Phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VIII; NV3: Cục III	
1451	Nguyễn Tuấn	Phong	19/09/2001		Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
1452	Nguyễn Tuấn	Phong	31/8/2003		Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Pháp chế	
1453	Võ Trọng Nguyễn	Phong	25/5/1992		Thống Nhất, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IX; NV4: Cục XI	
1454	Lù Văn	Phong	06/7/1997		Võ Thấu Chải, Bản Máy, Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIV	
1455	Hà Gia	Phú	4/7/2001		xã Khánh An, tỉnh Cà Mau	không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ	
1456	Lại Thiện	Phú	11/01/1994		Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng	
1457	Lâm Thiên	Phú	26/9/1999		Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (cũ)	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục X; NV6: Cục V; NV7: Văn phòng; NV8: Cục IX; NV9: Cục III; NV10: Ban Tiếp công dân	
1458	Ngô Minh	Phú	23/3/2004		Hoài Đức, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI	
1459	Nguyễn Thọ	Phú	15/6/1989		xã Yên Thành, Nghệ An	Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1460	Bùi Đình	Phúc	29/10/2000		Giao Hòa, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
1461	Đào Đức	Phúc	30/8/2001		Đội 4, thôn 3, xã Chí Minh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IX	
1462	Đỗ Hoàng	Phúc	15/10/2003		TP Hồ Chí Minh	không	NV1: Cục III	
1463	Nguyễn Đình	Phúc	12/09/2001		xã Thăng Trường, TP Đà Nẵng	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục II; NV4: Cục I; NV5: Ban Tiếp công dân ; NV6: Cục XIV	
1464	Nguyễn Minh	Phúc	2/3/2000		Xã Hoà Bình, tỉnh Hưng Yên	Con thương binh	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục I	
1465	Nguyễn Vĩnh	Phúc	29/9/1993		Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Cục IV	
1466	Nguyễn Xuân	Phúc	21/1/2000		Xã Thuận An, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục IV	
1467	Phạm Thiên	Phúc	13/9/2002		Khu phố Mỹ Thạnh, phường Bến Cát, TP Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục III; NV3: Cục VII	
1468	Lê Hữu	Phước	08/05/1999		Xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Cục III; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1469	Vương Ngọc	Phước	8/6/2000		Xã Hương Sơn, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1470	Bùi Thị Thu	Phương		19/7/2001	Khu 4, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục I; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Văn phòng	
1471	Chu Quý Nam	Phương	19/03/1993		Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục II	
1472	Đinh Huệ	Phương		02/01/1990	Xã Kim Anh, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (nay là Xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng)	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI	
1473	Đinh Văn	Phương	29/10/1991		xã Hoà Xá, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
1474	Đỗ Thu	Phương		13/3/2003	Xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục VI	
1475	Hà Thu	Phương		5/3/2002	Xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1476	Hoàng Ngọc	Phương		4/9/2003	Xã Cát Thành, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IV	
1477	Hoàng Thị	Phương		04/9/1989	Thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V	
1478	Hoàng Thị An	Phương		09/02/1991	phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1479	Hoàng Trúc	Phương		18/08/1996	Xã Đồng Lương, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục XI; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IV; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục V; NV6: Cục IX; NV7: Cục XIV	
1480	Lại Thị	Phương		25/8/1995	Xã Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
1481	Lê Nguyễn Trúc	Phương		27/4/1996	xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục III	
1482	Lê Thị	Phương		15/01/2003	Xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Ban Tiếp công dân	
1483	Lê Thị	Phương		20/3/2000	Phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XI; NV5: Cục IV	
1484	Lê Thu	Phương		14/8/2002	Hà Đông, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI ; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1485	Nguyễn Bình	Phương	24/4/1986		Thành phố Huế	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI	
1486	Nguyễn Danh	Phương	18/6/1983		TDP Đình Cảm, phường Quảng Minh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Không	NV1: Cục XIV	
1487	Nguyễn Đức	Phương	31/5/1993		phường Võ Cường, Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Ban Tiếp công dân	
1488	Nguyễn Hà	Phương		13/12/2002	xã Thần Khê, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục XI; NV3: Cục IX; NV4: Cục X; NV5: Cục VI; NV6: Vụ Pháp chế; NV7: Cục V; NV8: Cục XII; NV9: Cục VII; NV10: Cục VIII; NV11: Vụ Hợp tác quốc tế; NV12: Văn phòng	
1489	Nguyễn Hà	Phương		26/6/2002	xã Đồng Việt, tỉnh Bắc Ninh	không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1490	Nguyễn Hoàng	Phương	21/3/1998		Xã Minh Thái, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục I; NV3: Cục VI	
1491	Nguyễn Quỳnh	Phương		21/10/2001	Phường Phú Lương, Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XIV	
1492	Nguyễn Thanh	Phương	18/6/1987		Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục VII	
1493	Nguyễn Thị	Phương		23/06/1999	xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân	
1494	Nguyễn Thị Anh	Phương		28/8/2001	Xã Trung Chính, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục XI	
1495	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương		31/12/1999	Thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1496	Nguyễn Trần Mai	Phương		23/5/2003	xã An Phú, TP Hải Phòng	không	NV1: Cục XII; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IX	
1497	Nguyễn Văn	Phương	13/1/2000		Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
1498	Nguyễn Văn	Phương	2/7/1991		Thôn Gia Phong, xã Vĩnh Bào, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII ; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
1499	Phạm Hà	Phương		19/6/2002	Xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I; NV4: Cục XIII; NV5: Cục IV; NV6: Cục XI; NV7: Cục XIV; NV8: Cục X; NV9: Cục VII; NV10: Cục V; NV11: Văn phòng; NV12: Cục IX; NV13: Cục II; NV14: Cục III; NV15: Cục VI; NV16: Cục XII; NV17: Cục VIII; NV18: Ban Tiếp công dân; NV19: Vụ Hợp tác quốc tế	
1500	Phạm Mai	Phương		7/8/2003	xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
1501	Phạm Quỳnh	Phương		30/7/2002	Hoa Lư, Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI	
1502	Phạm Thị Thanh	Phương		12/11/2003	Xã Hoàng Giang, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Ban Tiếp công dân	
1503	Phan Hà	Phương		31/05/2002	Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1504	Phùng Mai	Phượng		13/12/2002	Xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục X; NV3: Cục XIII	
1505	Phùng Minh	Phượng		16/6/2001	Thạch Đà, Mê Linh, Hà Nội	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
1506	Trần Mai	Phượng		3/9/2003	Xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng	
1507	Trần Thảo	Phượng		22/10/2003	Vụ Bàn, Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Vụ Pháp chế	
1508	Trần Thị Lâm	Phượng		16/3/2001	xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
1509	Trần Thị Minh	Phượng		30/9/2000	xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X	
1510	Vũ Mai	Phượng		5/10/2001	xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục II	
1511	Vũ Minh	Phượng		18/9/1998	Tổ dân phố Dương Lai Ngoài, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1512	Đoãn Thị Bích	Phượng		25/05/1999	Xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Cục II	
1513	Hà Bích	Phượng		27/07/1997	xã Phú Xuân, Quan Hoá, Thanh Hoá	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng	
1514	Hà Minh	Phượng		24/09/2003	Xã Tiên Lữ, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XII	
1515	Lê Thị	Phượng		10/3/1993	Xã Hùng Thắng, Tiên Lãng, TP Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII	
1516	Nguyễn Kim	Phượng		26/8/2002	Phường Vị Khê, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Pháp chế	
1517	Nguyễn Minh	Phượng		13/02/1991	Khánh Hồng, Yên Khánh, Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1518	Nguyễn Thị Minh	Phượng		25/5/1992	Chu Minh, Ba Vì, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục IX	
1519	Nguyễn Thị Minh	Phượng		12/12/1995	Xã Xuân Lũng, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1520	Trương Thị	Phượng		30/1/1993	phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
1521	Đào Mạnh	Quân	14/03/1999		Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội	Không	NV1: Cục VI	
1522	Hồ Anh	Quân	08/01/2001		xã D'Ran, tỉnh Lâm Đồng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III; NV3: Văn phòng	
1523	Hoàng Ngọc	Quân	14/5/1996		Thôn Bái Hà Xuân, xã Hoa Lộc, Tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1524	Lê Trung Minh	Quân	26/12/1989		Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục V; NV3: Cục XII	
1525	Lý Anh	Quân	08/8/1995		xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục II	
1526	Ngô Hà	Quân	30/11/1988		Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII	
1527	Nguyễn Mạnh	Quân	13/6/1997		Xã Tây Phương, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1528	Nguyễn Minh	Quân	24/10/1997		thôn 1, xã Phù Đồng, TP Hà Nội	Không	NV1: Không ghi NV	
1529	Nguyễn Minh	Quân	20/5/2002		Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1530	Nguyễn Minh	Quân	09/11/1999		Phường Bắc Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII	
1531	Phạm Anh	Quân	16/4/1999		Xã Hà Bắc, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng; NV4: Cục IV; NV5: Cục XIV	
1532	Phạm Hoàng Minh	Quân	13/11/1996		Xã Phạm Ngũ Lão, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Văn phòng; NV4: Cục IV; NV5: Ban Tiếp công dân; NV6: Cục VI; NV7: Cục IX; NV8: Cục V; NV9: Cục VII; NV10: Cục VIII; NV11: Vụ Tổ chức cán bộ; NV12: Vụ Pháp chế; NV13: Vụ Hợp tác quốc tế; NV14: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV15: Cục X; NV16: Cục XI; NV17: Cục XII; NV18: Cục XIII; NV19: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1533	Phạm Hồng	Quân	28/8/1993		Phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I; NV3: Cục II; NV4: Cục III; NV5: Cục VII; NV6: Văn phòng; NV7: Ban Tiếp công dân	
1534	Tạ Trường	Quân	5/10/2000		Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục IX; NV6: Cục XIV; NV7: Cục I	
1535	Trần Anh	Quân	03/8/2002		xã Quỳ Nhất, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1536	Trần Viết	Quân	27/10/1986		thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục VII; NV3: Ban tiếp Công dân; NV4: Cục XI	
1537	Đặng Đình	Quang	12/12/1983		Phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Ban Tiếp công dân	
1538	Đỗ Nhật	Quang	28/12/1994		xã Thần Khê, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Cục II	
1539	Hoàng Minh	Quang	20/7/2003		xã Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1540	Lê Đình	Quang	04/05/2000		Xã Đông Ninh, Đông Sơn, Thanh Hoá	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Ban Tiếp công dân	
1541	Lê Minh	Quang	17/10/2003		Phường Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III	
1542	Nguyễn Bằng Ân	Quang	17/5/1999		Phú Xuyên, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1543	Nguyễn Minh	Quang	20/11/2003		Phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
1544	Nguyễn Nhật	Quang	7/9/2001		Con Cuông, Nghệ An	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục I; NV3: Cục III	
1545	Nguyễn Nhật	Quang	13/10/2001		xã Gia Viễn, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Cục IX	
1546	Nguyễn Văn	Quang	28/2/2002		xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Ban tiếp Công dân	
1547	Nguyễn Viết	Quang	26/9/2002		Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1548	Phan Hữu	Quang	7/4/1985		Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	Quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Cục II	
1549	Trần Khả	Quang	15/12/2001		Tân Khánh, Thái Nguyên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
1550	Trần Long	Quang	13/11/2000		Thôn Đông Bình Cách, xã Bắc Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Con thương binh	NV1: Cục VIII ; NV2: Cục I; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV	
1551	Vũ Văn	Quang	26/7/1989		Xóm 5, Xã Đông Tiễn Hải, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII	
1552	Mai Văn	Quảng	4/10/2002		xã Minh Hòa, tỉnh Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục III; NV3: Văn phòng	
1553	Nguyễn Tiến	Quảng	17/6/1993		Xã Bích Hào, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I	
1554	Lê Trung	Quý	22/9/1995		Phường Tam Long, TP Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III	
1555	Bùi Trung	Quốc	11/8/2004		Xã Hồng Châu, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Cục III; NV3: Cục II	
1556	Lê Mạnh	Quốc	11/01/1999		xã Hoàng Giang, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục XIV; NV3: Ban Tiếp công dân	
1557	Nguyễn Thanh	Quý		15/8/1994	Thôn Tam Nông, xã Lam Sơn, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
1558	Nguyễn Trọng	Quý	9/11/1989		Xã Hòa Phú, TP Hà Nội	Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục VIII	
1559	Nông Thị Nhân	Quý		3/12/2002	Xã Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục III; NV3: Cục XIV	
1560	Bùi Diệu	Quyên		15/9/2003	xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục II	
1561	Bùi Thị Lệ	Quyên		21/01/2000	Đức Hợp, Long Biên	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XII; NV4: Cục IV; NV5: Cục I	
1562	Lê Thị	Quyên		30/8/1994	Thôn Văn Sơn, xã Hợp Tiến, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1563	Nguyễn Thị Lệ	Quyên		3/11/2000	Xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Ban Tiếp công dân	
1564	Phạm Thảo	Quyên		18/02/2002	Tổ dân phố Khánh Thịnh, phường Hồng An, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX	
1565	Phạm Thị Hồng	Quyên		22/6/1998	thôn Tổng Khê, xã Nam Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục V; NV2: Cục I; NV3: Cục VI	
1566	Nguyễn Thị	Quyên		17/02/1993	Xã Đông Cứu, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	
1567	Đinh Thế	Quyên	8/3/1989		thôn 2, xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI	
1568	Ngô Văn	Quyên	02/01/1993		Phú Đô, phường Từ Liêm, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1569	Nguyễn Ngọc	Quyên	02/10/1991		Phượng Vũ, Phượng Đức, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII	
1570	Phạm Thục	Quyên		19/9/2003	xã Hà Tây, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng; NV3: Cục V	
1571	Tạ Văn	Quyên	20/11/1995		Yên Thắng, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1572	Bùi Minh	Quyết	04/01/1990		Xã Mỹ Đức, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
1573	Cao Diễm	Quỳnh		12/01/2001	xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1574	Đặng Nhật	Quỳnh		31/12/1998	Phường Mỹ Lộc, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
1575	Đinh Thị Hương	Quỳnh		02/8/1996	Xóm Sy Bình Lâm, xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
1576	Dương Thị Thúy	Quỳnh		07/06/1994	Xã Hát Môn, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII	
1577	Hoàng Mai	Quỳnh		06/5/2001	Thôn Phạ 2, xã Cẩm Nhân, Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I	
1578	Lê Nguyên	Quỳnh		16/7/2002	Thanh Hóa	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IX	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1579	Lê Nhật	Quỳnh		19/12/2003	Xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế	
1580	Lê Thúy	Quỳnh		26/7/2000	Số nhà 114, tổ dân phố Đồi, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IX; NV4: Cục IV; NV5: Vụ Hợp tác quốc tế; NV6: Vụ Pháp chế; NV7: Văn phòng; NV8: Cục XIII; NV9: Cục XIV; NV10: Cục XI; NV11: Cục X; NV12: Vụ Tổ chức cán bộ; NV13: Cục I; NV14: Cục V; NV15: Cục VIII; NV16: Cục XII; NV17: Cục VII; NV18: Cục II; NV19: Cục III; NV20: Ban Tiếp công dân	
1581	Nguyễn Như	Quỳnh		16/4/2003	Phú Bình, Thái Nguyên	Không	NV1: Vụ pháp chế; NV2: Văn phòng	
1582	Nguyễn Như	Quỳnh		3/5/2003	Hai Năm, xã Hòa Phú, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Cục XI	
1583	Nguyễn Thị	Quỳnh		10/05/1994	Thôn Bản, xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1584	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh		27/8/2003	Nha Trang, Khánh Hòa	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII	
1585	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh		8/9/2001	Xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Không	NV1: Cục XI	
1586	Nguyễn Thị Như	Quỳnh		23/8/2002	Mỹ Đức, An Lão, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục III	
1587	Nguyễn Thị Như	Quỳnh		04/08/2001	Xã Phúc Lộc thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII	
1588	Phùng Diễm	Quỳnh		23/10/2003	Phường Cửa Lò, Nghệ An	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV	
1589	Trần Thị Ngọc	Quỳnh		02/6/2001	xã Minh Tân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV; NV5: Cục III	
1590	Trần Thuý	Quỳnh		11/9/2001	Xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1591	Vũ Như	Quỳnh		18/4/2003	Xã Cẩm Giang, Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
1592	Vũ Thúy	Quỳnh		27/12/2000	Khu phố Lạc Xá, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1593	Đào Minh	Sang	7/8/1986		Đồng Tháp, Tiền Giang	Không	NV1: Cục III ; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục VI ; NV4: Cục XIV; NV5: Cục XIII	
1594	Diệp Trọng	Sang	4/12/1999		Thôn Lim, xã Lục Ngạn, Bắc Ninh	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III; NV2: Cục XII; NV3: Cục XIV; NV4: Cục XI	
1595	Lê Anh	Sang	17/1/2002		Tổ dân phố Thanh Miếu, phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục V; NV4: Cục III; NV5: Cục II; NV6: Cục XIV; NV7: Ban Tiếp công dân	
1596	Nguyễn Doãn Tấn	Sang	07/04/2003		Xã Vạn An, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIV; NV4: Cục XIII	
1597	Ninh Khắc	Sáng	22/03/1991		Ninh Xá Thượng, Yên Ninh, Ý Yên, Nam Định	Con thương binh	NV1: Cục VI	
1598	Nguyễn Thị Mai	Sao		25/8/2000	xã Đoài Phương, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Ban Tiếp công dân	
1599	Lê Thị	Sáu		02/01/1987	Xã Phú Xuyên, TP Hà Nội	Con thương binh	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
1600	Trương Thị	Sen		10/11/2001	Xã Lai Thành, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
1601	Đặng Tiến	Sơn	27/12/2003		xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
1602	Đồng Quang	Sơn	12/11/2003		Phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1603	Hồ Trần Trung	Sơn	09/9/1999		TPHCM	Không có thông tin	NV1: Cục III	
1604	Hoàng Thái	Sơn	13/5/2003		xã Thổ Tang, Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IX; NV4: Cục XIII; NV5: Cục VI	
1605	Lê Đình Ngọc	Sơn	21/10/2000		Xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IV	
1606	Lê Quang	Sơn	9/5/2001		phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục IV	
1607	Lục Thái	Sơn	10/8/1993		TDP Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI	
1608	Nguyễn Đức	Sơn	09/9/2001		xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội	không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1609	Nguyễn Duy Hải	Sơn	23/10/2003		Xã Phúc Thọ, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VI	
1610	Nguyễn Hồng	Sơn	27/5/1998		Xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục II; NV4: Cục VII; NV5: Cục VI; NV6: Văn phòng; NV7: Cục IX; NV8: Cục VIII; NV9: Cục X; NV10: Cục V; NV11: Cục XI; NV12: Cục XII; NV13: Cục XIII; NV14: Cục XIV; NV15: Vụ Tổ chức cán bộ; NV16: Vụ Pháp chế; NV17: Vụ Hợp tác quốc tế; NV18: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV19: Ban Tiếp công dân; NV20: Cục III	
1611	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/02/1985		Đồng Nai	Không	NV1: Cục III	
1612	Nguyễn Thế	Sơn	22/8/1999		xã Vân Đình, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục VIII; NV4: Cục XIV	
1613	Nguyễn Văn	Sơn	11/10/1987		Xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
1614	Phạm Cao	Sơn	20/09/2001		Quảng Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục IV; NV6: Vụ Hợp tác quốc tế	
1615	Phạm Châu Hoàng	Sơn	30/10/1990		Phường Tân Khánh, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III ; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IX	
1616	Phạm Hồng	Sơn	19/6/2000		Xã Tân Vĩnh Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân	
1617	Phạm Tuấn	Sơn	23/9/1999		Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục X	
1618	Tạ Tuấn	Sơn	30/9/1988		Phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục XII ; NV2: Cục VIII; NV3: Cục XIII	
1619	Trịnh Xuân	Sơn	09/12/2004		phường Phú Lý, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XII	
1620	Giàng A	Súa	28/7/1998		Thôn Sín Chải, xã Sín Chải, tỉnh Điện Biên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế	
1621	Đinh Thị Phong	Sương		18/8/1991	Tân Thành, Quảng Trị	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục V; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1622	Bùi Khắc Tuấn	Tài	24/6/2003		Hợp Tiến, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
1623	Đỗ Tú	Tài	17/2/2001		Bắc Ninh	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	
1624	Đoàn Đức	Tài	12/10/1999		phường Thuận Hưng, TP Cần Thơ	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục VI	
1625	Hoàng Văn	Tài	08/02/1992		Thôn Sĩ Nghiều, xã Na Dương, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
1626	Nguyễn Đình	Tài	2/10/1990		Xã Mỹ Sở, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
1627	Phạm Nguyễn Đức	Tài	26/4/1980		xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Cục III	
1628	Đỗ Khắc	Tâm	25/09/1990		xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
1629	Đỗ Thành	Tâm	16/1/1996		Xã Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục V; NV3: Cục III	
1630	Hoàng Minh	Tâm	14/3/2002		TDP 7, phường Hồng Quang, tỉnh Ninh Bình		NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
1631	Nguyễn Đỗ Minh	Tâm		11/9/2004	phường Thanh Xuân, TP Hà Nội	không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân	
1632	Nguyễn Đức	Tâm	26/11/2000		Thôn Nghè 3, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục XII; NV2: Văn phòng; NV3: Cục X	
1633	Nguyễn Minh	Tâm	10/11/1991		Nam Sách, Hải Dương	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1634	Nguyễn Minh	Tâm		22/1/2001	Phú Lộc, Nho Quan, Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục X; NV3: Vụ Pháp chế	
1635	Nguyễn Thanh	Tâm	02/9/1990		Thanh Hóa	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
1636	Nguyễn Thị Minh	Tâm		27/10/1997	Xã Đức Quang, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục VI	
1637	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm		19/11/2003	xã Ngư Sen, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1638	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		29/10/1989	Phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục XI	
1639	Nguyễn Văn	Tâm	10/10/1991		Thiệu Hoá, Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VIII; NV3: Cục VI	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1640	Trịnh Thị Minh Tâm		11/11/1993	xã Quỳnh An, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục III; NV3: Văn phòng	
1641	Trịnh Thị Thanh Tâm		18/8/2001	Phường Mão Điền, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV; NV4: Cục IX	
1642	Nguyễn Lương Thái Tân	7/4/2002		Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX; NV4: Cục VII; NV5: Cục XII ; NV6: Cục III; NV7: Cục XIII	
1643	Nguyễn Minh Tân	02/10/1995		Xã Tân Long, tỉnh Tây Ninh	người hoàn thành nghĩa vụ tham gia công an nhân dân	NV1: Cục X; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IX; NV4: Cục XIII; NV5: Văn phòng	
1644	Nguyễn Phúc Tân	21/4/2002		Thanh Oai, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Văn phòng	
1645	Nguyễn Trọng Tân	05/07/1993		xã Đông Thạnh, TpHCM	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Cục XIII	
1646	Phạm Cao Ngọc Tân	20/7/2001		Xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1647	Phạm Minh Tân	4/11/1996		Đồng Tháp	Không	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1648	Trần Phúc Tân	01/01/1993		xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII	
1649	Trần Thị Tân		24/11/2001	Phụng Thượng 5, xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Ban tiếp công dân; NV4: Cục XIV; NV5: Cục IV; NV6: Cục I; NV7: Vụ Pháp chế	
1650	Đặng Ngọc Tân	20/4/1997		Tổ dân phố Chúc Đồng 1, phường Chương Mỹ, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII	
1651	Lê Minh Tấn	22/6/1999		phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục III; NV3: Cục IV; NV4: Cục IX; NV5: Cục XI ; NV6: Cục VI; NV7: Cục VII; NV8: Cục V; NV9: Cục VIII; NV10: Cục X	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1652	Mai Danh	Tấn	16/01/2002		thôn Giáp Bốn, xã Phúc Sơn, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục XII; NV6: Cục X; NV7: Cục VI; NV8: Cục IX; NV9: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV10: Cục VIII; NV11: Cục IV; NV12: Cục XIII; NV13: Cục XI; NV14: Cục XIV	
1653	Nguyễn Quang	Tánh	18/10/1990		xã Duy Xuyên, TP Đà Nẵng	Không có thông tin	NV1: Cục III	
1654	Hồ Văn	Tha	27/09/1995		Triệu Phong, Quảng Trị	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
1655	Nguyễn Ngọc	Thạch	13/3/1999		Đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục X; NV2: Cục IV; NV3: Cục XII	
1656	Đỗ Đức	Thái	13/4/2002		xã Hiệp Hòa, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Văn phòng	
1657	Hoàng Ngọc	Thái	12/9/1984		Xã Tân Đoàn, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IX; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
1658	Huỳnh Ngô Quốc	Thái	17/12/1992		Xã Đại Phước, Đồng Nai	Không có thông tin	NV1: Cục III	
1659	Nguyễn Duy	Thái	13/8/1999		thôn Vũ Lăng, xã Dân Hòa, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII	
1660	Nguyễn Hồng	Thái	20/04/1995		Xã Đại Huệ, tỉnh Nghệ An	Con thương binh	NV1: Cục VII	
1661	Nguyễn Hữu	Thái	18/10/1993		xã Đa Phúc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
1662	Nguyễn Ngọc	Thái	29/5/1998		xã Quáng Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1663	Nguyễn Thành	Thái	18/10/2003		Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng	
1664	Nguyễn Văn	Thái	02/7/2003		Xã Tây Phương, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IV; NV3: Cục XI	
1665	Phạm Ngọc	Thái	26/12/2002		Xã Long Hựu, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
1666	Trần Lê	Thái	29/03/1991		Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1667	Vũ Danh	Thái	04/10/2003		Xã Trục Mỹ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII	
1668	Vũ Hồng	Thái	5/6/1996		Đông Lạc, Nam Đồng, Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế	
1669	Phan Hoàng	Thăm	30/5/1993		xã Vĩnh Tường, thành phố Cần Thơ	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục X; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục XI; NV5: Vụ Pháp chế; NV6: Cục V; NV7: Văn phòng	
1670	Trần Thị	Thăm		15/5/1991	xã Hương Khê, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục III	
1671	Lý Văn	Thậm	12/12/1992		thôn Pác Liễn, xã Nghiên Loan, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Cục XI; NV3: Cục III	
1672	Đặng Văn	Thắng	9/2/2000		Hương Khê, Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục III	
1673	Đậu Việt	Thắng	1/8/1991		Thạch Sơn, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XIII	
1674	Đình Văn	Thắng	18/5/1988		Hòa Xá, Hà Nội	Không	NV1: Cục II; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	
1675	Đoàn Chiến	Thắng	05/8/1977		xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị	Con thương binh	NV1: Cục III; NV2: Cục II; NV3: Cục VI	
1676	Đoàn Danh	Thắng	29/06/2002		Xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục III; NV3: Cục IV; NV4: Cục I; NV5: Cục XIII; NV6: Cục VI	
1677	Lê Công	Thắng	7/9/1995		Thôn Thanh Vân, xã Tiến Thắng, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Văn phòng	
1678	Lê Sĩ	Thắng	5/10/1992		thôn Thanh Long, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Con thương binh	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV	
1679	Lê Sĩ	Thắng	10/05/1992		thôn Thanh Long, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Con thương binh	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV	
1680	Lê Sỹ	Thắng	10/5/1992		thôn Thanh Long, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV	
1681	Lê Tất	Thắng	17/11/2003		Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XIV; NV3: Ban Tiếp công dân	
1682	Nguyễn Chiến	Thắng	2/10/1984		xã Đại Xuyên, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1683	Nguyễn Đức	Thắng	22/01/1998		Tổ 5, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
1684	Nguyễn Quang	Thắng	30/9/2001		xã Mô Cày, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Văn Phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục VII	
1685	Nguyễn Quốc	Thắng	26/8/1995		xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên		NV1: Cục V; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
1686	Nguyễn Trọng	Thắng	13/9/1996		Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
1687	Nông Đức	Thắng	11/11/1995		Xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII	
1688	Nông Đức	Thắng	10/5/1995		Lê Lai, Thạch An, Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
1689	Phạm Tuấn	Thắng	23/11/1992		Thôn Phúc Lâm Hạ, xã Phúc Sơn, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục III; NV4: Cục IX; NV5: Cục VII	
1690	Phan Đình	Thắng	22/6/1981		xã Kim Sơn, Ninh Bình	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Cục IX	
1691	Trần Nam	Thắng	13/11/2002		Xuân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Cục II	
1692	Trần Vũ	Thắng	20/9/1992		xã Hương Phố, tỉnh Hà Tĩnh	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục II	
1693	Bùi Thị Hoài	Thanh		29/1/1995	xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1694	Đoàn Kim	Thanh		08/11/1981	Gia Phong, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIII	
1695	Lê Nguyễn Mai	Thanh		05/01/2003	xã Gia Linh, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục II; NV3: Văn phòng	
1696	Lê Võ	Thanh	18/01/1982		Phường Hoài Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	Con thương binh	NV1: Cục III; NV2: Cục XIII; NV3: Cục VII; NV4: Cục IX; NV5: Cục XIV; NV6: Cục XII; NV7: Cục XI; NV8: Cục VIII; NV9: Cục V; NV10: Vụ Pháp chế; NV11: Vụ Tổ chức cán bộ; NV12: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV13: Vụ Hợp tác quốc tế; NV14: Văn phòng; NV15: Ban Tiếp công dân; NV16: Cục II; NV17: Cục I	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1697	Nguyễn Chí Thanh	11/10/2000		xã Tân An Hội, Tp.HCM	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục III; NV3: Ban Tiếp công dân	
1698	Nguyễn Hoài Thanh		01/03/1998	Phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục II	
1699	Nguyễn Hoàng Đan Thanh		22/11/2000	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục III; NV3: Cục IX; NV4: Cục VI; NV5: Cục IV; NV6: Cục I	
1700	Nguyễn Minh Thanh	11/11/2000		Thôn Khai Thái, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
1701	Nguyễn Phúc Thanh	2/4/2002		Xã Phú Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục IX; NV3: Cục XI	
1702	Nguyễn Thế Thanh	26/4/2001		phường Nam Sầm Sơn, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XII	
1703	Nguyễn Thị Thanh		15/9/1997	xã Yên Lãng, Tp. Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1704	Nguyễn Thị Thanh		17/9/1990	Xã Đại Thành, huyện Quốc Oai, Hà Nội (nay là xã Hưng Đạo, thành phố Hà Nội)	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục X	
1705	Nguyễn Thị Ngọc Thanh		29/08/2003	Xã Tề Lỗ, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII; NV4: Cục IV; NV5: Cục X; NV6: Cục VIII; NV7: Cục XII; NV8: Cục V; NV9: Cục IX; NV10: Cục XI; NV11: Vụ Pháp chế; NV12: Vụ Tổ chức cán bộ; NV13: Văn phòng; NV14: Cục XIII; NV15: Cục XIV; NV16: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV17: Vụ Hợp tác quốc tế; NV18: Ban Tiếp công dân	
1706	Nguyễn Thị Phương Thanh		1/9/2003	Thủy Nguyên, Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
1707	Phạm Thị Thanh		22/12/1993	Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
1708	Tô Thị Thanh		25/5/1991	Thôn Tân Xuân, xã Quỳnh Phú, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục IX	
1709	Trần Thị Thúy Thanh		17/6/2003	xã Nam Giang, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục II; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1710	Văn Thị Hà	Thanh		6/9/1999	thôn Nga Linh, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
1711	Võ Ngọc	Thanh	26/1/1998		xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi	không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục III	
1712	Đặng Xuân	Thành	28/10/2003		Tuyên Quang	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1713	Đào Đăng	Thành	12/12/2000		Vụ Bản, Nam Định	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIV	
1714	Đỗ Minh	Thành	12/5/2003		Đồng Sơn, Nam trực, Nam Định	Việt Nam: - Đại học Luật Hà Nội	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế	
1715	Đoàn Minh	Thành	16/12/1997		Tổ dân phố Liên Ngạc, phường Đông Ngạc, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Cục XIV	
1716	Hà Kim	Thành	19/9/1992		Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	
1717	Hoàng Đình	Thành	10/01/2003		Đồng Quang, Gia Lộc, Hải Dương	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IV; NV4: Cục V	
1718	Lê Hữu Hưng	Thành	04/01/2000		xã Hòa Tiến, Đà Nẵng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục X; NV3: Cục VIII	
1719	Lê Huy	Thành	08/12/2000		xã Thọ Long, tỉnh Thanh Hóa	Con của người được hưởng chính sách như thương binh	NV1: Cục IX; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1720	Lê Quang	Thành	14/2/1993		Xóm Nội, thôn Phú Lộc, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI	
1721	Lê Thị Cẩm	Thành		16/7/2000	Thôn Hồng Lạc, xã Mai Phụ, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục I; NV5: Cục II; NV6: Cục XII; NV7: Cục XIV	
1722	Ngô Chí	Thành	05/01/2002		Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1723	Ngô Công	Thành	06/08/2003		xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục IX; NV2: Cục VI; NV3: Cục III	
1724	Nguyễn Đắc	Thành	17/6/2002		xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Cục IV	
1725	Nguyễn Quang	Thành	29/12/1987		xã Đoàn Đào, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Ban tiếp công dân	
1726	Nguyễn Sỹ	Thành	21/6/1999		Xã Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII	
1727	Nguyễn Tất Duy	Thành	13/12/1990		Phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1728	Nguyễn Tiến	Thành	1/10/2003		phường Xuân Hoà, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
1729	Nguyễn Tuấn	Thành	3/6/1992		Xã Tiên Hoa, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII	
1730	Nguyễn Văn	Thành	28/11/1996		Phường Hạnh, xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục X; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1731	Nguyễn Văn Công	Thành	20/3/1994		Xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1732	Trần Tiến	Thành	2/10/1992		Xã Đan Phượng, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I; NV4: Cục IV	
1733	Trần Trường	Thành	18/8/2000		Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
1734	Trần Văn	Thành	06/01/1990		Trung Hà, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Không	NV1: Cục VII	
1735	Nguyễn Thị Nhật	Thao		17/11/2000	Khu Đường Ngang, Hiệp Hoà, Quảng Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế	
1736	Bé Thị Thu	Thảo		02/8/1997	Quốc Khánh, Trảng Định, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI	
1737	Bùi Thị Phương	Thảo		21/7/2001	Phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục VI	
1738	Cao Thị Phương	Thảo		02/9/1999	Xã Quang Châu, tỉnh Nghệ An	Con thương binh	NV1: Cục XIV; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XIII	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
1739	Đàm Phương	Thảo		10/12/2002	Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng
1740	Đặng Thị	Thảo		10/9/1987	xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI
1741	Đặng Thị Phương	Thảo		27/10/1993	Xã Xuân Lũng, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV5: Cục I
1742	Đình Phương	Thảo		23/10/2002	phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế
1743	Đỗ Thị	Thảo		31/1/2001	thôn Cây Tre, xã Yên Thành, tỉnh Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế
1744	Đỗ Thị Khánh	Thảo		1/12/2003	xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính
1745	Đồng Ngọc Bích	Thảo		15/1/2003	Trung Giã, Hà Nội	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục V
1746	Dương Diệu	Thảo		20/4/2002	Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IX
1747	Dương Thị	Thảo	20/02/1997		Xóm Cầu Gõ, xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I
1748	Hoàng Thị	Thảo		24/4/1996	Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế
1749	Hoàng Thị Thu	Thảo		17/05/1995	Xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục V; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế
1750	Khuất Phương	Thảo		19/9/2003	Xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục IV
1751	Lê Phương	Thảo		15/6/2003	Xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục VI; NV4: Ban Tiếp công dân
1752	Mã Phương	Thảo		5/7/2002	Xã Đình Lập, Đình Lập, Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VI
1753	Ngô Phương	Thảo		27/8/1999	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục X; NV4: Cục VII; NV5: Cục IX; NV6: Cục XII

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1754	Nguyễn Lê Trang Thảo		2/12/2002	Xóm 11, xã Yên Lãng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng; NV4: Cục I; NV5: Cục VIII; NV6: Cục XIV; NV7: Cục IV; NV8: Cục III; NV9: Cục II	
1755	Nguyễn Ngọc Hồng Thảo		19/11/1997	Xã Thủ Thừa, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VIII; NV3: Vụ Pháp chế	
1756	Nguyễn Phương Thảo		22/8/2000	Xã Quang Thuận, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIII; NV3: Cục V	
1757	Nguyễn Phương Thảo		9/5/2002	Hung Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Cục IX	
1758	Nguyễn Phương Thảo		31/10/1987	Xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng	
1759	Nguyễn Phương Thảo		14/12/2001	Xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục XI; NV4: Cục XIV	
1760	Nguyễn Phương Thảo		10/02/2002	Hải Phòng	Con thương binh	NV1: Vụ Pháp Chế; NV2: Cục I	
1761	Nguyễn Thạch Thảo		24/12/1992	Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng	
1762	Nguyễn Thanh Thảo		02/9/1999	xã Mỹ Đức, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI	
1763	Nguyễn Thị Thảo		07/02/2000	phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
1764	Nguyễn Thị Thảo		02/04/1995	Vạn Xuân, Tam Nông, Phú Thọ	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X; NV2: Cục V; NV3: Cục XI	
1765	Nguyễn Thị Thảo		20/03/1999	Xã Việt Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
1766	Nguyễn Thị Thảo		27/01/1991	Thuy Hồng, Thái Thụy, Thái Bình (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục X	
1767	Nguyễn Thị Bích Thảo		1/9/1996	xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Cục III	
1768	Nguyễn Thị Linh Thảo		25/9/2003	Tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1769	Nguyễn Thị Phương Thảo		06/01/1990	Phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIV; NV3: Cục I	
1770	Nguyễn Thị Phương Thảo		3/12/1983	xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Con bệnh binh	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục X; NV3: Cục VI	
1771	Nguyễn Thị Phương Thảo		24/4/2001	Phường Dương Nội, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1772	Nguyễn Thị Phương Thảo		22/4/2002	Vĩnh Phúc, Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1773	Nguyễn Thị Phương Thảo		19/12/2000	Thôn Vọng Sơn, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1774	Nguyễn Thị Phương Thảo		01/04/1997	Xuân Lâm, Nam Đàn, Nghệ An	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XIV	
1775	Nguyễn Thị Thanh Thảo		13/12/1991	xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục III; NV3: Cục I	
1776	Nguyễn Thị Thu Thảo		25/11/1995	Xã Tân Hải, tỉnh Lâm Đồng	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục II; NV4: Văn phòng; NV5: Vụ Hợp tác quốc tế	
1777	Nguyễn Thị Thu Thảo		04/01/1998	Phường Chũ, Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1778	Nguyễn Thị Trúc Thảo		24/9/1997	xã Phước Hòa, TP Hồ Chí Minh	Con người hưởng chính sách như thương binh	NV1: Cục III; NV2: Cục XIV; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục XIII	
1779	Nguyễn Thu Thảo		06/08/1993	Xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
1780	Nguyễn Thu Thảo		20/5/2003	phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Ban Tiếp công dân; NV6: Cục XIII	
1781	Phạm Nguyễn Phương Thảo		14/12/2002	xã Đại Hoàng, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
1782	Phạm Phương	Tháo		27/6/2001	xã Trường Tân, Hải Phòng	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục X; NV3: Cục XII; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV5: Vụ Hợp tác quốc tế; NV6: Văn phòng
1783	Phan Phương	Thảo		09/8/2000	Tổ 7, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng
1784	Tạ Hương	Thào		9/5/1998	phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Cục I
1785	Trần Bích	Thảo		19/11/1999	Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục V; NV5: Cục XI; NV6: Cục X
1786	Trần Hương	Thảo		28/10/1999	Tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XII; NV3: Cục XI
1787	Trần Phương	Thào		25/4/2003	tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ
1788	Trần Thị Phương	Thảo		12/11/2002	Xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ
1789	Trần Thị Thu	Thảo		6/9/2003	Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	Không có thông tin	NV1: Cục II ; NV2: Cục XI; NV3: Cục III
1790	Trịnh Đăng Phương	Thảo		17/7/2003	Xã Tân Thuận, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VII; NV3: Cục I
1791	Vũ Phương	Thảo		25/8/2003	xã Vũ Tiên, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục XI; NV5: Cục V
1792	Nguyễn Bá	Thị	16/12/1996		An Động, Tân Chi, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IV
1793	Nguyễn Khánh	Thị	5/4/1995		xã Hòa Tú, TP Cần Thơ	không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII
1794	Nguyễn Ngọc Anh	Thị		04/11/1999	xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục V; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Vụ Tổ chức cán bộ; NV6: Văn phòng
1795	Lê Thị Hồng	Thiện		25/3/2002	Thôn 1 Hồng Thái, Hoàng Đồng, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng
1796	Nguyễn Quang	Thiện	15/4/1995		TDP Thái, phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1797	Nguyễn Tuấn	Thiện	29/07/2002		Xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục IV; NV3: Cục III; NV4: Cục VII	
1798	Trần Thị	Thiện		8/12/1997	Hà Quảng, Cao Bằng	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục III; NV3: Cục V	
1799	Đỗ Quang	Thiệu	26/01/2002		Thôn Xuân Trù, xã Phúc Lộc, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
1800	Nguyễn Thị	Thìn		05/8/1996	Thôn Đương Tiên, xã Nguyễn Bình Khiêm, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
1801	Bùi Quang	Thịnh	09/3/1995		xã Chí Minh, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban Tiếp công dân	
1802	Huỳnh Đỗ Hoàng	Thịnh	2/3/1997		phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
1803	Lê Thuần	Thịnh	11/12/2001		Thị trấn thạch Hà, xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục VIII; NV3: Cục III; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV; NV6: Ban Tiếp công dân	
1804	Nguyễn Đức	Thịnh	14/8/2000		Thôn Ba Lãng, xã Thượng Phúc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1805	Nguyễn Hữu	Thịnh	02/04/1990		xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I	
1806	Nguyễn Tuấn	Thịnh	5/9/1989		Hạ Long, Quảng Ninh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng	
1807	Trần Đức	Thịnh	14/11/1999		Xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Cục II	
1808	Lê Anh	Thơ		31/03/1998	Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII	
1809	Nguyễn Anh	Thơ		28/09/2002	xã Hồng Minh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI	
1810	Phạm Thị Ngọc	Thơ		05/11/1991	xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục X; NV2: Cục VIII; NV3: Cục VI	
1811	Lê Đức	Thọ	17/3/1994		xã Nam Ninh, Nam Định	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III; NV3: Cục I; NV4: Cục II	
1812	Lương Đức	Thọ	30/5/2001		Xã Song Khùa, tỉnh Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1813	Nguyễn Hữu	Thọ	26/12/2003		phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1814	Nguyễn Thị	Thơm		13/03/1999	Xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Văn phòng	
1815	Đặng Minh	Thông	08/9/1998		Thành phố Hồ Chí Minh	Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng	
1816	Lã Minh	Thông	26/08/2003		xã Minh Thái, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục V; NV3: Cục III	
1817	Tào Viễn	Thông	21/01/2003		Thôn Lê Dương, xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I; NV4: Cục IV	
1818	Huỳnh Thanh	Thống	15/10/1997		Áp Chợ, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục X	
1819	Bùi Hoàng	Thu		23/10/2002	xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục X; NV3: Cục IX; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1820	Đinh Thị	Thu		10/11/1997	số 17 đường Văn Cao, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục IX; NV2: Cục X; NV3: Cục XI; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Cục I; NV6: Cục VI; NV7: Cục V; NV8: Cục VII; NV9: Cục VIII; NV10: Cục XII; NV11: Cục XIII; NV12: Cục IV; NV13: Vụ Hợp tác quốc tế; NV14: Vụ Pháp chế; NV15: Văn phòng	
1821	Lê Minh	Thu		6/11/2002	Xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1822	Nguyễn Thị	Thu		19/10/1998	xóm Đông Hải, xã Định Hóa, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
1823	Phạm Thị Minh	Thu		08/10/2002	Xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục I	
1824	Phan Thị	Thu		24/9/2003	phường Thạch Khôi, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục V	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1825	Trần Thị Diễm	Thu		22/12/1998	Phường Tân Sơn, thành phố Hồ Chí Minh		NV1: Cục III	
1826	Đinh Anh	Thư		15/5/2001	xã Hương Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục IX; NV3: Cục V	
1827	Đỗ Minh	Thư		19/11/1998	thôn Đỗ Xá, thị trấn Yên Mỹ, Yên Mỹ, Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV; NV4: Cục XI	
1828	Hoàng Nguyễn Anh	Thư		15/8/2002	Thôn Vinh Quang, xã Nam Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị	Không có thông tin	NV1: Cục II; NV2: Cục VI; NV3: Ban Tiếp công dân	
1829	Lê Thị Anh	Thư		25/3/2002	Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
1830	Nguyễn Khắc Anh	Thư		26/12/2000	thôn Thượng, xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục V; NV4: Cục IV; NV5: Văn phòng; NV6: Cục IX; NV7: Cục I; NV8: Cục XII	
1831	Nguyễn Ngọc Anh	Thư		17/6/2003	Xã Phước Hoà, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XI; NV3: Vụ Pháp chế	
1832	Nguyễn Thị Anh	Thư		30/6/2004	Xã Xuân Lâm, Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
1833	Nguyễn Thị Thanh	Thư		06/02/2003	Hoàng Hoá, Thanh Hoá	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV; NV5: Cục I; NV6: Cục II	
1834	Phạm Minh Anh	Thư		15/4/1998	thôn 20 Hải Đường, xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IV	
1835	Phan Minh	Thư		22/7/2001	Thôn Trung Phước 1, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	
1836	Tạ Nguyễn Minh	Thư		2/3/2003	phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi	Không có thông tin	NV1: Cục II; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
1837	Trần Anh	Thư		17/1/1998	xã Xuân Thới Sơn, TP HCM		NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1838	Phạm Văn	Thuấn	15/9/1990		Xã Tân Minh, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VIII; NV3: Cục XII	
1839	Đương Thị	Thuận		10/2/1998	phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1840	Dương Tiến	Thuận	12/12/2000		Xã Vạn Thắng, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân	
1841	Lê Huy	Thuận	8/12/2003		Thôn Mãn Hòa, Xã Châu Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Văn phòng	
1842	Nguyễn Minh	Thuận	09/05/1983		Xã Bình An, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1843	Vương Toàn	Thuận	31/1/2003		Xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Cục II; NV4: Cục III; NV5: Cục VII; NV6: Cục VI; NV7: Cục IX; NV8: Cục V; NV9: Cục XII; NV10: Cục IV	
1844	Nguyễn Hoài	Thương	9/1/1991		xã Trà Cú, tỉnh Vĩnh Long	không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục VI; NV4: Cục IV; NV5: Cục XI; NV6: Cục XIV; NV7: Cục V	
1845	Nguyễn Hoàng Minh	Thương		8/11/2001	Xã Bát Đạt, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục VII; NV3: Cục I	
1846	Nguyễn Thị Hồng	Thương		15/01/1997	Xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục VII	
1847	Trần Thị Hoài	Thương		09/01/2003	Bình Quỳ, Thăng Bình, Đà Nẵng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1848	Đỗ Thị	Thúy		19/10/1991	Xã Liên Minh, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
1849	Lưu Trần Thanh	Thúy		18/8/1996	Phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III	
1850	Vũ Thị	Thúy		30/05/1999	thôn Trường Giang, xã Hà Nam, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XII; NV3: Cục I	
1851	Đặng Thu	Thúy		16/11/1995	Tổ dân phố Bắc, phường Hồng An, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1852	Nguyễn Thị Phương	Thúy		18/11/2002	Xã Dương Hoà, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế	
1853	Phan Diệu	Thúy		19/1/2002	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Cục I	
1854	Hoàng Thị	Thúy		8/7/1997	Thôn Đồng Lòng, xã Hoằng Lộc, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục I; NV3: Cục II	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1855	Lưu Thị Thu	Thủy		30/10/1997	Xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục VI ; NV3: Ban Tiếp công dân	
1856	Phạm Thị	Thủy		15/7/1997	Diễn Phú, Diễn Châu, Nghệ An	Không	NV1: Cục II ; NV2: Vụ Pháp chế	
1857	Chu Thị Hồng	Thúy		09/06/1990	Xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIII	
1858	Đặng Minh	Thúy		20/5/1999	Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
1859	Mai Thanh	Thúy		04/12/2001	xã yên Từ, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V	
1860	Hoàng Minh	Thùy		18/06/2002	xã Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XII	
1861	Phạm Thị	Thùy		26/12/2003	Xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục V; NV3: Cục VII	
1862	Ngô Thanh	Thủy		03/8/1996	Phường Xuân Phương, Hà Nội	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
1863	Nguyễn Thị	Thúy		21/7/1993	Hùng Lô, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	không	NV1: Cục XIV; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục VI; NV4: Cục XIII; NV5: Văn phòng; NV6: Ban Tiếp công dân; NV7: Cục IV; NV8: Cục I; NV9: Cục IX; NV10: Cục VIII; NV11: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV12: Cục III	
1864	Nguyễn Thu	Thủy		14/01/2003	xã Hương Sơn, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
1865	Phạm Thị Thu	Thủy		18/8/1998	Thôn Vĩnh Mộ, xã Bắc Thanh Miện, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI	
1866	Lê Đăng	Thụy	18/9/2000		Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1867	Nguyễn Hà Uyên	Thy		30/03/1994	Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục III; NV4: Cục XIV	
1868	Cát Thị Thuý	Tiên		18/12/1993	Phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Văn phòng; NV4: Cục IV	
1869	Nguyễn Thuý	Tiên		19/01/2002	Khu Tam Thịnh, xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Cục I ; NV2: Cục XIV; NV3: Cục V; NV4: Cục VI	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1870	Nguyễn Công	Tiến	27/9/1990		Tổ 11, phường Yên Hoà TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VI	
1871	Nguyễn Văn	Tiến	7/3/2001		Đội 4, Tiên Lữ, phường Chương Mỹ, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục IV	
1872	Ninh Nhựt	Tiến	21/9/1999		Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
1873	Nguyễn Trọng	Tín	17/2/2000		Thôn Đình Vỹ, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII	
1874	Nguyễn Trung	Tính	17/4/2000		Tổ 7, ấp Mỹ Lược, xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Cục III	
1875	Võ Thanh	Tính	10/1/1996		phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Cục III	
1876	Chu Xuân	Tinh	10/7/1984		Hoàng Thanh, Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục XII	
1877	Lê Thị	Tinh		7/2/1989	Thôn Cốc Hạ, xã Quảng Bị, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
1878	Trần Quốc	Tinh	02/9/2003		Xã Cản Yên, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục I ; NV3: Cục II ; NV4: Cục VII; NV5: Cục XIV; NV6: Cục XIII	
1879	Nguyễn Đức	Toàn	3/11/2000		xã Đại Xuyên, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV	
1880	Nguyễn Đức	Toàn	23/5/2002		Đa Phúc, Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
1881	Nguyễn Đức	Toàn	23/8/2000		Thôn Đìa, Bình Minh, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1882	Nguyễn Minh	Toán	22/9/2002		Xã Hải Lựu, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV	
1883	Nguyễn Phú	Toàn	23/2/2000		Xã Đại Phước, Đồng Nai	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế	
1884	Nguyễn Thế	Toàn	18/10/2003		xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII	
1885	Trương Thanh	Toàn	25/9/1998		xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	không	NV1: Cục III; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục X	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1886	Hoàng Văn	Toàn	10/7/1999		Xã Phụng Công, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục IV; NV3: Cục VIII; NV4: Cục XIII; NV5: Văn phòng; NV6: Ban Tiếp công dân	
1887	Nguyễn Ngọc	Toàn	20/6/1998		Xã Nguyệt Đức, Phú Thọ	Không	NV1: Cục I	
1888	Nguyễn Sỹ	Tới	14/05/2002		Thôn 2, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IX	
1889	Bùi Thu	Trà		08/12/2000	phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp Chế; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
1890	Mai Thu	Trà		13/8/2000	Xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Cục I; NV6: Cục II; NV7: Cục III; NV8: Cục VI; NV9: Cục VII; NV10: Cục VIII; NV11: Cục X; NV12: Cục XI; NV13: Cục XII; NV14: Văn phòng; NV15: Vụ Tổ chức cán bộ; NV16: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV17: Cục XIII; NV18: Cục XIV	
1891	Ngô Thu	Trà		16/4/2002	xã Đông Anh, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục VII; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV	
1892	Nguyễn Hương	Trà		03/12/1998	Xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Văn phòng	
1893	Nguyễn Thị	Trà		11/10/1997	Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục III	
1894	Phạm Thị Thanh	Trà		27/12/1997	xã Nam Phù, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ	
1895	Đặng Nguyễn Bảo	Trâm		23/1/2003	Xã Minh Thọ, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIII; NV4: Cục XIV; NV5: Cục IX; NV6: Cục IV	
1896	Đặng Trần Bảo	Trâm		29/10/2000	thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
1897	Lê Ngọc	Trâm		26/10/2000	Tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV	
1898	Nguyễn Thị Mỹ	Trâm		21/9/1998	xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	Không có thông tin	NV1: Cục VIII	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
1899	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		01/08/2001	Xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV
1900	Phan Thị Ngọc	Trâm		07/10/1994	xã Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Không có thông tin	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ
1901	Nguyễn Trần Tố	Trân		01/01/2000	Long Kiến, An Giang	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục III; NV3: Cục X
1902	Trần Bích	Trân		02/3/1995	Thuần Mỹ, Ba Vì, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ
1903	Bùi Thị Nha	Trang		02/7/1987	xã Tam Đông, Mê Linh, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Ban Tiếp công dân
1904	Bùi Thu	Trang		21/10/2003	Đan Phượng, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI; NV4: Cục I
1905	Cần Linh	Trang		04/09/1998	Phú Kim, Thạch Thất, Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XII; NV3: Cục IX
1906	Đàm Xuân	Trang	07/11/1980		Đông Lĩnh, Thanh Hóa	Không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIV; NV4: Cục I; NV5: Cục IV
1907	Đặng Huyền	Trang		18/8/2003	Xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục XI
1908	Đào Cẩm Huyền	Trang		30/9/1999	xã Hưng Đạo, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Cục I
1909	Đào Thị Thu	Trang		09/07/1997	xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VI; NV4: Cục I; NV5: Cục XIII
1910	Đinh Thị Thu	Trang		24/4/2003	xã Khánh An, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Con thương binh	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV
1911	Đỗ Thùy	Trang		11/2/2001	Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng
1912	Đoàn Thị Thu	Trang		2/11/1988	Xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục XI ; NV4: Cục VIII
1913	Giáp Thu	Trang		31/05/2003	xã Bó Hạ, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục X; NV3: Ban Tiếp công dân
1914	Hà Thị Thu	Trang		25/03/1995	xã Minh Thắng, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV
1915	Hồ Thị Hương	Trang		15/6/2003	Xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng	Không có thông tin	NV1: Văn Phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục III

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1916	Hoàng Hồng	Trang		15/11/2001	Phúc Khánh, Bảo Yên, Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục II; NV2: Cục XIV; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Văn phòng	
1917	Hoàng Thanh	Trang		12/12/2001	Xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Ban Tiếp công dân	
1918	Hoàng Thị Quỳnh	Trang		23/12/2000	Xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV; NV4: Văn phòng; NV5: Vụ Tổ chức cán bộ	
1919	Hoàng Thị Thu	Trang		27/10/1987	xã Hoàng Lộc, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Ban tiếp công dân; NV4: Cục V; NV5: Cục IV	
1920	Hữu Thị Kim	Trang		01/10/1987		Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1921	Khắc Thị Huyền	Trang		15/11/1999	Xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Cục XIV	
1922	Lại Thị Đông	Trang		06/09/2000	Thôn Yên Thống, xã Liêm Hà, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI	
1923	Lâm Kiều	Trang		17/7/2001	xóm Thắng An, xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục VI	
1924	Lê Hoàng Hạnh	Trang		22/8/2000	Xã Hoàng Vân, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
1925	Lê Quỳnh	Trang		28/07/2002	Tuyên Hoá, Quảng Bình	Không có thông tin	NV1: Cục II; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục V	
1926	Lê Thị Đào	Trang		12/10/1992	xã Tứ Mỹ, tỉnh Hà Tĩnh	không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI	
1927	Lê Thu	Trang		24/12/2003	xã Bình Minh, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
1928	Lê Thu	Trang		10/11/2002	Xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Pháp chế	
1929	Lương Hà	Trang		8/11/2003	xã Sơn Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV	
1930	Lương Thị Quỳnh	Trang		9/10/1999	xóm Phú Thắng, xã Minh Tiến, Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục X	
1931	Nguyễn Huyền	Trang		21/9/2002	Nghi Trung, Nghi Lộc, Nghệ An	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XI; NV3: Cục X	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1932	Nguyễn Kiều Trang		22/6/2002	Thôn Lục Xuân, Vồng Xuyên, Phúc Thọ, Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
1933	Nguyễn Ngọc Minh Trang		25/8/2002	xã Kiều Phú, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế	
1934	Nguyễn Quỳnh Trang		18/6/2002	phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Cục IV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIV	
1935	Nguyễn Thị Hà Trang		23/02/1998	Thôn Phương Hùng 1, xã Chí Đám, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV	
1936	Nguyễn Thị Ngọc Trang		02/3/1990	Hung Yên	Không	NV1: Cục VII ; NV2: Cục VI	
1937	Nguyễn Thị Phương Trang		10/2/1994	Kinh Bắc, Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục XIV; NV2: Cục XIII; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
1938	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		6/3/1999	Xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục XIV	
1939	Nguyễn Thị Thu Trang		27/10/2001	xã Liên Châu, Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
1940	Nguyễn Thị Thu Trang		3/11/1997	Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục I	
1941	Nguyễn Thị Thùy Trang		14/8/2001	xã Nam Phú, Tp. Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục X; NV3: Cục V; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Văn phòng	
1942	Nguyễn Thu Trang		23/8/2003	xã Bắc Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục V	
1943	Nguyễn Thu Trang		25/3/2003	xã Vĩnh Lại, TP Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IX	
1944	Nguyễn Thu Trang		10/3/2003	Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Ban Tiếp công dân	
1945	Nguyễn Thu Trang		21/3/2000	phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục XIII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục VII	
1946	Nông Huyền Trang		8/8/1987	Chí Viễn, Trùng Khánh, Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XIV; NV2: Cục V; NV3: Cục X; NV4: Cục XIII	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1947	Phạm Hoàng Huyền Trang		5/10/2003	thôn 1 Vạn Phúc, xã Nam Phú, TP Hà Nội	không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục IX; NV5: Cục X; NV6: Cục XIII; NV7: Cục XIV	
1948	Sầm Thị Trang		21/11/2002	Xóm Nặm Ngùa, xã Thanh Long, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IV; NV4: Cục XIII; NV5: Cục XIV; NV6: Cục II; NV7: Cục IX; NV8: Cục X; NV9: Cục VII; NV10: Cục XI; NV11: Cục VI; NV12: Cục XII; NV13: Cục III; NV14: Cục VIII; NV15: Vụ Tổ chức cán bộ; NV16: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV17: Vụ Pháp chế; NV18: Vụ Hợp tác quốc tế; NV19: Ban Tiếp công dân; NV20: Cục V	
1949	Trần Thị Trang		1/6/1995	thôn Đông Châu, xã Việt Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục XIV; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục II	
1950	Trần Thị Thu Trang		7/8/1986	Xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục III	
1951	Trần Thị Thu Trang		19/1/1986	tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục III	
1952	Trần Thị Thuỳ Trang		03/11/2000	Hưng Yên	Không	NV1: Cục III ; NV2: Ban Tiếp công dân	
1953	Trần Thu Trang		20/7/2001	tổ dân phố Thịnh Nội, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI	
1954	Trần Thu Trang		16/12/1994	Phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IV; NV4: Cục I	
1955	Trần Thuỳ Trang		10/9/1997	Xã Phúc Lộc thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục XIV; NV2: Cục VI; NV3: Ban Tiếp công dân	
1956	Trương Thị Trang		29/10/1999	thôn Nghĩa Bắc, xã Quỳnh Phú, tỉnh Nghệ An	không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục V; NV3: Cục VI	
1957	Võ Mỹ Trang		03/5/1995	xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục VII; NV3: Cục VIII	
1958	Võ Thị Hồng Trang		20/6/1997	Xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Pháp chế	
1959	Võ Thị Huyền Trang		22/04/2003	Kim Liên, Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1960	Võ Thị Thùy	Trang		23/9/2003	Thôn Hà Nam, xã Nam Phước, Tp Đà Nẵng	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
1961	Vũ Quỳnh	Trang		9/8/2002	xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Ban Tiếp công dân; NV6: Cục I; NV7: Cục III; NV8: Cục IV; NV9: Cục V; NV10: Cục VIII; NV11: Cục XI; NV12: Cục XIII; NV13: Cục XIV; NV14: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV15: Cục VI; NV16: Cục X	
1962	Vũ Thị Hà	Trang		16/12/2003	Xã Ninh Giang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XIV	
1963	Vũ Thị Tuyết	Trang		13/8/1994	xã Hoà Xá, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I	
1964	Đặng Hữu	Trí	8/11/1986		Nam Ninh, Ninh Bình	Không	NV1: Cục XII	
1965	Đặng Minh	Trí	04/12/1995		xã Tiên Hưng, Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục VIII	
1966	Dương Minh	Trí	14/11/2001		Xã Phúc Lộc, Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I; NV4: Cục VI	
1967	Trần Minh	Trí	18/8/2000		Xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng	Không có thông tin	NV1: Cục V	
1968	Trương Minh	Trí	07/11/2003		xã Vinh Lộc, thành phố Huế		NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục III	
1969	Lê Văn	Triệu	06/05/2003		TDP Phú Mỹ, phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VI; NV3: Văn phòng	
1970	Bùi Thị Ngọc	Trinh		20/4/2002	Thôn Thanh Khê, xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
1971	Đỗ Kiều	Trinh		11/11/2000	Xã Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục IV	
1972	Ngô Việt	Trinh		21/10/1992	Xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục XIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1973	Phan Trường	Trinh	18/6/1992		Xã Quế Sơn, TP Đà Nẵng	Con thương binh	NV1: Cục II; NV2: Cục VII; NV3: Cục IX	
1974	Phùng Việt	Trinh		24/03/2001	Thôn Đông Giao, xã Cẩm Giàng, tỉnh Tuyên Quang	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
1975	Trần Thị Kim	Trinh		03/11/1996	Phường Phú Định, thành phố Hồ Chí Minh	Không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VI	
1976	Nguyễn Đức	Trọng	27/11/1998		Khu La B, xã Cẩm Giàng, Hải Phòng	Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX; NV4: Cục I	
1977	Trần Văn	Trọng	24/11/2000		Xã Trí Pháp, tỉnh Cà Mau	Không	NV1: Cục IV	
1978	Đàm Quang	Trung	14/02/1992		xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục IV; NV3: Cục V	
1979	Đàm Quốc	Trung	15/6/1990		Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng	tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị được phong quân hàm sĩ quan dự bị, đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị	NV1: Cục II; NV2: Cục IV; NV3: Cục V; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Văn phòng	
1980	Đặng Quang	Trung	14/03/1996		xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình	Con bệnh binh	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục III	
1981	Đào Xuân	Trung	31/10/1996		Xã Kim Động, tỉnh Hưng Yên	Con của người được hưởng chính sách như thương binh	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Cục VII; NV4: Cục I; NV5: Cục XIII; NV6: Cục XI	
1982	Hồ Văn	Trung	13/7/1987		xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục XII ; NV2: Cục I; NV3: Cục VII	
1983	Lê Minh	Trung	15/9/1998		Phường Anh Phú Đông, TP HCM		NV1: Cục VIII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1984	Lê Minh	Trung	19/5/1998		Phường An Phú Đông, TP Hồ Chí Minh	Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Cục III	
1985	Lê Vũ	Trung	11/8/2001		Xã Thuận An, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục II; NV3: Cục I; NV4: Cục XIV; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV6: Cục III	
1986	Nguy Thế	Trung	28/11/1998		Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Ban Tiếp công dân	
1987	Nguyễn Đức	Trung	09/08/1997		Yên Đồng, Yên Lạc, Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ)	Không	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I	
1988	Nguyễn Duy	Trung	9/3/1994		Khối Tân Yên, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục XI	
1989	Nguyễn Hoàng	Trung	02/12/2000		thông Quảng Tái, xã Ứng Hòa, Hà Nội	Không	NV1: Cục VII	
1990	Nguyễn Thành	Trung	23/6/2001		Xã Hoài Đức, Thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
1991	Nguyễn Viết	Trung	20/12/2003		Thôn Đoàn Thượng, phường Nam Sơn, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng	
1992	Phùng Ngọc	Trung	9/10/1992		Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Không	NV1: Cục XI; NV2: Cục V	
1993	Trịnh Ngọc	Trung	20/10/1986		Xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục XII; NV3: Cục I	
1994	Trương Đình	Trung	18/04/2003		Phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI; NV3: Cục III; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1995	Vũ Đình	Trung	13/11/2001		Xã Nghĩa Sơn, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1996	Dặng Duy	Trường	15/7/2003		Xóm Khuynh Thạch, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	
1997	Đình Hồng	Trường	5/12/1983		phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	Con bệnh binh	NV1: Cục VII	
1998	Dương Văn	Trường	10/05/1998		Xã Quốc Oai, TP Hà Nội	Con thương binh	NV1: Cục VII	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1999	Nguyễn Khánh	Trường	05/09/2000		Tây Hoa Lư, Ninh Bình	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI	
2000	Nguyễn Văn	Trường	23/06/1998		Quang Châu, Việt Yên, Bắc Giang	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục I	
2001	Phạm Xuân	Trường	31/12/2002		Thôn 3, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
2002	Trần Đình	Trường	19/10/2002		Thôn Hậu Trung I, xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I	
2003	Trần Tấn	Trường	05/5/1992		xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III	
2004	Vũ Phi	Trường	09/4/1990		Xã Đồng Thịnh, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục I; NV3: Vụ pháp chế	
2005	Phạm Văn	Trường	31/10/2003		xã Tứ Kỳ, Tp. Hải Phòng	Không	NV1: Cục IX; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	
2006	Đinh Ngọc	Tú	08/08/1980		xã Vân Đình, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục V; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIV	
2007	Đỗ Thanh	Tú	13/11/1990		Tân Hưng, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIV; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
2008	Dương Anh	Tú		18/12/1993	Hạc Thành, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục XII; NV3: Cục XIII	
2009	Lê Hoàng	Tú	10/4/1997		Xã Vân Tụ, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục I; NV3: Cục II; NV4: Cục X; NV5: Cục XIII; NV6: Cục XIV; NV7: Văn phòng; NV8: Ban Tiếp công dân	
2010	Mai Thị Thanh	Tú		06/02/1996	Xã Thẩn Khê, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục XI	
2011	Nguyễn Anh	Tú	24/03/2003		Xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Cục VIII	
2012	Nguyễn Anh	Tú		14/1/2003	Xã Nghĩa Hưng, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI	
2013	Nguyễn Công	Tú	27/5/1995		Vụ Bản, Nam Định (nay là Ninh Bình)	không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục V	
2014	Nguyễn Thị Cẩm	Tú		22/01/2001	xã Vạn Thắng, tỉnh Ninh Bình	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục X; NV2: Cục VI; NV3: Cục VII	
2015	Phạm Cẩm	Tú		27/10/2001	Phường Hiệp Hoà, tỉnh Quảng Ninh	không	NV1: Cục XI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Văn phòng; NV5: Cục XIV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2016	Tạ Minh	Tú	20/8/1987		Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục XII	
2017	Trần Anh	Tú	14/2/1992		xã Thần Khê, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII	
2018	Trần Thanh	Tú	30/01/1996		xã Tiên Hoa, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
2019	Trần Văn	Tú	01/12/1999		Tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Ban Tiếp công dân	
2020	Vũ Cẩm	Tú		05/09/2001	Xóm 9 xã Quang Thiện, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục XIII	
2021	Vũ Minh	Tú	15/5/1997		Xã Đường An, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục II	
2022	Vũ Văn	Tú	25/4/1983		Xã Hương Sơn, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I	
2023	Trần Văn	Tự	10/7/1984		Thôn 2, xã Hồ Vương, tỉnh Thanh Hóa	Con thương binh	NV1: Ban Tiếp công dân	
2024	Nguyễn Đình	Tuân	6/8/1986		Kiến Xương, Thái Bình	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIV	
2025	Phùng Văn	Tuân	17/12/1986		Xã An Thánh, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục VIII	
2026	Bùi Anh	Tuấn	1/8/1997		Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục I; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IX	
2027	Bùi Anh	Tuấn	20/7/1991		Tiên Lãng, Hải Phòng	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục I	
2028	Bùi Minh	Tuấn	1/1/1998		Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị	NV1: Cục III; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục V	
2029	Đặng Ngọc	Tuấn	14/09/2002		Tam Sơn, Cẩm Khê, Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục VI	
2030	Đinh Ngọc	Tuấn	8/1/1993		Xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục I	
2031	Đinh Ngọc	Tuấn	18/8/1987		Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
2032	Hoàng Anh	Tuấn	30/3/2001		Phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục XIII; NV3: Cục IV	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2033	Hoàng Văn	Tuấn	20/9/1985		phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Văn phòng	
2034	Lê Anh	Tuấn	25/10/2002		Thanh Lâm, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII	
2035	Lê Đăng	Tuấn	26/3/2002		Yên Mô, Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục XIII; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế	
2036	Lê Trịnh Minh	Tuấn	24/12/2002		Xã Thắng Lợi, tỉnh Thanh Hoá	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế	
2037	Ngô Ngọc	Tuấn	16/11/1984		Hải Dương	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục IV; NV3: Cục VIII	
2038	Nguyễn Anh	Tuấn	27/3/2001		xã Vạn Thắng, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Pháp chế	
2039	Nguyễn Chính	Tuấn	17/3/1995		xã Bình Minh, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI	
2040	Nguyễn Đình	Tuấn	27/6/1981		xã Tây Phương, Tp. Hà Nội	Không	NV1: Cục XIII; NV2: Cục VII	
2041	Nguyễn Đức	Tuấn	15/12/2000		Phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
2042	Nguyễn Mạnh	Tuấn	28/01/2002		xã Hồng Phong, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
2043	Nguyễn Mạnh	Tuấn	27/9/1987		xã Đoàn Đào, tỉnh Hưng Yên	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IV	
2044	Nguyễn Thành	Tuấn	16/11/1994		phường Tân Khánh, TP HCM	Không	NV1: Cục III	
2045	Nguyễn Trọng	Tuấn	06/4/2003		xã Hòa Khánh, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục V; NV3: Cục II	
2046	Phạm Minh	Tuấn	18/7/2002		Khánh Thủy, Yên Khánh, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI	
2047	Phan Ngọc	Tuấn	21/11/1997		Xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII	
2048	Phùng Quang	Tuấn	04/11/1994		xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ (xã Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc cũ)	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
2049	Phùng Văn	Tuấn	12/12/1990		phường Sơn Tây, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VIII	
2050	Quảng Văn	Tuấn	27/09/2002		Bán Pá Pù, xã Nậm Giôn, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VIII	
2051	Tạ Hữu	Tuấn	19/9/1998		thôn Chùa Ngụ, xã Dương Hoà, TP Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
2052	Trần Anh	Tuấn	1/11/1987		Xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên	Con Bệnh binh	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục XIV; NV3: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2053	Trần Anh	Tuấn	19/6/1998		phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục XII; NV2: Cục III; NV3: Ban Tiếp công dân	
2054	Vũ Anh	Tuấn	20/12/2001		xã Hoàng Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục IX; NV3: Cục XIII	
2055	Vũ Mạnh	Tuấn	18/10/2002		Xã Hải An, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Cục IV	
2056	Lò Thị Thanh	Tuệ		25/5/2002	xã Cổ Lũng, tỉnh Thanh Hóa	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục III	
2057	A Pi	Tun	1/1/2001		xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi	Người dân tộc thiểu số	NV1: Ban Tiếp công dân	
2058	Đình Ngọc	Tùng	19/2/2001		tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Cục I	
2059	Đỗ Sơn	Tùng	25/12/2002		Xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục III	
2060	Đỗ Thanh	Tùng	14/10/2003		Nam Sách, Hải Dương (nay là Hải Phòng)	Không	NV1: Cục X; NV2: Vụ Pháp chế	
2061	Đỗ Thanh	Tùng	1/5/1995		Xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IX; NV3: Cục VI	
2062	Hà Bạch	Tùng	02/10/2003		Thôn Nậm Slù, xã Văn Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
2063	Hoàng Thanh	Tùng	12/09/1992		Vĩnh Thuận, Hải Phòng	Không có thông tin	NV1: Cục XII; NV2: Cục I; NV3: Ban Tiếp công dân	
2064	Lê Mạnh	Tùng	15/04/1999		Xuân Hồng, Thọ Xuân, Thanh Hoá	Không	NV1: Cục IV; NV2: Văn phòng; NV3: Ban tiếp công dân	
2065	Ngô Việt	Tùng	13/10/2000		Xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Cục I; NV3: Cục VI; NV4: Cục VII; NV5: Cục IX; NV6: Cục XIII; NV7: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV8: Vụ Hợp tác quốc tế	
2066	Nguyễn Doãn	Tùng	21/9/2003		xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
2067	Nguyễn Lương	Tùng	26/9/2002		xã Hát Môn, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Cục IV; NV3: Cục VI; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2068	Nguyễn Minh	Tùng	10/12/1993		Thôn Cổ Diễn A, xã Thanh Trì, TP Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Cục I; NV4: Cục II; NV5: Cục III; NV6: Cục IX; NV7: Cục VIII; NV8: Cục VII; NV9: Cục VI; NV10: Cục X; NV11: Cục XI; NV12: Cục XII; NV13: Cục IV; NV14: Cục XIII; NV15: Cục XIV; NV16: Cục V; NV17: Văn phòng; NV18: Vụ Tổ chức cán bộ; NV19: Vụ Hợp tác quốc tế; NV20: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
2069	Nguyễn Thanh	Tùng	19/12/1994		Phường An Tịnh, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Ban Tiếp công dân	
2070	Nguyễn Thanh	Tùng	08/05/2001		Đông Quan, Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
2071	Nguyễn Thanh	Tùng	5/9/2001		Xã Quỳnh Sơn, tỉnh Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Cục VIII; NV3: Cục IV	
2072	Nguyễn Thanh	Tùng	23/8/2003		Thanh Trì, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Văn phòng; NV3: Cục XIV	
2073	Nguyễn Văn	Tùng	4/4/1988		Thôn Thượng, xã Phương Đức, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XII; NV3: Cục I	
2074	Nhâm Thanh	Tùng	29/4/1996		Xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục I	
2075	Phạm Lâm	Tùng	09/01/1994		Xã Yên Mạc, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I	
2076	Phạm Văn	Tùng	02/4/1990		Phường An Phong, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục II; NV3: Cục V; NV4: Cục XIV; NV5: Cục XIII; NV6: Cục IV; NV7: Vụ Tổ chức cán bộ; NV8: Vụ Pháp chế; NV9: Ban Tiếp công dân; NV10: Văn phòng; NV11: Cục III	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2077	Trần Thanh	Tùng	28/8/1999		Xã Vũ Vinh, tỉnh Thái Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Vụ Hợp tác quốc tế; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV6: Ban Tiếp công dân; NV7: Cục I; NV8: Cục IV; NV9: Cục V; NV10: Cục VI; NV11: Cục VII; NV12: Cục VIII; NV13: Cục IX; NV14: Cục X; NV15: Cục XI; NV16: Cục XII; NV17: Cục XIII; NV18: Cục XIV	
2078	Trịnh	Tùng	25/9/1999		phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế	
2079	Trịnh Thanh	Tùng	18/5/1993		xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII; NV4: Ban Tiếp công dân	
2080	Phạm Thị	Tươi		21/12/2000	Bào Đãi, Lục Nam, Bắc Giang	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
2081	Trịnh Thị Hồng	Tươi		29/3/1980	Xã Kiển Xương, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục V; NV2: Cục I; NV3: Văn phòng	
2082	Thái Mạnh	Tường	20/8/1996		xã Phú Thành A, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp)	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	NV1: Cục III; NV2: Cục XIV; NV3: Cục V; NV4: Cục X; NV5: Cục XIII	
2083	Văn Thiên	Tường	1/10/2003		Xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục IV; NV2: Cục IX; NV3: Cục VI	
2084	Trịnh Văn	Tuyên	12/10/1988		Xóm 14 xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	Bộ đội xuất ngũ	NV1: Cục I ; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
2085	Bùi Ngọc	Tuyên	26/8/1996		xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
2086	Đỗ Văn	Tuyên	08/4/1998		Tân Yên, Trung Giã, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục III	
2087	Lã Thị Kim	Tuyên		20/1/1997	xã Văn Lang, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục I; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân	
2088	Lò Văn	Tuyên	18/8/1996		thôn Ba, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục XI; NV2: Cục I; NV3: Cục V	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2089	Nguyễn Văn	Tuyển	10/9/1990		Đồng Kênh, Kim Thành, TP Hải Phòng	Không	NV1: Cục VI	
2090	Trần Thị Kim	Tuyển		1/8/2001	Phổ 1A, Yên Khánh, Ninh Bình	Không	NV1: Cục VI	
2091	Huỳnh Thị Ngọc	Tuyển		21/8/1986	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục XIV	
2092	Nguyễn Thanh	Tuyệt		10/12/2003	Xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
2093	Vũ Thị Ánh	Tuyệt		05/01/2002	xã Chát Bình, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
2094	Bùi Đoàn Thảo	Uyên		12/9/1999	xã Khánh Hội, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Cục III	
2095	Đình Tổ	Uyên		17/9/1986	phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục VI	
2096	Hoàng Hồng	Uyên		19/3/2003	xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng	Người dân tộc thiểu số	NV1: Văn phòng; NV2: Cục V; NV3: Cục I	
2097	Hoàng Thị Thu	Uyên		05/07/2000	xã Hưng Long, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV; NV4: Cục IV; NV5: Cục IX	
2098	Luân Thị Thu	Uyên		8/9/2000	xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX; NV4: Cục I	
2099	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên		10/1/2003	Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Văn phòng	
2100	Nguyễn Phan Thảo	Uyên		11/10/2001	Xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IX	
2101	Nguyễn Phương Tú	Uyên		28/11/1999	Xã Xuân Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục XIV; NV3: Cục XIII	
2102	Nguyễn Thị Thu	Uyên		4/1/1999	Văn Lang, Phú Thọ	Không	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng	
2103	Nguyễn Tú	Uyên		11/12/1987	phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VI	
2104	Nguyễn Tú	Uyên		27/10/2002	Hồng Quang, Ninh Bình	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục IV; NV3: Cục I	
2105	Nguyễn Tường	Uyên		05/02/2002	Liên Mạc, Mê Linh, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Văn phòng; NV3: Cục VIII	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
2106	Trần Thu	Uyên		10/01/2003	xã Dân Hòa, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục VI; NV2: Văn phòng ; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính
2107	Trịnh Hoàng	Uyên		01/02/2003	Xã Quỳnh An, tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục III; NV3: Cục VII
2108	Đặng Thị	Vân		2/3/1992	xã Ứng Thiên, TP Hà Nội	không	NV1: Cục III
2109	Đỗ Thị Cẩm	Vân		06/10/1993	phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục IX; NV3: Cục IV; NV4: Cục VI; NV5: Cục XI; NV6: Cục X; NV7: Cục I; NV8: Cục II
2110	Hoàng Thị	Vân		15/10/1997	Xã Phú Thông, tỉnh Thái Nguyên	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục VI; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IX
2111	Lê Thủy	Vân		01/11/2003	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV; NV4: Văn phòng; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV6: Cục IX
2112	Nguyễn Khánh	Vân		02/11/2003	xã Yên Phong, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IV
2113	Nguyễn Thảo	Vân		08/03/2001	Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Vụ Pháp chế
2114	Nguyễn Thị	Vân		01/11/1994	Phường Hiệp Hoà, tỉnh Quảng Ninh	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục V; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ; NV4: Cục I
2115	Nguyễn Thị	Vân		23/05/1997	xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Pháp chế; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Cục X
2116	Nguyễn Thị Bích	Vân		13/11/2003	Trường Sơn, Bồ Hạ, Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục VII; NV3: Cục I
2117	Nguyễn Thị Cẩm	Vân		08/01/1992	xã Giai Lạc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Văn phòng; NV3: Ban Tiếp công dân
2118	Phạm Ngọc Thảo	Vân		04/9/2001	xã Bắc Thái Ninh, Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Cục IV; NV2: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV3: Cục I
2119	Phí Quang	Vân	15/6/1978		Thôn Liên Khê, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Cục III; NV3: Ban Tiếp công dân
2120	Trần Thị Hà	Vân		4/8/2002	TDP Chăm Cũ, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VII
2121	Trần Thị Hồng	Vân		23/6/2003	TDP Tường Thụy 2, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Ban Tiếp công dân

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2122	Vũ Hồng	Vân		29/6/2003	Xã Yên Khánh, Ninh Bình	Không có thông tin	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XI; NV3: Ban Tiếp công dân; NV4: Văn phòng	
2123	Vũ Thị Thu	Vân		25/02/1994	xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I; NV3: Cục XIII	
2124	Nguyễn Đình	Văn	17/02/1996		xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai	Không	NV1: Ban Tiếp công dân	
2125	Nguyễn Thị Lê	Vi		14/04/2003	xã Hiệp Cường, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục IX; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
2126	Nguyễn Thị Xuân	Vi		26/3/2003	Xã Ứng Hòa, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Cục I	
2127	Trần Khánh	Vĩ		02/9/2003	xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục II; NV3: Văn phòng	
2128	Đặng Quốc	Việt	17/7/1992		Xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục X; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
2129	Đỗ Mạnh	Việt	31/10/1989		xã Hoàn Long, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục XII; NV2: Cục VI; NV3: Cục I	
2130	Mai Hoàng	Việt	15/9/1990		Số 11, xóm 4, ngõ 12, đường Quang Trung, tổ 7, phường Dương Nội, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
2131	Nguyễn Minh Quốc	Việt	20/05/2003		phường Trá Câu, tỉnh Quảng Ngãi	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục III; NV3: Cục XIV; NV4: Cục IV	
2132	Nguyễn Quốc	Việt	2/9/2002		Xuân Trường, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục VI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
2133	Nguyễn Văn	Việt	8/4/1997		Thôn Cao Xá, Ứng Hòa, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục VII	
2134	Phạm Quang	Việt	29/11/1999		Thôn Quàn, Xã Tứ Kỳ, Thành phố Hải Phòng	Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	NV1: Cục XIII; NV2: Cục VII	
2135	Trần Trọng	Việt	26/02/1996		Khu phố Hà Liễu, phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VII; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
2136	Hoàng Gia	Vinh	27/8/2003		TP Hà Nội	không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2137	Nguyễn Cảnh	Vinh	8/11/2001		Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Văn phòng; NV4: Cục I; NV5: Cục IV; NV6: Cục XIV; NV7: Vụ Pháp chế	
2138	Nguyễn Đình	Vinh	03/08/1997		Xã Ứng Hòa, TP Hà Nội	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Văn phòng	
2139	Nguyễn Hưng	Vinh	21/02/2002		Xã An Khánh, Hà Nội	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục XIII; NV3: Ban Tiếp công dân	
2140	Nguyễn Huy	Vinh	27/03/2003		Kim Song Trường, Can Lộc, Hà Tĩnh	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục VII	
2141	Nguyễn Quốc	Vinh	22/7/1992		xã Trường Ninh, Quảng Trị	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VII; NV3: Văn phòng	
2142	Nguyễn Thị Trà	Vinh		14/10/2003	TDP Giáp Tiêu, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IX; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
2143	Nguyễn Văn	Vinh	10/1/1991		thôn Thành Công, xã Vĩnh An, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục XIV	
2144	Phạm Công	Vinh	6/4/1997		Xã Phụng Công, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
2145	Phạm Gia	Vinh	21/12/1994		TP Hà Nội	Không	NV1: Cục I; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục III	
2146	Trần Quang	Vinh	30/7/1993		Quảng Trị	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục III; NV3: Cục VII; NV4: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV5: Cục XIII; NV6: Cục XIV	
2147	Lưu Quang	Vĩnh	26/01/1982		xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục II; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục IV	
2148	Tạ Văn	Vĩnh	18/9/1986		xóm Phố Hích, xã Văn Lãng, Thái Nguyên	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Văn phòng; NV3: Cục I; NV4: Ban Tiếp công dân; NV5: Cục XIII; NV6: Cục XIV; NV7: Vụ Tổ chức cán bộ; NV8: Cục X	
2149	Trần Ngọc	Vĩnh	25/01/1998		xã Bình An, tỉnh Ninh Bình	Không	NV1: Cục VII; NV2: Văn phòng; NV3: Cục IV	
2150	Bùi Lê Hoàng	Vũ	28/6/1993		xã Thanh Lâm, Nghệ An	Không có thông tin	NV1: Cục VII; NV2: Ban Tiếp công dân; NV3: Cục I	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2151	Đinh Quang	Vũ	25/05/1998		xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An	Không	NV1: Cục III	
2152	Đoàn Văn	Vũ	19/09/1990		Thôi Khôi Vỹ Hạ, xã Tiên Minh, TP Hải Phòng	Con thương binh	NV1: Cục IV; NV2: Cục VIII; NV3: Cục III; NV4: Cục I; NV5: Cục II; NV6: Cục VI	
2153	Lê Hoàng	Vũ	15/8/1985		Áp Đức An, xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau	Không có thông tin	NV1: Cục III; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
2154	Lê Hoàng	Vũ	05/9/2003		Xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội	Người dân tộc thiểu số	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Cục IV	
2155	Nguyễn Quang	Vũ	26/5/2001		thôn Áp Kim Ngưu, xã Văn Giang tỉnh Hưng Yên	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Cục VI	
2156	Nguyễn Trường	Vũ	14/01/2000		phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Văn phòng	
2157	Phạm Trường	Vũ	26/12/1999		Xã Bắc Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
2158	Phạm Tuấn	Vũ	22/6/1995		xóm Lũng 1, xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XIII; NV3: Cục I	
2159	Trần Thế	Vũ	08/04/1997		Đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng	Không	NV1: Văn phòng; NV2: Vụ Tổ chức cán bộ; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Ban tiếp công dân; NV5: Cục I; NV6: Cục IV; NV7: Cục XIII; NV8: Cục XIV	
2160	Lê Quang	Vững	7/3/1985		thôn Mễ Sơn, xã Thượng Phúc, TP Hà Nội	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục XIV; NV3: Cục VII; NV4: Cục XIII; NV5: Cục I; NV6: Cục II; NV7: Cục VII; NV8: Cục VIII; NV9: Cục X; NV10: Cục XII	
2161	Đỗ Minh	Vương	20/8/1991		xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Không có thông tin	NV1: Cục VIII; NV2: Cục II	
2162	Hà Quý	Vương	4/12/2003		xã Bình Phú, tỉnh Phú Thọ	Không có thông tin	NV1: Cục VI; NV2: Cục III; NV3: Vụ Kế hoạch - Tài chính	
2163	Nguyễn Duy	Vương	14/01/1990		Ngự Thiên, Hưng Yên	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục XIV; NV3: Cục IV; NV4: Cục I	
2164	Nguyễn Quốc	Vương	1/2/1999		Thôn Phú Phong, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng	Không	NV1: Cục II; NV2: Cục V; NV3: Cục I; NV4: Cục III; NV5: Cục XIV	
2165	Vương Thị Minh	Vương		26/9/2001	xã Hoàng An, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Văn phòng	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2166	Cao Nguyễn Phi Tường	Vy		09/08/2003	tỉnh Vĩnh Long	Không	NV1: Cục III; NV2: Văn phòng; NV3: Vụ Tổ chức cán bộ	
2167	Lê Thanh Thanh	Vy		20/8/2003	phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI; NV3: Ban Tiếp công dân	
2168	Nguyễn Lan	Vy		8/9/2000	xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh		NV1: Cục IV; NV2: Cục VI; NV3: Cục IX	
2169	Nguyễn Trần Thảo	Vy		28/4/2001	Thành phố Cần Thơ	Không	NV1: Cục III	
2170	Thạch Thị Khánh	Vy		03/12/2001	xã Phù Đồng, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Cục XI; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
2171	Trần Thị Hà	Vy		17/10/2004	xã Bình Mỹ, tỉnh Ninh Bình	không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục IV; NV3: Văn phòng	
2172	Đỗ Thuý	Xa		09/07/2002	Trực Ninh, Nam Định	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục IV; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế	
2173	Nguyễn Đông	Xuân		11/6/1997	Châu Đốc, An Giang	Không	NV1: Cục III	
2174	Trần Tiến	Xuân	17/6/1990		xã Tân Tây, tỉnh Tây Ninh	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục IX	
2175	Nguyễn Thị	Xuyến		9/11/1990	Xã Đồng Ích, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục V; NV3: Cục XIV	
2176	Đỗ Ngọc Như	Ý		13/3/2002	Áp Chính nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	Không	NV1: Cục III; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế; NV3: Cục XI	
2177	Phan Thị Lưu	Ý		15/02/2001	Xóm 1, Thạch Thán, xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục VI	
2178	Hoàng Phi	Yên		16/01/2000	Yên Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng; NV2: Cục I; NV3: Vụ Hợp tác quốc tế; NV4: Vụ Tổ chức cán bộ; NV5: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV6: Cục VI; NV7: Cục XIV	
2179	Bùi Hoàng	Yến		07/3/2003	Hưng Yên	Không	NV1: Cục IX; NV2: Cục III	
2180	Đặng Hải	Yến		28/5/1991	Phúc Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	Không	NV1: Vụ Hợp tác quốc tế; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XI	
2181	Đào Thị Hải	Yến		30/4/1989	Phường Lưu Kiếm, Hải Phòng	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục V; NV4: Cục VII	
2182	Đỗ Thị Hải	Yến		31/7/1990	Xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Cục I; NV2: Cục XIV; NV3: Ban Tiếp công dân	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Quê quán	Đối tượng ưu tiên	Thứ tự ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ				
2183	Hà Hải	Yến		13/7/2001	Phường Sơn Tây, Hà Nội	Không	NV1: Ban Tiếp công dân; NV2: Cục V	
2184	Hoàng Thị Ngọc	Yến		05/03/1998	Xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Không	NV1: Cục VI; NV2: Cục I; NV3: Cục IV	
2185	Hoàng Vương	Yến		29/03/1994	xã Chấn Thịnh, tỉnh Lào Cai	Người dân tộc thiểu số	NV1: Cục I; NV2: Cục VI; NV3: Vụ Pháp chế; NV4: Cục IV; NV5: Cục IX; NV6: Cục VIII; NV7: Cục XII	
2186	Lê Trọng	Yến	3/11/2001		Xóm 4, xã Hải Châu, tỉnh Nghệ An	Con thương binh	NV1: Cục IV; NV2: Cục XIII; NV3: Cục XIV	
2187	Nguyễn Hải	Yến		12/12/1999	Thôn Thượng, xã Đa Phúc, TP Hà Nội	Không có thông tin	NV1: Văn phòng	
2188	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến		29/3/2000	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Không	NV1: Vụ Pháp chế; NV2: Văn phòng; NV3: Cục III	
2189	Nguyễn Thị	Yến		8/5/1990	Thôn Quế Ô, xã Chi Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
2190	Nguyễn Thị	Yến		29/11/2003	Phù Lãng, Quế Võ, Bắc Ninh	Không	NV1: Vụ Kế hoạch - Tài chính; NV2: Vụ Hợp tác quốc tế	
2191	Nguyễn Thị Minh	Yến		21/7/1991	xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Cục I; NV3: Cục IX	
2192	Phùng Hải	Yến		29/11/2003	Xã Đồng Lương, tỉnh Phú Thọ	Không	NV1: Vụ Tổ chức cán bộ; NV2: Vụ Pháp chế	
2193	Trịnh Thị Hải	Yến		23/7/2002	xã Quáng Yên, Thanh Hóa	Không	NV1: Cục III; NV2: Cục IV; NV3: Cục II	